

A-nan bạch Phật: “**Bạch Thế tôn, do con thấy ba mươi hai tướng tốt thù thắng vi diệu tuyệt vời của Như Lai, hình thể sáng chói trong suốt như ngọc lưu ly.**”

Giảng:

“*Nói nhanh*” Đức Phật bảo: “*Không được suy nghĩ, hãy nói ngay điều gì đó đã khiến ông xuất gia?*”

Do A-nan đã chuẩn bị để trả lời một cách đơn giản nên **A-nan bạch Phật:** “**Bạch Thế tôn, do con thấy ba mươi hai tướng tốt thù thắng vi diệu của Như Lai**”

Từ “*vô kiến đánh tướng*” ở trên đánh đầu nổi lên như nhục kế, cho đến dáng dấp cân đối tuyệt hảo, đến ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm của thân Phật, ba mươi hai tướng tốt ấy rất thù thắng, vi diệu, tuyệt vời, đẹp hơn tất cả những gì mà A-nan đã thấy được. A-nan nói: “Không có gì trên đời có thể so sánh được với dáng dấp trang nghiêm, tuyệt hảo như thân tướng Như Lai.”

Báo thân Phật là hình thể sáng chói, trong suốt như ngọc lưu ly.

Kinh văn:

常自思惟，此相非是欲愛所生。何以故？欲氣麁濁腥臊交邁，膿血雜亂。不能發生勝淨妙明紫金光聚。是以渴仰從佛剃落。

Thường tự tư duy, thù tướng phi thị dục ái sở sanh. Hà dĩ cố? dục khí thô trược, tinh thảo giao cầu,

¹ s: *Uṣṇīṣam*: Xem chú thích trang 22.

nùng huyết tạp loạn. Bất năng phát sanh thắng tịnh diệu minh từ kim quang tỵ. Thị dĩ khát ngưỡng tông Phật thế lạc.

Con thường tự suy nghĩ những tướng tốt này không phải do ái dục mà sanh ra. Sao vậy? Vì dục khí thì thô nặng và dơ bẩn. Từ sự uế tạp và thối tha ấy giao hợp với nhau tạo thành một thứ tinh huyết hỗn tạp. Từ đó không thể sinh ra một thân thể thù thắng, thanh tịnh, sáng chói vi diệu như khối vàng tía này, do đó mà con khát ngưỡng, theo Phật xuất gia.

Giảng:

Khi A-nan thường tự suy nghĩ những tướng tốt này không thể do ái dục sinh ra.

A-nan thường dùng tâm thức phân biệt của hàng phàm phu, tâm phàm phu là chủ thể của sự sinh diệt. A-nan nghĩ: làm sao mà ba mươi hai tướng tốt kia lại có thể được sinh ra từ sự đam mê, dâm dục và tình yêu luyến ái được?

Vì dục khí thì thô nặng và dơ bẩn. Từ sự uế tạp và thối tha ấy giao hợp với nhau tạo thành một thứ tinh huyết hỗn tạp.

Đàn ông, đàn bà giao hợp với nhau và cho việc ấy là tốt, nhưng thực chất là làm phóng ra những dục khí cực kỳ hôi thối. Không thể tin từ thân thể do ái dục của nam nữ sinh ra một thân thể thù thắng thanh tịnh, sáng chói, vi diệu như khối vàng tía này.

Suy nghĩ như vậy, A-nan khát ngưỡng theo Phật xuất gia.

A-nan đã từ bỏ một thứ tình yêu, đó là tình duyên ái của gia đình để lấy một tình yêu khác đó là yêu vẻ đẹp phát ra từ thân tướng trang nghiêm vi diệu của Đức Phật. Đó là lý do khiến A-nan xuất gia.

Ngay đây, A-nan đã phát khởi sai lầm.

A-nan xuất gia không phải vì ước nguyện chân chính là tu tập đạo lý nên sau khi xuất gia rồi, A-nan chỉ tập trung vào việc học tập kinh điển. Trước đây tôi đã khuyên quý vị nên chuyển tình yêu vợ chồng trai gái thành lòng yêu thích học tập Phật pháp. Nhưng điều ấy không có nghĩa là chỉ bằng tình yêu không thôi mà có thể chấm dứt được sinh tử.

Quý vị sẽ hỏi: “Chúng con phải làm điều gì?”

Quý vị phải chân thực tu tập chính pháp. Quý vị phải ý thức trọn vẹn những việc quý vị đang làm vào mọi lúc mọi nơi. Quý vị không nên xao nhãng dù chỉ trong thoáng chốc mà phải thường hành trì Phật pháp. Từ sáng sớm cho đến đêm phải nghiên cứu thực hành Kinh Thủ-lăng-nghiêm, phải siêng năng ngồi thiền và nghe giảng Pháp. Đừng khởi vọng tưởng và đừng nói chuyện nhiều, vì chẳng ai có thể giúp được quý vị trong khi học kinh và khi tham thiền. Quý vị nên buộc mọi sinh hoạt của mình vào trong công phu và hy sinh mọi thứ khác để tu học Phật pháp. Như thế thì những kiến thức thu thập được sẽ giúp quý vị có được trí tuệ và chánh kiến.

Nhưng vì A-nan chỉ quan tâm duy nhất đến tình yêu nơi thân thể của Đức Phật, nên không lo tu tập định lực. A-nan nghĩ rằng (như A-nan đã thú nhận trong kinh văn) “Đức Phật là anh em chú bác với con, trong tương lai Đức Phật sẽ trao cho con định lực.”

A-nan không nhận ra rằng chẳng ai có thể thay thế cho mình trong khi tu tập, cả thân lẫn tâm. A-nan rất thông minh, có lẽ còn thông minh hơn bất kỳ người nào ở đây. Nhưng khi A-nan tập trung vào việc học tập kinh điển thay vì phí thời giờ vào việc thiền định, tư chất A-nan lại tỏ ra quá lạnh lợi. A-nan thông thạo ngôn từ nhưng đó không phải là cốt tủy. A-nan có thể thuộc lòng tất cả các bài pháp Đức Phật đã giảng dạy không hề sai một chữ, nhưng chẳng có được chút định lực nào cả, nên A-nan đã bị hàng phục bởi tà chú "*Tiên phạm thiên*" của con gái Ma-đăng-giã.

Thay vì học hỏi từ trí tuệ, học hỏi sự tỉnh giác, đạo đức của Đức Phật, A-nan chỉ tự mình mô phỏng theo hình tướng của Như Lai. Trong đời trước, có lẽ A-nan quá đắm chấp vào hình tướng, thế nên A-nan chỉ chú ý vào khía cạnh hời hợt của sự vật. Mặc dù A-nan thuộc lòng các kinh Đức Phật đã giảng, nhưng không chú tâm vào chỉ thú Kinh muốn nhắm đến. A-nan quá bận tâm đến hình tướng của Đức Phật đến nỗi ngày nào mà không được nhìn thấy Đức Phật thì ngày đó A-nan không được vui.

Bất kỳ ai muốn đạt được năng lực chánh định, trước hết họ phải từ bỏ luyến ái. Nhưng thay thế tình yêu bằng sự ghét bỏ lại là một lỗi lầm khác. Quý vị nói rằng: "Tôi chẳng yêu thương ai hết cả, tôi xem thường bất kỳ mọi người mà tôi gặp. Hãy tránh xa tôi ra! Tôi muốn ở một mình. Tôi chỉ muốn tự mình tu tập thôi!"

Với thái độ này, quý vị sẽ chẳng bao giờ đạt được chánh định. Quý vị phải không được quá yêu hoặc quá ghét. Phải nên như là chẳng có gì khác biệt

giữa quý vị và mọi người khác. Mọi người đều bình đẳng. Nếu quý vị là một, là bình đẳng với mọi người thì còn có ai để yêu thương, còn ai để ghét bỏ?

Quý vị sẽ nói: “Tôi chẳng thể nào làm nổi chuyện đó được, quá khó!”

Nếu quý vị chịu khó khổ nhọc, quý vị sẽ đạt được tánh chân thực. Nếu quý vị không chịu khổ nhọc, quý vị không thể nào đạt được. Hãy theo những lời dạy này, đừng nghe theo những suy tưởng của riêng cá nhân mình.

“Bình thường tâm thị đạo.” Tâm bình đẳng mới khế hợp với đạo. Vì A-nan ưa thích thân tướng trang nghiêm của Đức Phật, nên A-nan có thể từ bỏ sức hấp dẫn sâu đậm của tình ái thế tục và xả bỏ râu tóc để xuất gia. Khi Đức Phật còn tại thế, những vị theo Phật xuất gia, không cần phải cạo tóc. Đức Phật chỉ cần nói: *“Lành thay, lành thay, ông nay đã từ bỏ cuộc sống thế tục, để sống đời xuất gia; hãy để cho râu tóc tự rụng và đắp y hoại sắc vào người.”*

Ngay sau khi Đức Phật nói xong, râu tóc của vị tỷ-khưu ấy tự rơi xuống, vì Đức Phật đã dùng thần thông khiến cho râu tóc tự rụng. Nay Đức Phật đã nhập niết-bàn, chúng ta phải phát nguyện thọ giới tại giới đàn. Nhưng khi Đức Phật còn tại thế, các tỷ-khưu có được giới thể ngay sau khi Đức Phật nói những lời vắn tắt “Thiện lai! Tỷ-khưu,” họ được đắp giới y liền.

Ở Trung Hoa giới đàn thường kéo dài trong vòng ba năm. Nhưng rồi ba năm rốt cục cũng được xem là quá dài nên có một phương pháp khoa học được chấp nhận để đẩy nhanh tiến trình đó, đến nỗi có người được thọ giới chỉ trong vòng năm mươi ba ngày.

Hiện nay có giới đàn chỉ truyền giới trong vòng mười tám ngày, thậm chí có giới đàn chỉ truyền giới trong vòng bảy ngày. Thời đại cơ giới đang tiến đến thời đại điện tử, đến mức ở Ta Yu San, Hồng Kông, giới đàn chỉ cần thời gian ba ngày để truyền giới. Thực ra, giới đàn truyền giới trong ba ngày là không đúng pháp.

Kinh văn:

佛言：“善哉阿難。汝等當知一切眾生，從無始來生死相續，皆由不知常住真心性淨明體，用諸妄想；此想不真故有輪轉。

Phật ngôn: “Thiện tai A-nan. Nhữ đẳng đương tri nhất thiết chúng sanh, tòng vô thủy lai sanh tử tương tục, giai do bất tri thường trụ chân tâm tính tịnh minh thể, dụng chư vọng tưởng; thử tưởng bất chân, cố hữu luân chuyển.

Đức Phật nói: “Lành thay! A-nan. Các ông nên biết tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay chịu sanh tử tương tục do vì không nhận ra chơn tâm thường trụ, thể tánh vốn trong sạch sáng suốt, mà nhận lầm các vọng tưởng; các vọng tưởng này vốn chẳng chân thật, thể nên bị luân chuyển.”

Giảng:

Đức Phật nói: “Lành thay! A-nan.”

Đức Phật khuyến khích A-nan, bảo rằng A-nan đã làm một việc rất tốt là đã phát tâm xuất gia trở thành một vị Tỷ-khưu Rồi Đức Phật nói với các vị đại Tỷ-khưu Đại A-la-hán, đại Bồ-tát và tất cả mọi người có mặt trong hội chúng rằng:

Các ông nên biết tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay chịu sanh tử tương tục. Chúng sanh phải trải qua vòng sống chết nối tiếp theo nhau không hề dừng nghỉ, rồi bỏ lại đằng sau một đống xương cao ngất như núi.

Sinh ra rồi chết, chết rồi lại sinh ra, rồi lại chết đi. Quý vị từ đâu đến? Quý vị sẽ đi về đâu? quý vị chẳng thể nào biết được. Quý vị bị sai sử bởi các nghiệp duyên, nghiệp chướng. Quý vị sẽ tái sinh ở chốn nào? Từ trước đến nay quý vị ở nơi đâu? Quý vị chẳng hề biết được mình từ đâu đến đây và rồi mình sẽ đi về đâu sau khi chết?

Quý vị sẽ hỏi: “Tại sao lại có chuyện sống chết?”

Vì quý vị hoàn toàn không hiểu.

Do vì không nhận ra chơn tâm thường trụ

Chơn tâm thường trụ ấy vốn không lay động, không sinh không diệt, không dơ không sạch, chẳng thể thêm vào hoặc vơi bớt đi. Vì “*tâm*” này không lay động nên được gọi là “*thường trụ*.” Vì chẳng có gì làm cho tâm ấy lớn thêm hoặc nhỏ bớt đi nên gọi là “*chân*.”

Chỉ nhận biết “*chân tâm*” không thôi, chưa đủ, quý vị còn phải nhận ra:

Thể tánh vốn trong sạch, sáng suốt của chơn tâm thường trụ đó. Đây chính là *tự tánh*, là Pháp tánh của quý vị. Tự tánh ấy vốn trong suốt và thanh tịnh, soi khắp cả mười phương. Quý vị đã quên bằng *chơn tâm* ấy đi. Giống như viên ngọc minh châu dấu trong chéo áo vậy.

Trong kinh *Pháp Hoa* kể chuyện một trưởng giả rất giàu, có người con bất hạnh bỏ nhà đi lang thang. Nhưng trước khi người con ra đi, người cha sợ con mình sẽ bị nghèo túng, khi hết sạch tiền bạc sẽ trở thành kẻ sống đầu đường xó chợ, nên người cha bí mật khâu một viên ngọc như ý vào trong ché áo của người con. Sau thời gian sống lang thang, như dự đoán của người cha, người con hết sạch tiền bạc, thành một kẻ đói rách lang thang. Nhưng người con không hề biết mình có được một viên ngọc minh châu vô giá nằm trong ché áo. Thế nên anh ta không thể nào sử dụng của quý báu ấy vào lợi ích cho cuộc đời mình. Bản tánh trong sạch sáng suốt, thường trụ, không dao động, chân thật của chân tâm cũng giống như viên ngọc quý giá ấy vậy. Do vì không biết về nó nên quý vị không thể sử dụng nó vào việc lợi lạc được.

Mà nhận lấy các vọng tưởng.

Quý vị đã sử dụng tâm ý thức để sống, đó là đối tượng của sinh diệt.

Các vọng tưởng này vốn chẳng chơn thật.

Nhưng các vọng tưởng này lại điều khiển quý vị khiến cho quý vị mê muội. Nó sai sử quý vị chạy loanh quanh rồi chìm quý vị xuống vũng bùn. Do vì sự hành xử của quý vị đã lấy vọng tưởng làm cội gốc.

Thế nên bị luân chuyển trong vòng luân hồi bất tận. Nhưng nếu một khi vọng tưởng ấy bị loại trừ, được chuyển hóa hết sạch trong tâm thì quý vị sẽ nhận ra ngay chân tâm của mình. Khi ấy sinh tử cũng chấm dứt luôn.

Kinh văn:

汝今欲研無上菩提真發明性。應當直心訓我所問。十方如來同一道故，出離生死皆以直心。心言直故，如是乃至終始，地位中間，永無諸委曲相。

Như kim dục nghiên vô thượng Bồ-đề chân phát minh tính. Ứng đương trực tâm thù ngã sở vấn. Thập phương Như Lai đồng nhất đạo cố, xuất li sanh tử giai dĩ trực tâm. Tâm ngôn trực cố, như thị nãi chí chung thủy, địa vị trung gian, vĩnh vô chư ủy khúc tướng.

Nay ông muốn thấu rõ quả vị vô thượng Bồ-đề và phát minh chân tánh, ông phải dùng trực tâm đáp ngay lời Như Lai hỏi. Mười phương Như Lai ra khỏi sinh tử, đều nhờ trực tâm. Do tâm và lời nói đều ngay thẳng như thế, cho đến khoảng thời gian trước, sau, và thời kỳ trung gian tuyệt nhiên không có lời nói cong vạy.

Giảng:

Kinh Duy-ma-cật nói: “*Trực tâm là đạo tràng,*” nên Đức Phật dạy A-nan rằng:

Nay ông muốn thấu rõ quả vị vô thượng bồ-đề và phát minh chơn tánh, ông phải trực tâm đáp ngay lời tôi hỏi. Đức Phật muốn nói: “Đừng suy nghĩ, đừng dùng vọng tưởng mà cố gắng tìm ra lời giải đáp đúng đắn. Đừng vật lộn với nó như thể ông đang đánh nhau với tôi và ông phải tìm thủ đoạn nào đó để đánh bại tôi, như thể là trong nghệ thuật quân sự, người ta phải quyết

định tính toán phương thức phản công như thế nào để thắng.”

Đức Phật e ngại rằng nếu A-nan cố tìm cách trả lời quanh co, thì sẽ khó đạt được chân lý.

Tại sao trực tâm là đạo tràng?

Ngay trước khi quý vị khởi dậy một niệm tưởng, đó gọi là chân tâm, đó là *trực tâm*, là *đạo tâm*, tức *đệ nhất nghĩa đế*. Đó còn gọi là “*đệ nhất niệm*,” là sự thật tối sơ ngay trước khi lời nói phát ra. Ngay khi quý vị khởi niệm suy nghĩ mình nên nói điều gì thì ngay đó đã khởi dậy vọng tưởng, không còn bóng dáng của chân tâm nữa. Đó là tâm ý thức, đã hoàn toàn rơi vào “*đệ nhị niệm*” rồi. Thay vì trả lời tức khắc, dùng trực tâm để biểu hiện điều mình muốn nói thì quý vị suy tính: “A! Ta không nên trả lời như *thế* kia. Nếu ta nói như *thế*, ta bị cho là *sai*. Ta nên nói như *thế này* đúng hơn.” Rồi quý vị lại suy nghĩ và lại thay đổi ý định lần nữa.

Tại sao khi quý vị nói phải nên dùng “*đệ nhất niệm*.” Vì mười phương Như Lai ra khỏi sinh tử đều nhờ trực tâm.

Có một bài thơ mô tả về chữ *tâm* 心:

“Tam điểm như tinh tượng

Hoành câu tợ nguyệt tà

Phi mao cập đôi giác

Tổ giác già do tha.

Tạm dịch:

Ba điểm như vì sao sáng

Nét cong như mảnh trăng non

Từ loài mạng lông đội sừng

*Cho đến bậc giác ngộ cũng đều do tâm kia
mà thành tựu.*

Mười pháp giới đều không vượt ra ngoài một niệm lưu xuất từ tâm kia mà có được. Tâm niệm ấy không những khiến cho quý vị rơi vào cõi giới súc sinh mà cũng khiến cho quý vị tu tập thành Phật. Không những chỉ có Đức Phật được thành tựu từ “*tâm*” này mà cả các loài quỷ thần cũng được tạo nên từ *tâm*; cho đến chư thiên, các vị A-la-hán và Bồ-tát cũng thế. Chẳng hạn như bây giờ quý vị đang tham cứu Phật pháp, đang học kinh Thủ-lăng-nghiêm mà chẳng hề sợ hãi bất kỳ điều gì khó khăn xảy đến. Đó là vì quý vị liên tục gieo trồng hạt giống tâm niệm vào mảnh đất tâm kiên cố từ vô lượng đời trước. Một hạt giống Bồ-đề đã bén rễ nên bây giờ quý vị được học Phật pháp. Dĩ nhiên đây chỉ là một niệm từ chân tâm đã được trợ duyên nhờ huân tập và thường xuyên suy nghĩ về nó.

“Ta có nên theo học Phật pháp hay không?”

Quý vị suy nghĩ đề tài này lui tới mãi cho đến cuối cùng quý vị có quyết định dứt khoát.

Do tâm và lời nói đều ngay thẳng như thế.

“*Như thế*,” tiếng Hán là *như thị* 如是, nó có liên quan đặc biệt với “*trực tâm*,” nó không có nghĩa như cụm từ xuất hiện ở đầu kinh văn này.

Cho đến khoảng thời gian đầu, thời gian cuối và cả thời kỳ trung gian.

“Thời gian cuối” có nghĩa là sự giác ngộ nhiệm màu, chứng được quả vị Phật.

“Thời gian đầu” có nghĩa là *càn huệ địa*, đứng đầu trong Thập tín, những quả vị này sẽ được bàn kỹ trong phần kinh văn sau.

“Thời kỳ trung gian” là thời gian tu tập dài lâu giữa đoạn *càn huệ địa* đến khi chứng được quả vị Phật, trải qua các quả vị bồ-tát cho đến Đẳng giác và Diệu giác. Qua suốt thời gian đó, chư Phật trong quá khứ đều **tuyệt nhiên không nói lời cong vạy**.

Các Đức Phật đều chỉ vận dụng trực tâm, vì thế nên các Ngài đều thành Phật.

A-nan sẽ không vận dụng được trực tâm để trả lời câu hỏi của Đức Phật, lại trả lời quanh co khiến ông không thể đạt được chân lý. Thế nên Đức Phật trước hết muốn giải thích rõ ràng, đã khuyên A-nan nên trả lời thẳng mà không nên trả lời lộn lạo.

Đức Phật bảo: “Nay Như Lai sẽ giảng bày yếu chỉ pháp môn tu tập cho ông nghe; Như Lai sẽ giảng giải cách phát minh chơn tánh, giáo lý ban đầu liên quan đến việc tu chứng quả vị Phật, thế nên ông không nên quá thờ ơ hoặc tìm những lời quanh co tránh né khi trả lời câu hỏi của Như Lai. Ông nên dùng trực tâm mà trả lời.

Kinh văn:

阿難，我今問汝：當汝發心，緣於如來三十二相。將何所見誰為愛樂？

A-nan ngã kim vấn như. Đương như phát tâm, duyên ư Như Lai tam thập nhị tướng. Tương hà sở kiến thùy vị ái nhạo?

A-nan, nay tôi hỏi ông: “Ngay khi ông vừa mới phát tâm là do ông thích ba mươi hai tướng tốt của Như Lai. Vậy ông lấy gì để thấy và ông ưa thích cái gì?

Giảng:

Một lần nữa Đức Phật lại hỏi A-nan:

A-nan, nay tôi hỏi ông: ngay khi vừa mới phát tâm. Khi quyết định xuất gia tu đạo, khi A-nan dùng tâm thức suy nghĩ về hình tướng của Như Lai là do ông thích ba mươi hai tướng tốt của Như Lai. A-nan bị bất ngờ gặp phải câu hỏi này. Đây là ý nghĩa của sự ưa thích ba mươi hai tướng tốt. Thế nên Đức Phật hỏi: Ông lấy gì để thấy và ông ưa thích cái gì?"

Kinh văn:

阿難白佛言：世尊如是愛樂用我心目。由目觀見如來勝相心生愛樂，故我發心願捨生死。

A-nan bạch Phật ngôn: Thế tôn! Như thị ái nhạo dụng nhãn tâm mục. Do mục quán kiến Như Lai thắng tướng tâm sanh ái nhạo, cố nhãn phát tâm nguyện xả sanh tử.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn! Sự yêu thích như thế là do tâm và mắt của con. Do mắt thấy tướng thù thắng của Như Lai nên tâm ưa thích và phát tâm nguyện xả bỏ sinh tử.”

Giảng:

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn! Sự yêu thích như thế là do tâm và mắt của con.”

Hầu hết mọi người sẽ cho rằng A-nan trả lời rất đúng, A-nan đã dùng mắt và tâm để thấy Đức Phật. Nhưng theo kinh văn, quý vị sẽ thấy câu trả lời này hoàn toàn sai lầm.

Do mắt thấy tướng thù thắng của Như Lai nên tâm ưa thích.

Con dùng mắt để nhìn ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của Như Lai nên tâm con phát sinh lòng ưa thích. Con yêu thích cái gì ở thân tướng Như Lai? Con thấy những tướng thù thắng và trang nghiêm tinh khiết nơi thân Như Lai; thân đó chắc chắn chẳng phải được sinh ra từ ái dục.

Và phát tâm xả bỏ sinh tử.

Con muốn theo Phật xuất gia tu đạo, lý do con xuất gia là như thế.

Đó là nội dung câu trả lời của A-nan trước Đức Phật.

Kinh văn:

佛告阿難：如汝所說，真所愛樂因于心目，若不識知心目所在，則不能得降伏塵勞。

Phật cáo A-nan: “Như nhữ sở thuyết, chân sở ái nhạo nhân vu tâm mục, nhược bất thức tri tâm mục sở tại, tắc bất năng đắc hàng phục trần lao.

Đức Phật bảo A-nan: “Như ông nói, thật chỗ yêu thích là do tâm và mắt, nếu ông không biết tâm và mắt ở đâu thì không thể nào hàng phục được trần lao.”

Giảng:

A-nan thưa với Đức Phật rằng lý do khiến A-nan quyết định xuất gia là vì A-nan thấy những tướng tốt thù thắng của Đức Phật nên tâm khởi niệm yêu thích.

Đức Phật bảo A-nan: “Như ông nói, thật chỗ yêu thích là do tâm và mắt.

Tuy vậy, quý vị có biết tâm mình ở đâu không? Quý vị có biết mắt mình có khả năng thấy được hay không? Quý vị có biết mắt ở nơi nào không?

Quý vị phản đối: “Những câu hỏi ấy hoàn toàn là vô lý, mắt ở trên mặt và tâm thì ở trong thân. ai mà chẳng biết điều đó!”

Nhưng đó không phải là *chân tâm* của quý vị, cũng chẳng phải là *cái thấy chân thật* của quý vị. Ấn đằng sau câu hỏi của Đức Phật là tri kiến Như Lai.

Nếu ông không biết tâm và mắt ở đâu thì không thể nào hàng phục được trần lao.

“*Trần*” có nghĩa là dơ bẩn, “*lao*” có nghĩa là nhiều loạn, xáo trộn. Sự dơ bẩn, ô uế, làm nhiều loạn tâm quý vị, nó quấy rối tự tánh của quý vị. Thế nên quý vị không thể nào chuyển hóa vọng tưởng thành chân tâm được. Nó giống như khi hai đạo quân giao chiến với nhau, sẽ có một bên thắng trận. Quý vị sẽ chiến thắng nếu quý vị hàng phục được trần lao, nghĩa là khi quý vị cắt đứt được vòng sinh tử.

Kinh văn:

譬如國王為賊所侵，發兵討除，是兵要當知賊所在。

Thí như quốc vương vì tặc sở xâm, phát binh thảo trừ, thị binh yếu đương tri tặc sở tại.

Ví như quốc vương, khi có giặc đến xâm chiếm nước mình, muốn phát binh đi trừ dẹp, thì cần phải biết giặc ở nơi đâu.

Giải:

Đức Phật trình bày một ví dụ: Ví như quốc vương khi có giặc đến xâm chiếm nước mình. Giặc

muốn xâm chiếm lãnh thổ, **vua muốn phát binh đi trừ dẹp**. Chế ngự chúng và đuổi chúng ra khỏi nước mình, nhưng quân đội do vua **phải đi cần phải biết giặc ở nơi đâu**.

Cũng như vậy, lý do khiến quý vị không chấm dứt được sinh tử từ vô lượng kiếp là vì quý vị không biết tâm và mắt ở đâu.

Kinh văn:

使汝流轉心目為咎。吾今問汝唯心與目今何在？

Sử như lưu chuyển tâm mục vì cữu. Ngô kim vấn như duy tâm dữ mục kim hà sở tại?

Lỗi lầm là ở tâm và mắt khiến ông bị lưu chuyển. Nay tôi hỏi ông, riêng tâm và mắt nay ở chỗ nào?

Giảng:

Đức Phật càng nói càng thấy đạo lý trong ấy thật đơn giản: “Như Lai sẽ nói rõ hơn cho các ông biết rằng **lỗi lầm là ở tâm và mắt khiến ông bị lưu chuyển**. Tại sao các ông phải chịu sinh tử? Nguyên nhân nào khiến quý vị bị luân chuyển trong sinh tử, triển chuyển luân hồi vô cùng tận trong vòng lục đạo? Tâm và mắt quý vị phải chịu trách nhiệm. Tâm và mắt đã phạm sai lầm khi làm cho quý vị phải trải qua sinh tử và làm cho quý vị không thể nào đạt được sự tự do. Do chính nó là thủ phạm.

Nay tôi hỏi ông, riêng tâm và mắt nay ở chỗ nào?

“Nói nhanh lên!” Đức Phật khuyến khích A-nan.

Kinh văn:

阿難白佛言：世尊，一切世間十種異生，同將識心居在身內。縱觀如來青蓮花眼，亦在佛面。

A-nan bạch Phật ngôn: Thế tôn! Nhất thiết thế gian thập chủng dị sanh, đồng tương thức tâm cư tại thân nội. Túng quán Như lai thanh liên hoa nhãn diệc tại Phật diện.

A-nan bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn, tất cả mười loài dị sinh ở trong thế gian đồng cho rằng tâm ở trong thân. Con thấy dù con mắt sen xanh của Như Lai, cũng nằm ở trên mặt.”

Giảng:

Trong phần này của kinh văn, A-nan đã không trả lời với trực tâm. A-nan đang trả lời quanh co. Khi A-nan được Đức Phật hỏi: “Tâm ông ở đâu, mắt ông ở đâu.” A-nan ngỡ ngác và không biết phải trả lời ra sao cho đúng. A-nan liền nắm lấy tình huống và nói: **Bạch Đức Thế Tôn...** Tôi tin rằng lúc ấy A-nan nói rất nhỏ. Tại sao? Vì A-nan không tự tin nơi mình, A-nan không biết mình sẽ nói đúng hay sai, A-nan chỉ đoán mò dựa trên hiểu biết của mình. A-nan còn do dự nói ngập ngừng chứ không dám nói mạnh.

A-nan đưa ra: **Tất cả mười loài dị sinh ở trong thế gian.** Những điều này sẽ được giảng kỹ ở phần kinh văn sau nên tôi sẽ không nói ở đây. Các loài chúng sinh bao gồm: thai sanh, noãn sanh, thấp sanh

và hóa sanh,¹ loài có tướng, loài không có tướng... tất cả đều có ghi rõ trong Kinh Kim Cương. Căn bản là như vậy, có tất cả mười hai loại chúng sinh, nhưng ở đây loại chúng sinh *không có sắc tướng* (vô sắc) và loại *không có tướng* (vô tướng) không được đề cập đến.

Thế nên A-nan nói nhỏ nhẹ: “tất cả mười loài dị sinh ở trong thế gian đồng cho rằng **tâm ở trong thân**.”

Tâm ở đây là “thức tâm”, là tâm phải chịu sinh diệt, là tâm phân biệt, tâm suy lường. A-nan chẳng chú trọng đến mình, chỉ đề cập đến mười loại chúng sinh, A-nan không nói đến mình vì sợ rằng mình có chút nào sai khác với các loài chúng sinh ấy. Nên A-nan nói: “Tất cả chúng sinh trong mười phương cũng đều như thế cả, không phải chỉ riêng mình con là A-nan, cũng giống như vậy thôi.”

Giọng nói của A-nan hơi hạ thấp xuống một tí, hàm ý rằng: “Rất cục, tất cả mọi người đều biết rằng tâm ở bên trong...”

Con thấy dù con mắt sen xanh của Như Lai cũng nằm ở trên mặt.

A-nan nói: “khi con cúi về phía trước chăm chú nhìn vào đôi mắt của Như Lai trong sáng và lớn như hoa sen, nó cũng ở trên mặt của Đức Phật.” Sự ghi nhận của A-nan ám chỉ một cách vi tế: “thật là đơn giản, mắt của Như Lai cũng ở trên mặt Như Lai đó

¹ Mười hai loại chúng sinh: 1) Noãn sinh; 2) Thấp sinh; 3) Thai sinh; 4) Hóa sinh; 5) Hữu sắc; 6) Vô sắc; 7) Hữu tướng; 8) Vô tướng 9) Phi hữu sắc; 10) Phi vô sắc; 11) Phi hữu tướng; 12) Phi vô tướng.

thôi, tại sao Như Lai còn hỏi con” Nhưng A-nan thực sự không dám quả quyết nói ra lời nói ấy.

Kinh văn:

我今觀此浮根四塵，祇在我面。如是識心實居身內。

Ngã kim quán thử phù căn tứ trần, chỉ tại ngã diện. Như thị thức tâm thật cư thân nội.

Nay con quan sát các căn thô phù của tứ trần này, chỉ ở trên mặt con. Và cũng quán sát như vậy, thức tâm thực là ở trong thân con.

Giảng:

A-nan thưa: “Bạch Thế Tôn, con mắt sen xanh của Thế tôn là ở trên mặt của Ngài. **Nay con quán sát các căn thô phù của tứ trần này đều ở trên mặt của con.**

Các “*phù căn*” là mắt, tai, mũi, lưỡi đều ở trên mặt. Còn *tứ trần* là: sắc, hương, vị, xúc. Nó rất rõ rệt và dễ nhận ra.

Và cũng quán sát như thế, thức tâm thực là ở trong thân con.

Khi con suy nghĩ về điều ấy sâu hơn, tâm thức phân biệt của con có thể nhận biết sự thoải mái hay bức bối, tốt hay xấu. Thực sự thức tâm ấy là ở trong thân con.”

Đó là cách A-nan trả lời câu hỏi của Đức Phật.

Kinh văn:

佛告阿難：汝今現坐如來講堂。觀祇陀林今何所在？

世尊, 此大重閣清淨講堂在給孤園。
今祇陀林實在堂外。

Phật cáo A-nan: “Nhữ kim hiện tọa Như lai giảng đường, quán Kỳ-đà lâm kim hà sở tại?”

Thế tôn thử đại trùng các thanh tịnh giảng đường, tại Cấp Cô viên. Kim Kỳ-đà lâm, thực tại đường ngoại.

Đức Phật bảo A-nan: “Nay ông hiện đang ngồi trong giảng đường cùng Như Lai, ông xem thấy vườn cây Kỳ-đà đang ở chỗ nào?”

-Bạch Thế tôn, giảng đường thanh tịnh nhiều tầng rộng lớn này là ở trong vườn ông Cấp Cô Độc. Còn rừng Kỳ-đà, đúng là ở bên ngoài giảng đường.

Giảng:

Vừa nghe A-nan trả lời rằng tâm ở trong thân còn mắt thì ở trên mặt. Đức Phật không trả lời ngay mà hỏi A-nan câu khác:

Đức Phật bảo A-nan: “Nay ông hiện đang ngồi trong giảng đường cùng Như Lai. Ông xem thấy vườn cây Kỳ-đà đang ở chỗ nào?”

Ngay khi ông nhìn thấy rừng của “Kỳ-đà-Hoàng tử chiến thắng.” Khu rừng ấy ở nơi nào? Đức Phật không có một chỉ định rõ ràng tâm thức ở trong hay ở ngoài thân, chỉ đưa ra câu hỏi khác để ngăn chặn vọng tưởng của A-nan.

A-nan trả lời Đức Phật: “**Bạch Đức Thế Tôn,** giảng đường thanh tịnh, nhiều tầng, rộng lớn này là ở trong vườn ông Cấp Cô Độc.

Giảng đường rộng lớn, thanh tịnh của Đức Phật là ở trong vườn của ông Cấp Cô Độc.

Còn rừng Kỳ-đà thực là ở ngoài giảng đường.

Giảng đường nơi chúng con đang ngồi là ở trong vườn. Còn rừng Kỳ-đà thực là ở bên ngoài giảng đường.

Rồi Đức Phật bảo A-nan:

Kinh văn:

阿難，汝今堂中，先何所見？世尊，我在堂中，先見如來，次觀大眾。如是外望，方矚林園。

A-nan, như kim đường trung, tiên hà sở kiến? Thế tôn, ngã tại đường trung, tiên kiến Như lai thứ quán đại chúng. Như thị ngoại vọng, phương chúc lâm viên.

A-nan, nay đang ngồi trong giảng đường, trước hết ông thấy gì?

- Bạch Thế tôn, con nay trong giảng đường, trước hết thấy Như Lai, rồi thấy đại chúng. Như thế nhìn ra ngoài, con thấy được rừng cây.

Giảng:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nghe A-nan nói rằng các *phù căn*: mắt, tai, mũi, lưỡi và *tứ trần*: sắc, thanh, hương, vị là bên ngoài thân (trên thân). Trong khi thức tâm thì A-nan bảo rằng ở trong thân. Rồi Đức Phật lại hỏi vườn Kỳ-đà ở đâu. Nay Đức Phật lại hỏi: **“A-nan, nay ông đang ngồi trong giảng đường, trước hết ông thấy gì?”**

A-nan vốn đã cho rằng tâm ở trong thân, thế nên Đức Phật hỏi A-nan thấy gì trước tiên khi ngồi trong giảng đường.

A-nan trả lời: “**Bạch Thế Tôn, con nay trong giảng đường, trước hết thấy Như Lai.**”

Người đầu tiên con thấy được trong giảng đường là Như Lai, rồi **thấy đại chúng**, sau đó, con thấy các Đại bồ-tát, Đại a-la-hán, các vị Thanh văn.

Khi nhìn ra ngoài con thấy được rừng cây. Con thấy được rừng cây Kỳ-đà và vườn của ông Cấp Cô Độc.

Kinh văn:

阿難，汝矚林園，因何有見？

世尊，此大講堂戶牖開豁，故我在堂得遠瞻見。

A-nan, như chúc lâm viên, nhân hà hữu kiến?

-Thế tôn, thử đại giảng đường hộ dũ khai hoạt, cố ngã tại đường đắc viễn chiêm kiến.

A-nan, khi ông thấy rừng cây là nhờ vào đâu mà thấy được?

-Bạch Thế tôn, do các cửa của giảng đường này mở rộng, nên con ở trong giảng đường thấy suốt ra ngoài xa.

Giảng:

Đức Phật tiếp tục hỏi: **A-nan khi ông thấy rừng cây là nhờ vào đâu mà thấy được?**

Bằng cách nào mà ông thấy được rừng cây? Nhờ vào cái gì mà ông có thể thấy được nó? Quý vị sẽ có nhận xét: Đường như Đức Phật càng về sau càng ít giảng nói đạo lý hơn. Nhưng thực ra trong lời nói của Đức Phật có ý nghĩa rất sâu xa. Khi chúng ta tham cứu thật sâu sắc, ta sẽ nhận ra đạo lý ấy.

A-nan trả lời:

– Bạch Thế Tôn, do các cửa của giảng đường này mở rộng, nên con ở trong giảng đường thấy suốt ra ngoài xa.

Từ bên trong giảng đường, con có thể nhìn thấy được rừng cây của Kỳ-đà và vườn của ông Cấp Cô Độc.

Kinh văn:

佛告阿難，如汝所言，身在講堂。戶牖開豁遠矚林園。亦有眾生在此堂中，不見如來見堂外者。阿難答言世尊在堂。不見如來能見林泉。無有是處。阿難，汝亦如是。

Phật cáo A-nan, như nhữ sở ngôn, thân tại giảng đường, hộ đủ khai hoát, viễn chúc lâm viên. Diệc hữu chúng sanh tại thử đường trung, bất kiến Như Lai kiến đường ngoại giả? A-nan đáp ngôn: Thế tôn, tại đường bất kiến Như Lai, năng kiến lâm tuyền, vô hữu thị xứ. A-nan, nhữ diệc như thị.

Đức Phật bảo A-nan: “Như ông vừa nói, ở trong giảng đường, do cửa mở rộng, nên có thể nhìn ra thấy được vườn rừng. Liệu có người ở trong giảng đường không thấy Như Lai, mà thấy được vật bên ngoài không?

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn, ở trong giảng đường, không thấy Như Lai, mà thấy được rừng suối là điều không thể có.”

– Nay A-nan, ông cũng như vậy.

Giải:

Đoạn kinh này Đức Phật muốn hỏi vặn lại A-nan.

Đức Phật bảo A-nan: “Nhu ông vừa nói, ở trong giảng đường, do cửa mở rộng, nên có thể nhìn ra thấy được vườn rừng.”

Ông trả lời hoàn toàn đúng. Ông đang ở trong giảng đường và ông có thể nhìn thấy được rừng Kỳ-đà và vườn ông Cấp Cô Độc.

Liệu có người ở trong giảng đường không thấy Như Lai mà thấy được vật bên ngoài không?

Liệu có người nào không thấy được Như Lai mà thấy được vườn rừng bên ngoài giảng đường chăng? Điều ấy có thể được không?” Đức Phật hỏi A-nan như vậy.

A-nan thưa: “Bạch đức Thế tôn, ở trong giảng đường, chẳng thấy Như Lai, mà thấy được rừng suối là điều không thể có.”

“Nếu có người ở trong giảng đường,” A-nan đáp: “Người ấy chắc chắn sẽ thấy Như Lai, không có lý gì người ấy thấy được cảnh vật bên ngoài giảng đường mà không thấy được Đức Phật ở trong giảng đường.” A-nan trả lời rất quả quyết.

Đức Phật đáp: **Này A-nan, ông cũng như vậy.**

A-nan nói rằng không thể có được chuyện một người ngồi trong giảng đường mà không thấy Như Lai trong đó, Đức Phật tiếp tục bảo với A-nan rằng, A-nan cũng giống như người ở trong giảng đường mà không thấy được Như Lai, chỉ thấy những cảnh tượng bên ngoài giảng đường.

Kinh văn:

汝之心靈一切明了。若汝現前所明了心實在身內。爾時先合了知內身。頗有眾生先見身中後觀外物？

Nhữ chi tâm linh nhất thiết minh liễu. Nhược như hiện tiền sở minh liễu tâm thực tại thân nội, nhĩ thời tiên hợp liễu tri nội thân. Phả hữu chúng sanh tiên kiến thân trung hậu quán ngoại vật?

Tâm linh của ông thông suốt rõ ràng tất cả mọi vật. Nếu tâm hiện tiền thông suốt rõ ràng ấy thật là ở trong thân ông, thì trước hết nó phải biết được những gì trong thân ông. Liệu có nơi nào thấy được trong thân trước rồi sau mới thấy cảnh vật bên ngoài chăng?

Giảng:

“Tâm linh” có nghĩa tâm là vật tối linh trong tất cả vạn vật và tâm có cái dụng là hiểu biết rõ ràng, rộng khắp mọi vật. Thế mà **tâm linh của ông thông suốt rõ ràng tất cả mọi vật** thì đó chỉ là cái biết của thức tâm.

Nếu tâm hiện tiền thông suốt rõ ràng ấy thực là ở trong thân ông, thì trước hết nó phải biết được những gì ở trong thân ông.

Đức Phật đồng ý rằng nếu tâm của A-nan thực ở trong thân, như A-nan nói thì A-nan trước tiên phải biết tất cả những thứ trong thân mình ra sao, cũng giống như người ở trong giảng đường có thể thấy được những gì đang ở trong đó. Nhưng liệu có người nào thấy được trong thân trước rồi sau mới quan sát được cảnh vật bên ngoài chăng?

Đức Phật hỏi A-nan như vậy. Đức Phật biết rằng A-nan chưa hiểu được, A-nan vẫn hoàn toàn chưa biết được bản thể chơn tâm ra sao. A-nan vẫn khéo léo vận dụng *vọng tưởng*, tức *thức tâm* của mình để trả lời. Thế nên Đức Phật tiếp tục giảng giải.

Kinh văn:

縱不能見心肝脾胃，爪生髮長，筋轉脈搖。誠合明了，如何不知。必不內知，云何知外？

Túng bất năng kiến tâm can tỳ vị, trào sanh phát trưởng, cân chuyển thần dao, thành hợp minh liễu, như hà bất tri? Tất bất nội tri, vân hà tri ngoại?

Dù chẳng thấy tim, gan, tỳ, vị... nhưng móng tay mọc ra, tóc dài, gân chuyển, mạch đập, lẽ ra phải biết rõ. Tại sao chẳng biết? Nếu đã không biết chuyện bên trong thân, làm sao biết vật ngoài thân?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: “Ông nói tâm ông ở trong thân và khả năng thấy thì ở nơi mắt ông, nhưng nếu tâm ông với tính biết, nằm ở trong thân thì lẽ ra ông biết tim, gan, tỳ, vị... ra sao. Dù chẳng thấy tim, gan, tỳ, vị... lẽ ra ông phải biết những hiện tượng xảy ra bên ngoài như móng tay mọc ra, tóc dài, gân chuyển, mạch đập. Lẽ ra ông phải biết rõ mỗi giây nó mọc được bao nhiêu phần của *inch*.¹ Thực vậy ông phải biết tất cả về chúng.

Nếu đã không biết những chuyện xảy ra ở bên trong thân, làm sao biết vật ngoài thân?

¹ *inche* = 2,54cm

Tâm ở bên trong mà ông không hay biết những thứ đang diễn ra bên trong. Thế tại sao ông không biết những gì đang xảy ra ở bên trong.

Kinh văn:

是故應知，汝言覺了能知之心，住在身內，無有是處。

Thị cố ưng tri, nhữ ngôn giác liễu năng tri chi tâm, trú tại thân nội, vô hữu thị xứ.

Thế nên phải biết, ông nói tâm hiểu biết này ở bên trong thân, là không hợp lý.

Giải:

Đức Phật bảo A-nan, “Lý lẽ của ông không đứng vững.” Vì ông không biết được những gì ở bên trong ông. **Thế nên phải biết, ông nói tâm hay hiểu biết này ở bên trong thân, là không hợp lý.**

Sau khi dùng những ví dụ và lý lẽ khác nhau. Đức Phật nói thẳng với A-nan thật là sai lầm khi cho cái tâm suy lường hiểu biết ấy là ở trong thân ông.

Kinh văn:

阿難稽首而白佛言：我聞如來如是法音，悟知我心實居身外。

A-nan khể thủ, nhi bạch Phật ngôn: Ngã văn Như Lai như thị pháp âm, ngộ tri ngã tâm thật cư thân ngoai.

A-nan cúi đầu đánh lễ bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn, con nghe lời khai thị của Như Lai như thế, nên nhận ra tâm con đúng là ở ngoài thân.”

Giảng:

Ý của A-nan cho rằng tâm ở trong thân thì không thể đứng vững. Đức Phật đã xóc cho A-nan bật ra khỏi sự mê đại và phá hủy sự cố chấp của A-nan. Thế nên A-nan vốn rất thông thạo lễ nghi, **liền cúi đầu đánh lễ**, nghĩa là gieo năm vóc sát đất đánh lễ Thế Tôn.

Rồi bạch Phật “**Bạch Thế Tôn, con nghe lời khai thị của Như Lai như thế, nên nhận ra tâm con thực ở ngoài thân.**”

“Tâm con không ở trong thân con, nó đã chạy ra ngoài, con biết chắc nó ở đâu rồi.” A-nan tuyên bố như vậy. Người ta không thể nào biết chắc chắn tâm của họ chạy ra ngoài lúc nào nhưng bây giờ A-nan bỗng nhiên nói rằng đã biết tâm mình ở nơi nào rồi.

Kinh văn:

所以者何？譬如燈光然於室中，是燈必能先照室內，從其室門後及庭際。一切眾生不見身中，獨見身外。亦如燈光居在室外，不能照室。

Sở dĩ giả hà? Thị như đăng quang nhiên ư thất trung, thị đăng tất năng tiên chiếu thất nội, tòng kì thất môn hậu cập đình tế. Nhất thiết chúng sanh bất kiến thân trung, độc kiến thân ngoại. Diệc như đăng quang cư tại thất ngoại bất năng chiếu thất.

Tại sao? Ví như có ngọn đèn sáng ở trong nhà, trước tiên chắc chắn phải soi chiếu trong nhà, rồi theo cửa mở, mới chiếu ra ngoài sân. Tất cả chúng sinh sở dĩ không thấy trong thân, mà chỉ thấy

ngoài thân. Cũng giống như ngọn đèn sáng để ngoài nhà, nên không thể soi chiếu trong phòng được.

Giảng:

Tại sao? “Tại sao con nói tâm con đã chạy ra ngoài?.” Ví như có ngọn đèn sáng ở trong nhà, trước tiên chắc chắn phải soi chiếu trong nhà, rồi theo cửa mở, mới chiếu ra ngoài sân.

A-nan lý luận: “Nếu tâm con ở trong thân, chắc hẳn nó sẽ thấy những gì đang diễn ra bên trong thân con, cũng vậy ngọn đèn ở trong phòng chắc chắn sẽ chiếu sáng căn phòng.”

Tất cả các chúng sinh sở dĩ không thấy trong thân, mà chỉ thấy ngoài thân, cũng giống như ngọn đèn sáng để ngoài nhà, nên không thể soi chiếu trong phòng được.

Đức Phật chỉ rõ rằng người ta không thể thấy được tim, gan, tỳ, vị...; thế nên A-nan kết luận rằng tâm ở bên ngoài cũng giống như ngọn đèn để ở ngoài nhà. Đèn ở phía ngoài nhà nên không thể chiếu sáng được đồ vật ở trong phòng.

Kinh văn:

是義必明將無所惑，同佛了義。得無妄耶？

Thị nghĩa tất minh tương vô sở hoặc, đồng Phật liễu nghĩa. Đắc vô vọng da?

Nghĩa này chắc đã rõ ràng, không có gì nghi ngờ và hoàn toàn đúng với nghĩa rốt ráo của Đức Phật. Như thế không biết có đúng chăng?

Giảng:

Nghĩa này chắc đã rõ ràng. A-nan xác định “lý lẽ con trình bày chính xác lắm rồi,” không có gì nghi ngờ. A-nan tiến sâu vào sự phán đoán hoàn toàn đúng với nghĩa rốt ráo của Đức Phật. “Ý của con trùng hợp với nghĩa rốt ráo của Đức Phật. Con chẳng suy nghĩ sai lầm chút nào. Đó chẳng phải là ý kiến của con hay sao? Con tin là Đức Phật sẽ tán thành.

Như thế không biết có đúng chẳng?

Thực ra, A-nan vẫn chưa xác quyết: “Con tin chắc rằng lý lẽ này không sai.”

Kinh văn:

佛告阿難，是諸比丘適來從我，室羅筏城循乞搏食歸祇陀林。我已宿齋。汝觀比丘一人食時諸人飽否？

阿難答言不也世尊。何以故？是諸比丘。雖阿羅漢軀命不同。云何一人能令眾飽？

Phật cáo A-nan, thị chư Tỳ-khưu thích lai tòng ngã, Thất-la-phiệt thành tuần khát đoàn thực, quy kì đà lâm. Ngã dĩ túc trai, nhữ quán Tỳ-khưu, nhất nhân thực thời chư nhân bão phủ?

A nan đáp ngôn: Bất dã, Thế tôn! Hà dĩ cố? Thị chư Tỳ-khưu, tuy A-la-hán, khu mạng bất đồng. Vân hà nhất nhơn, năng linh chúng bão?

Đức Phật bảo A-nan: “Các vị Tỳ-khưu vừa rồi cùng Như Lai tuần tự khát thực trong thành Thất-la-phiệt, nay đã trở về rừng Kỳ-đà. Như Lai

đã thọ trai xong, nay hỏi các tỷ-khuru, khi một người ăn, các người khác có no không?”

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn, không thể. Tại sao? Các vị tỷ-khuru này tuy đã chứng quả a-la-hán, nhưng thân mạng không đồng. Làm sao một người ăn mà tất cả đều no được?”

Giảng:

A-nan chắc chắn rằng Đức Phật sẽ tán thành với quan điểm tâm ở ngoài thân. ai cũng tin chắc Đức Phật sẽ không phê phán quan điểm này.

Đức Phật bảo A-nan: “Các vị tỷ-khuru vừa rồi cùng Như Lai tuần tự khát thực trong thành Thất-la-phệ, nay đã trở về rừng Kỳ-đà.

Các vị Tỷ-khuru theo thứ tự khát thực từng nhà, rồi trở về nghỉ ở vườn cây do Thái tử Kỳ-đà cúng dường. Ở Ấn Độ người dân ăn bằng cách vo tròn từng miếng thực phẩm bằng tay rồi ăn (gọi là *đoàn thực*), đó cũng là cách mà Đức Phật và các vị Tỷ-khuru ăn. Ngày nay ở nước Miến Điện, người ta dùng bình bát, nhưng những người xuất gia vẫn dùng rau và cơm bằng tay phải, không dùng thìa (muỗng) và đũa. Họ nhặt thức ăn bằng tay và vo tròn lại rồi ăn. Đối với họ, ăn lồi đó trông rất ngon lành, dù rất ngon nhưng tôi chẳng biết vì tôi chưa ăn thử.

Như Lai đã thọ trai xong, nay hỏi các tỷ-khuru khi một người ăn, các người khác có no không?”

Như Lai đã thọ trai xong rồi, quan sát đại chúng đang ăn: có một vài vị Tỷ-khuru thọ trai chưa xong. Bây giờ nếu chỉ có một người ăn thì những người kia có được no không?

Nếu có ai còn nghi ngờ về điều này, ngày mai chúng ta hãy thử xem. Chỉ để một mình tôi dùng cơm thôi còn những vị khác hãy nhìn tôi ăn một lúc rồi xem thử quý vị có no không? Lúc ấy sẽ chứng minh được nghĩa lý trong kinh.

A-nan thưa: “**Bạch Thế tôn không thể. Tại sao?**

Câu trả lời có ý phủ định. A-nan e ngại Đức Phật không hiểu ý nên A-nan tiếp tục diễn giải: “Tại vì sao mà con nói họ không thể no khi chỉ có một người ăn.”

Các vị Tỷ-khuru này tuy đã chứng quả A-la-hán nhưng thân mạng không đồng.

Mặc dù các vị Tỷ-khuru ấy đã được khai ngộ, họ đều đã có được thân thông, nhưng thân mạng họ vẫn không giống nhau. Hình dáng, khuôn mặt của họ đều khác nhau. Nếu họ là một thì khi một người ăn tất cả đều no. Nhưng họ chưa phải là một, mỗi người có một thân mạng khác nhau.

Làm sao mà một người ăn mà tất cả đều no được?

Kinh văn:

佛告阿難：若汝覺了知見之心，實在身外，身心相外，自不相干。則心所知身不能覺；覺在身際，心不能知。

Phật cáo A-nan: Nhược nhữ giác liễu tri kiến chi tâm, thật tại thân ngoại, thân tâm tương ngoại, tự bất tương can. Tắc tâm sở tri, thân bất năng giác; giác tại thân tế, tâm bất năng tri.

Đức Phật bảo A-nan: “Nếu cái tâm thấy nghe hiểu biết của ông thực ở ngoài thân, thì thân tâm

tách biệt nhau, tự nó không liên quan với nhau. Vậy điều gì tâm biết thì thân ắt không biết, và những gì thân biết thì tâm không thể biết.”

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan “Nếu cái tâm thấy nghe hiểu biết của ông thực ở ngoài thân, thì thân tâm tách biệt nhau, không liên quan với nhau.

Nếu cái tâm hiểu biết, tính toán, phân biệt, ấy mà ở bên ngoài thân thì chẳng có gì liên quan giữa hai thực thể với nhau. Nó phải chia ra hai đường, nó không cùng với nhau một nơi. Thân là thân mà tâm là tâm, thân phải tách rời hoàn toàn với tâm: “Ông không nên để ý đến việc của tôi”—chúng nói với nhau như vậy—“và tôi cũng chẳng thèm để ý gì đến ông.”

Vậy điều gì tâm biết thì ắt thân không biết được và những gì thân biết được thì tâm không thể biết.

Thân sẽ không biết đến tâm hoặc bị ảnh hưởng bởi tâm, còn nếu cái tâm hiểu biết ấy ở trong thân thì tâm sẽ không biết gì về thân cả.

Kinh văn:

我今示汝兜羅綿手，汝眼見時，心分別不？阿難答言，如是世尊。佛告阿難，若相知者，云何在外？

Ngã kim thị nhữ đầu-la miên thủ, nhữ nhãn kiến thời, tâm phân biệt phủ?

A-nan đáp ngôn, như thị Thế-tôn. Phật cáo A-nan, nhược tương tri giả, vân hà tại ngoại?

Nay Như Lai đưa cánh tay đầu-la miên cho ông xem, khi mắt ông thấy, tâm ông có phân biệt chăng?”

A-nan thưa: Bạch Thế tôn, đúng vậy.

Đức Phật bảo A-nan: Nếu thân tâm cùng biết nhau, thế sao ông nói tâm ở ngoài thân?”

Giảng:

Đầu-la miên là tiếng Pali, Hán dịch là *tế hương miên*.¹ Cánh tay của Đức Phật có sắc trắng như tuyết, rất mềm và mịn như vải lụa.

Nay tôi sẽ liên hệ đến một chi tiết trong môn nhân tướng học. Nếu quý vị cầm bàn tay của một người nào mà thấy nó mềm mịn như vải lụa thì người đó có một tương lai rất tốt, đầy hứa hẹn, hậu vận sẽ rất sang quý. Tay của những người bình thường rất thô cứng. Chẳng hạn như bàn tay tôi, cứng và thô như tấm gỗ, không mịn mềm như vải lụa. Tuy nhiên chỉ có bàn tay mềm thôi không đủ biểu hiện một tương lai tốt đẹp. Sắc diện mới có khả năng quan trọng biểu lộ vấn đề này. Cái gì là những nét đặc điểm của người anh hùng? Có phải là dáng dấp mạnh mẽ chăng?

Nói chung, bàn tay phụ nữ mềm hơn bàn tay đàn ông rất nhiều. Nếu quý vị chưa tin điều này quý vị có thể để ý xem khi lần tới có dịp bắt tay phụ nữ. Về nam giới tôi đã gặp hai người có bàn tay rất mềm. Vậy mà suốt thời gian tôi gặp họ, không có người nào biểu hiện dấu hiệu họ là bậc vĩ nhân, vì thân tướng của họ không tương xứng. Tôi cũng có một vị đệ tử

¹ S: *Tūla*; phiên âm Đầu-la兜羅, đồ-la堵羅, đồ-la妒羅. Hán dịch tế-hương-miên 細香綿.

có bàn tay rất mềm dịu, anh ta không làm việc lao động nặng nhọc, nhưng anh ta cũng rất bình thường. Một người học trò của tôi, cũng là người bà con, có bàn tay rất mềm nhưng trước khi tôi đến nước Mỹ anh ta chẳng làm được điều gì vĩ đại. Tôi chẳng biết anh ta đã thành tựu được trong lãnh vực gì không trong thời đó.

Đức Phật bảo A-nan Nay tôi đưa cánh tay đầu-la-miên cho ông xem, khi mắt ông thấy, tâm ông có phân biệt không?

Khi mắt ông thấy cánh tay tôi, tâm ông có biết rằng cánh tay tôi là tay đầu-la-miên?

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn, đúng thế”

Vâng, mắt con thấy và tâm con phân biệt. Tâm con liền phân định ngay điều mình ưa thích. Mắt liền biết: “à, cánh tay đầu-la-miên của Đức Phật rất đẹp. Đây là ba mươi hai tướng tốt của Như Lai.”

Đức Phật bảo A-nan “Nếu thân tâm cùng biết nhau, thế sao ông nói tâm ở ngoài thân?”

Nếu tâm ông biết được mắt thấy gì, sao ông lại nói tâm ông ở ngoài thân? Nếu nó ở ngoài thân làm sao nó lại nhận biết những gì mắt thấy? Dù vậy hãy chú ý Đức Phật không nói tâm ở bên trong. Nếu tâm đã được xác định rõ ràng như thế rồi thì đó là sai lầm.

Kinh văn:

是故應知，汝言覺了能知之心，住在身外，無有是處。

Thị cố ưng tri, nhữ ngôn giác liễu năng tri chi tâm trú tại thân ngoại, vô hữu thị xứ.

Thế nên phải biết, ông nói tâm thấy nghe hiểu biết ở ngoài thân, thật không có lý.

Giảng:

Do vì ý kiến của A-nan cho rằng tâm là ở bên trong thân không dứt khoát, nên A-nan chuyển sang ý định cho rằng tâm ở ngoài thân. Đức Thế tôn đã dùng rất nhiều ví dụ để chỉ dạy cho A-nan, nhưng bất hạnh thay, A-nan chỉ biết dùng tâm ý thức của mình để phân tích Phật pháp, mà tâm ấy là đối tượng của sinh diệt. A-nan chưa nhận ra được *thể tánh thanh tịnh sáng suốt của chơn tâm thường trụ*. Thế nên Đức Phật phê phán A-nan một lần nữa.

Thế nên phải biết, ông nói tâm thấy nghe hiểu biết ở ngoài thân, thật không có lý.

Đức Phật nói: “Ông sai rồi. Tâm tính toán và tâm hiểu biết ấy không ở bên ngoài thân ông. Ông hiểu không? Ông lầm rồi!”

Kinh văn:

阿難白佛言：世尊，如佛所言，不見內故，不居身內。身心相知，不相離故，不在身外。我今思惟知在一處。

A-nan bạch Phật ngôn: Thế tôn! Như Phật sở ngôn, bất kiến nội cố, bất cư thân nội. Thân tâm tương tri, bất tương ly cố, bất tại thân ngoại. Ngã kim tư duy, đương tại nhất xứ.

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, như lời Phật dạy, vì chẳng thấy bên trong, nên tâm con chẳng phải ở trong thân. Vì thân tâm đều biết nhau, mà chẳng rời nhau nên tâm con chẳng phải ở ngoài thân. Nay con suy nghĩ, biết nó ở tại một chỗ.

Giảng:

A-nan suy xét. ‘Nó lại ở đây rồi’! Do vì A-nan còn lo ngại rằng mình sẽ sai lầm.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn như lời Phật dạy,”

A-nan nghĩ rằng: “con theo Phật xuất gia đã lâu, con lắng nghe những lời chỉ dạy của Đức Phật, bao gồm những giáo lý mà Đức Phật đã giảng, là những lời khai thị đã được hiển bày.

Vì thân, tâm đều biết nhau mà chẳng rời nhau, nên tâm con chẳng phải ở ngoài thân.

Nay Đức Phật bảo nó chẳng phải ở ngoài.

Nay con suy nghĩ, biết nó ở tại một chỗ.

Ở bên ngoài thì không đúng. Nay con có một suy nghĩ khác. ở bên trong cũng không đúng, vậy thì tâm con chắc hẳn phải có một chỗ riêng biệt.

Kinh văn:

佛言處今何在。阿難言。此了知心。既不知內而能見外。如我思忖潛伏根裏。

Phật ngôn: Xứ kim hà tại? A-nan ngôn: Thử liễu tri tâm, kỳ bất tri nội, nhi năng kiến ngoại, như ngã tư thốn, tiềm phục căn lý.

Đức Phật hỏi: “Nay ở nơi nào?”

A-nan thưa: “Do tâm rõ biết này chẳng biết những gì bên trong, mà lại thấy được những thứ bên ngoài. Như con suy xét, thì nó núp bên trong con mắt.”

Giảng:

Đức Phật hỏi: “Nay tâm ở nơi nào?”

À, ông nói tâm chắc là ở một nơi nào đó. Nơi ấy là gì? Tâm ông ở đâu? Nói nhanh lên!”

Đó là nội dung Đức Phật hỏi A-nan.

A-nan thưa: “Do cái tâm rõ biết này không biết những gì bên trong mà lại thấy được những vật bên ngoài. Như con suy xét thì...”

Trước đây, A-nan nói: “Như con suy nghĩ.” A-nan lại nói: “Nay con suy xét.” Đó cũng vẫn là công việc của *thức tâm*. “Suy nghĩ” hay “suy xét” cả hai đều là cái dụng của tâm ý thức, là đối tượng của sinh diệt. A-nan suy điều gì? **tâm nó núp ở trong con mắt**

Mắt tức là nhãn căn. Tâm ẩn dấu trong bộ phận này. A-nan nói: Tâm bị ẩn dấu nơi đó, khiến người ta không thể nhìn thấy nó được. Nghĩa của chữ “ẩn núp” là như vậy.

Đức Phật không đáp lại ý này ngay lúc đó. Thực ra ý kinh muốn đề cho quý vị rơi vào nơi lơ lửng một hồi lâu. Ngày nay, tôi nghe nhiều người cho rằng họ không hiểu được kinh. Quý vị không hiểu thì chẳng phải nói làm gì, mà cần một phải nghe trọn vẹn hết kinh văn, thì mới có thể hiểu được. Nếu quý vị nghe không hết thì làm sao mà hiểu được? Dĩ nhiên là quý vị không thể nào hiểu được. Nếu quý vị đã hiểu kinh rồi, tại sao đây là lần đầu tiên quý vị đến nghe giảng kinh? Quý vị không nên nói: “Tôi không hiểu gì cả, tôi không nghe nữa.” Đó chỉ là vì quý vị không hiểu những điều quý vị đang nghe giảng.

Kinh văn:

猶如有人取瑠璃罍 合其兩眼，雖有物合，而不留礙。彼根隨見，隨即分別。

Do như hữu nhơn, thủ lưu-ly uyển, hiệp kỳ lưỡng nhãn, tuy hữu vật hiệp, nhi bất lưu ngại. Bĩ căn tùy kiến, tùy tức phân biệt.

Ví như có người lấy chén lưu ly úp lên con mắt, tuy có vật phủ lên mà mắt chẳng bị ngăn ngại. Khi mắt thấy được, liền theo đó có sự phân biệt.

Giải:

A-nan liền đưa ra cho Đức Phật một ví dụ để biện minh cho luận điểm của mình.

Ví như có người lấy chén lưu ly úp lên con mắt, tuy có vật phủ lên mà mắt chẳng bị ngăn ngại.

Thực ra, chẳng có ai làm như thế, nhưng A-nan phát kiến ra có người đeo kính là sát với nghĩa trong kinh văn hơn. Vào thời Đức Phật, kính đeo mắt bây giờ được gọi là chén lưu ly. Kính tuy đeo vào phía trước mắt, nhưng không ngăn ngại, khiến mắt vẫn có thể thấy được vật. Trong ví dụ của A-nan, tâm được biểu thị bằng mắt. Và mắt, nơi A-nan cho rằng tâm ẩn núp trong đó, được biểu thị bằng kính (*chén lưu ly*). Tâm ta, theo ý của A-nan, là nằm ẩn sau mắt, nhưng mắt không làm cho tâm bị chướng ngại không thể thấy được.

Khi mắt thấy được, theo đó liền có sự phân biệt.

Đó là ngay khi quý vị thấy, tâm liền biết. Sự phân biệt ấy xảy ra nơi nhãn căn (mắt), nơi mà theo A-nan nói, là tâm ẩn núp trong đó. A-nan nghĩ rằng: “Lần này, lý thuyết mà ta vừa phát hiện ra chắc là phải đúng.”

A-nan vẫn còn nghĩ mình rất là thông minh: “Hãy xem tôi thông minh chưa! Mọi điều Đức Phật gạn hỏi, tôi đều trả lời được.” Tại sao A-nan vẫn tiếp

tục mắc phải sai lầm? Bởi vì A-nan đã sử dụng thức tâm sinh diệt. Bất kỳ tình huống nào, A-nan luôn luôn dùng cái tướng để suy xét mọi khía cạnh của sự việc. Sự suy nghĩ của A-nan đã dựa trên sự tưởng tượng phát khởi từ tâm ý thức và A-nan đã tưởng rằng tâm ý thức ấy là chân tâm. A-nan không hề biết rằng chân tâm thì chẳng hiện hữu cũng chẳng không hiện hữu. Chân tâm chính là *tự tánh*.

A-nan giống như người đã lạc đường, nên càng đi, càng bị lạc xa hơn; càng đi lạc, càng nghĩ là mình đã đi đúng đường. Thế nên bây giờ A-nan lại đưa ra những lý lẽ khác với Đức Phật để biện minh cho ý của mình.

Kinh văn:

然我覺了能知之心，不見內者，為在根故。分明矚外，無障礙者，潛根內故。

Nhiên ngã giác liễu năng tri chi tâm bất kiến nội giả, vị tại căn cố. Phân minh chúc ngoại, vô chướng ngại giả, tiềm căn nội cố.

Song cái tâm rõ biết của con chẳng thấy được bên trong, là vì nó ở trong con mắt. Nhưng nó vẫn thấy được vật bên ngoài rõ ràng không bị chướng ngại, là vì tâm núp sau con mắt.

Giảng:

Song cái tâm rõ biết của con chẳng thấy được bên trong là vì nó ở trong con mắt.

Tại sao tôi không thể thấy được bên trong thân tôi? Là vì tâm tôi núp trong con mắt rồi?

Nhưng vẫn thấy được vật bên ngoài rõ ràng không bị chướng ngại, là vì tâm núp sau con mắt.

Tại sao tôi chỉ nhìn thấy bên ngoài chứ không nhìn thấy được bên trong? Là do ở tâm tôi cũng tức là *tánh thấy*; khả năng để thấy được, đang ẩn nấp trong con mắt, thế nên không có gì ngăn ngại khi nhìn ra ngoài. Liệu A-nan có đúng không trong lý luận này? Đoạn kinh văn sau đây sẽ chỉ bày sáng tỏ vấn đề ấy.

Kinh văn:

佛告阿難，如汝所言，潛根內者，猶如瑠璃。彼人當以瑠璃籠眼，當見山河，見瑠璃不？

如是世尊，是人當以瑠璃籠眼，實見瑠璃。

Phật cáo A-nan, như như sở ngôn, tiềm căn nội giả, do như lưu ly. Bì nhơn đương dĩ lưu ly lung nhãn, đương kiến sơn hà, kiến lưu ly phủ?

Như thị Thế tôn, thị nhơn đương dĩ lưu ly lung nhãn, thật kiến lưu ly.

Đức Phật bảo A-nan: Như ông vừa nói, tâm núp sau con mắt, như con mắt núp sau chén lưu ly. Vậy người kia sau khi úp chén lưu ly lên mắt, mà xem thấy núi sông, thật có thấy chén lưu ly không?

Bạch Thế tôn: Đúng thế, khi người ấy úp chén lưu ly lên mắt, thật có thấy chén lưu ly.

Giảng:

Khi nghe A-nan dùng ví dụ về chén lưu ly, **Đức Phật bảo A-nan:** Như ông vừa nói tâm núp sau con mắt, như mắt núp sau chén lưu ly. “Giả sử đúng như cách ông nghĩ.” Đức Phật nói: “và tâm thì núp sau mắt. Vậy người kia sau khi úp chén lưu ly lên

mắt mà xem thấy núi sông, thật có thấy chén lưu ly không?

Khi người trong ví dụ này mang kiếng vào để nhìn, rồi họ quan sát núi sông và đất liền và anh ta vẫn nhìn thấy cặp mắt kiếng. Đó là điều Đức Phật muốn hỏi A-nan và cách A-nan trả lời câu hỏi của Đức Phật.

Kinh văn:

佛告阿難：汝心若同瑠璃合者，當見山河，何不見眼。

Phật cáo A-nan: Nhữ tâm nhược đồng lưu ly hiệp giả, đương kiến sơn hà, hà bất kiến nhãn?

Đức Phật bảo: “Nếu tâm ông giống như con mắt núp sau chén lưu ly, thì khi xem thấy núi sông, sao ông không thấy con mắt?”

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan “Khi ông mang kính, ông có thể thấy được núi sông, đất liền và ông cũng có thể thấy được cả mắt kiếng. **Nếu tâm ông giống như con mắt núp sau chén lưu ly.** Nếu tâm ông ở trong con mắt thì mắt ông sẽ giống mắt kiếng ở trong ví dụ này. Thế nên khi tâm ông thấy được núi sông, đất liền. **Thì khi xem thấy núi sông, sao ông không thấy con mắt?”**

Có người sẽ nói: “Con thấy được mắt mình.” Tôi cũng thấy được mắt tôi nếu như tôi nhìn vào gương. Nếu quý vị có thể nhìn được con mắt của chính mình bằng cách *hồi quang phản chiếu* thì ở đây Đức Phật sẽ tán thành với chúng ta chẳng cần phải tu tập gì nữa cả. Nhưng con mắt thịt của người phàm phu không thể tự thấy chính mắt mình được. Nên mặc dù

A-nan đã chứng được quả vị thứ nhất của hàng a-la-hán thì con mắt thịt của A-nan vẫn không thể nào thấy con mắt của chính mình.

Nên Đức Phật hỏi A-nan “Ông lập nên sự so sánh tâm ẩn núp trong mắt giống như mắt bị úp lên chén lưu ly, phải không? Thế thì mắt ông sẽ giống như chén lưu ly trong ví dụ ấy, và vì ông nói rằng ông có thể thấy được chén lưu ly, thế tại sao vào mọi lúc, ông đều không thấy được mắt của chính mình?”

Đó là điều Đức Phật gạn hỏi A-nan.

Kinh văn:

若見眼者，眼即同境，不得成隨。若不能見云何說言此了知心。潛在根內如瑠璃合？

Nhược kiến nhãn giả, nhãn tức đồng cảnh, bất đắc thành tùy. Nhược bất năng kiến, vân hà thuyết ngôn, nhữ liễu tri tâm, tiềm phục căn nội, như lưu ly hiệp?

Nếu thấy được mắt thì mắt đồng như cảnh bị thấy. Như vậy chẳng thành nghĩa tùy thấy. Còn nếu chẳng thấy con mắt thì tại sao ông lại nói tâm hiểu biết này núp trong con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly?

Giải:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni gạn hỏi A-nan thêm: “Nếu thấy được mắt thì mắt đồng như cảnh bị thấy.” Đó thật rõ ràng là A-nan không thấy được mắt mình, nhưng Đức Phật ngại rằng A-nan sẽ trở nên lầm lẫn khi A-nan quyết đoán rằng A-nan thấy được mắt mình. Thế nên Đức Phật chỉ ra rằng nếu A-nan thấy

được mắt mình, có nghĩa mắt của A-nan là vật ở bên ngoài A nan, không phải là một bộ phận trên thân thể của A-nan. **Như vậy chẳng thành nghĩa tùy thấy.**

A-nan, ông không nên quyết đoán như vậy, vì khi ông nghĩ như thế thì “nhãn căn theo đó mà thấy được ngay và sự phân biệt cũng theo đó có liền.”

Còn nếu chẳng thấy mắt, tại sao ông nói tâm hiểu biết này núp trong con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly?

Nếu ông không thấy được mắt mình? Thì làm sao ông lại quyết đoán tâm ông ẩn núp sau con mắt như cách mắt mang kính? Ví dụ về chén lưu ly úp trên con mắt ấy không ổn. Nó hoàn toàn không hợp lý.

Kinh văn:

是故應知，汝言覺了能知之心潛伏根裏，如瑠璃合。無有是處。

Thị cố ưng tri, nhữ ngôn giác liễu năng tri chi tâm tiềm phục căn lý, như lưu ly hiệp. Vô hữu thị xứ.

Thế nên phải biết, ông nói cái tâm hiểu biết suốt khắp núp trong con mắt giống như con mắt nấp sau chén lưu ly. Điều đó vô lý.

Giảng:

Thế nên—do những lời Đức Phật giảng giải ở trước—phải biết ông nói cái tâm hiểu biết suốt khắp ấy. Núp trong con mắt giống như con mắt nấp sau chén lưu ly là điều vô lý.

A-nan nói rằng cái tâm hiểu biết rõ ràng suốt khắp ấy núp trong con mắt là điều vô lý. Lý lẽ của ông không đúng. Ông lại sai lầm một lần nữa rồi!

Kinh văn:

阿難白佛言，世尊我今又作如是思惟。是眾生身藏腑在中，竅穴居外。有藏則暗，有竅則明。

A-nan bạch Phật ngôn: Thế tôn! Ngã kim hựu tác, như thị tư duy, thị chúng sanh thân, tạng phủ tại trung, khiếu huyết cư ngoại, hữu tạng tắc ám, hữu khiếu tắc minh,

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn, nay con có suy nghĩ như vậy: thân thể con người, tạng phủ ở trong, khiếu huyết ở ngoài. Nơi tạng phủ thì tối, nơi khiếu huyết thì sáng.

Giảng:

A-nan bị Đức Phật quở trách nên liền đưa ra lý luận khác để trả lời câu hỏi của Thế Tôn.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn, nay con suy nghĩ như vậy. Bây giờ con suy nghĩ theo cách này: Thân thể con người, tạng phủ ở trong, khiếu huyết ở ngoài.

Chữ “con người” trong các câu này nghĩa là sao? chữ này xuất hiện rất nhiều trong kinh văn nhưng chưa được giải thích. Nguyên nghĩa trong kinh văn là *chúng sinh* (衆生) có nghĩa là *sinh nhiều lần*. Nghĩa là đã gây ra vô số nghiệp duyên nên có kết quả là sự sinh ra. Mỗi một quý vị đều không phải được sinh ra từ chỉ một nghiệp duyên mà từ nhiều nhân duyên. Như một vụ mùa cần phải có rất nhiều nhân duyên ngoài yếu tố đơn giản là gieo hạt giống – phải có yếu tố đất đai, ánh sáng mặt trời, mưa. Con người chúng

ta cũng được sinh ra từ rất nhiều nhân duyên khác nhau.

“*Ngũ tạng*” gồm có: tim, gan, tỳ, phổi, thận.

“*Lục phủ*” gồm: ruột già, ruột non, tam tiêu, túi mật, bao tử, bàng quang.

“*Lục phủ*” nằm ẩn bên trong, được gọi là “*đơ bản*” vì mọi thứ ở trong đó đều là phân và nước tiểu.

Còn về khiếu huyết, con người có bảy khiếu huyết đó là hai mắt, hai mũi, hai lỗ tai và một miệng - nơi mà quý vị không ngừng tìm cách lấp đầy cho nó. Ngày hôm nay quý vị ăn vào thật no, nhưng ngày mai lại đói. Thế nên quý vị lại ăn để lấp đầy lỗ trống đó nhưng ngày hôm sau quý vị lại đói nữa. Mọi thứ đều đã tiêu mất rồi. Bên trong là sự tiêu hóa những chất mới và loại trừ những chất cũ. Tiến trình này gây cho con người vô số phiền nhiễu. Ăn cũng là việc quá phiền phức. Hãy nghĩ xem nếu quý vị không bỏ ra ba tiếng đồng hồ một ngày để ăn ba bữa thì chúng ta có thể sử dụng thời giờ phụ trội đó để nghe giảng kinh hoặc ngồi thiền. Nhưng vì quý vị phải ăn ba bữa một ngày quý vị phải bị bận rộn suốt ngày chỉ vì để nhét vào lỗ miệng ấy. Nhưng cuối cùng quý vị không bao giờ lấp đầy nó được cả.

Ở nơi tạng phủ thì tối, nơi khiếu huyết thì sáng. Vì tạng phủ nằm ẩn trong thân, nên nó bị tối. Làm sao mà người ta biết được những thứ bên ngoài? Vì nhờ những khiếu huyết, nên nơi đó thì sáng. Nay A-nan không đề cập việc ấy như là mắt trong ví dụ trước mà liên hệ với khiếu huyết. A-nan quả thật lạnh lợi và rất thông minh.

Kinh văn:

今我對佛，開眼見明，名為見外，閉眼見暗名為見內。是義云何？

Ngã kim đối Phật, khai nhãn kiến minh, danh vi kiến ngoại; bế nhãn kiến ám, danh vi kiến nội, thị nghĩa vân hà?

Nay con đối trước Phật, mở mắt thấy sáng, gọi là thấy bên ngoài, khi nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong. Nghĩa ấy đúng chẳng?

Giảng:

A-nan thông minh hơn chúng ta rất nhiều. Chúng ta không thể suy nghĩ được nhiều cách để trả lời như thế. Có biết bao nhiêu phương án đã có sẵn trong đầu A-nan rồi. A-nan đưa ý kiến này tiếp theo ý kiến khác. Bất kỳ khi nào Đức Phật hỏi, A-nan đều có được câu trả lời. A-nan luôn luôn có chuyện để nói. Trong đầu A-nan luôn luôn đầy ắp những lý lẽ, ý kiến, tưởng tượng và sự suy xét. A-nan là người nổi bật nhất trong hàng đệ tử Phật về học rộng. Chỗ nào không có đạo lý, A-nan sẽ tạo ra đạo lý. Ông ta có lẽ là một luật sư hạng nhất.

Nay con đối trước Phật, mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, khi nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong.

“Khi con thấy ánh sáng đó gọi là thấy bên ngoài còn khi thấy tối gọi là thấy bên trong.” A-nan hỏi Phật: nghĩa ấy có đúng chẳng?

Kinh văn:

佛告阿難：汝當閉眼，見暗之時，此暗境界，為與眼對，為不對眼？若與眼對，暗在眼前，云何成內？

Phật cáo A-nan: Nhữ đương bế nhãn, kiến ám chi thời, thử ám cảnh giới, vi dữ nhãn đối, vi bất đối nhãn? Nhược dữ nhãn đối, ám tại nhãn tiền, vân hà thành nội?

Đức Phật bảo A-nan: Khi ông nhắm mắt thấy tối, bóng tối có sẵn ở trước mắt ông hay sao? Nếu có sẵn trước mắt ông thì bóng tối ấy là ở trước mắt ông, sao lại nói ở là bên trong?

Giảng:

Thay vì nói cho A-nan biết lập luận mới nhất của A-nan là đúng hay sai. Đức Phật chỉ hỏi A-nan câu hỏi khác.

Đức Phật bảo A-nan: “Khi ông nhắm mắt thấy tối...” Ông nói rằng khi ông nhắm mắt lại và thấy tối cho rằng đó là thấy bên trong. Nhưng bóng tối ấy có sẵn ở trước mắt ông hay sao?

Nói cho tôi biết. Nhanh lên!

Nếu có sẵn ở trước mắt ông thì bóng tối ấy là ở trước mắt ông. Sao lại nói là bên trong.

Sao ông lại nói thấy tối là thấy bên trong?

Kinh văn:

若成內者。居暗室中無日月燈。此室暗中皆汝焦府。若不對者，云何成見？

Nhược thành nội giả, cư ám thất trung, vô nhứt nguyệt đăng, thữ ám thất trung, giai nhữ tiêu phủ? Nhược bất đối giả, vân hà thành kiến?

Nếu thật ở bên trong thì khi ông vào trong nhà tối không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn thì bóng tối trong phòng ấy là từ tam tiêu và ngũ tạng của ông hay sao? Còn nếu nó chẳng có trước mắt ông thì làm sao có nghĩa thấy?

Giảng:

Nếu thật ở bên trong, Đức Phật tiếp tục “Nếu ông lý luận rằng bóng tối trước mặt ông thực là từ bên trong ông. Thì khi ông vào trong nhà tối, không có ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và đèn thì bóng tối trong phòng ấy là do từ tam tiêu và tạng phủ của ông phát ra.

Bóng tối ấy chắc là xuất phát từ tam tiêu, lục phủ, ngũ tạng của ông. Toàn căn phòng sẽ trở thành các bộ phận trong cơ thể và trong ruột của ông. Tại sao? Vì rất tối và vì ông vừa nói rằng bóng tối mà ông thấy được là bên trong thân ông. Tam tiêu bao gồm thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. Tam tiêu thuộc về lục phủ. Chức năng của tam tiêu rất quan trọng trong thân thể con người. Nếu bộ phận này bị hỏng, chắc chắn sẽ gây ra bệnh tật rất khó chữa.

Còn nếu nó chẳng phải ở trước mặt ông, làm sao có nghĩa thấy?

Nếu bóng tối chẳng phải ở trước mặt ông, làm sao mà ông thấy được nó? Nếu ông chỉ có thể thấy được những gì ở mắt, thì làm sao ông có thể thấy được những gì phía sau mắt ông?

Đức Phật đang đánh đổ lập luận mới nhất của A-nan từ mọi khía cạnh và A-nan khó có thể đưa ra thêm một đồng lý lẽ nào để tiếp tục trả lời Đức Phật.

Kinh văn:

若離外見，內對所成。合眼見暗，名為身中。開眼見明，何不見面？

Nhược ly ngoại kiến, nội đối sở thành; hiệp nhãn kiến ám, danh vi thân trung, khai nhãn kiến minh, hà bất kiến diện?

Nếu bỏ qua cái thấy bên ngoài, mà cho rằng con mắt hướng vào bên trong nên thấy tối, thì khi nhắm mắt thấy tối, gọi là thấy trong thân. Vậy khi mở mắt thấy sáng, sao chẳng thấy được khuôn mặt?

Giảng:

Đức Phật tiếp tục hỏi: Nhưng giả sử bỏ qua cái thấy bên ngoài mà cho rằng mắt hướng vào bên trong nên thấy tối. Giả sử có hai loại cái thấy và quý vị có thể hướng vào bên trong để thấy. Thì khi nhắm mắt thấy tối, gọi là thấy trong thân. Vậy khi mở mắt thấy sáng, sao chẳng thấy được khuôn mặt.

"Ông đồng ý là khi thấy được bóng tối có nghĩa là thấy được bên trong thân, thế khi ông mở mắt để nhìn ra bên ngoài, tại sao ông không thể nhìn thấy được khuôn mặt của mình và bảo cho tôi biết nó ra sao?" Lưu ý rằng A-nan không phản đối rằng ông ta có thể thấy khuôn mặt của chính mình trong gương, đó là điều mà người khác thường làm khi nghe qua cuộc thảo luận này. Có khi họ còn không có được tấm gương!

Kinh văn:

若不見面，內對不成。見面若成，此了知心及與眼根，乃在虛空。何成在內？

Nhược bất kiến diện, nội đối bất thành. Kiến diện nhược thành, thử liễu tri tâm, cập dữ nhãn căn, nãi tại hư không, hà thành tại nội?

Nếu chẳng được thấy mặt thì chẳng có cái thấy bên trong. Nếu thấy được mặt thì cái tâm rõ biết này và con mắt phải ở ngoài hư không, làm sao ở phía trong được?

Giảng:

Nếu chẳng thấy được mặt, thì chẳng có cái thấy ở bên trong. Tôi chỉ hỏi ông nếu ông có thể thấy được mặt mình, thì ông chẳng có gì phải nói nữa cả. Nhưng nếu ông chẳng thể thấy được mặt mình với đôi mắt mở rộng, thì làm sao mà ông có thể nhắm mắt mà thấy được bên trong? Đây là điều ông phải chứng minh. Nhưng lập luận của ông không có nguyên lý căn bản.

Nếu thấy được mặt thì cái tâm rõ biết này và con mắt phải ở ngoài hư không, làm sao ở phía trong được?

"Nếu ông cho rằng ông thực sự có thể thấy khuôn mặt của ông được, thế thì cái tâm phân biệt và mắt ông không thể nào ở trên mặt ông, thì ông không thể nào thấy được mặt mình. Nhưng nếu ông thấy được mặt mình thì tại sao ông nói tâm và cái thấy là ở bên trong?"

Kinh văn:

若在虛空，自非汝體，即應如來，今見汝面，亦是汝身？

Nhược tại hư không, tự phi nhữ thể, tức ưng Như lai, kim kiến nhữ diện, diệc thị nhữ thân?

Nếu ở ngoài hư không thì nó chẳng phải là tự thể của ông, thể nay Như Lai thấy được mặt ông, Như Lai cũng là thân của ông hay sao?

Giảng:

Nếu ở ngoài hư không thì nó chẳng phải là tự thể của ông.

Hư không chẳng phải là thân thể của ông nếu tâm và mắt ông đều ở trong hư không thì chúng chẳng có chút nào liên quan với ông. Vậy mà—nếu ông nói chúng nó có sự liên quan với ông. Như ông nói những thực thể tách biệt kia ở trong hư không là bộ phận của thân thể ông. **Thể nay Như Lai thấy được mặt của ông, Như Lai cũng là thân của ông hay sao?**

Đức Phật bảo A-nan “Nếu ông muốn nói thân và tâm ông đều ở ngoài hư không thì chúng nó không phải là bộ phận của thân thể ông. Còn nếu ông nói tâm và mắt của ông đang treo lơ lửng ngoài hư không và nó cũng là bộ phận của thân thể ông thì lẽ ra, Như Lai đang nhìn thấy được gương mặt ông từ vị trí thuận lợi trong không gian thì nó cũng là một phần của thân thể ông hay sao? Trong trường hợp đó Như Lai đã hóa thành ông, điều ấy hợp lý chăng?”

Kinh văn:

汝眼已知，身合非覺。必汝執言身眼
兩覺，應有二知。即汝一身應成兩佛。

*Nhữ nhãn dĩ tri, thân hiệp phi giác. Tất nữ
chấp ngôn, thân nhãn lưỡng giác, ưng hữu nhị tri.
Tức nữ nhứt thân ưng thành lưỡng Phật.*

Trong trường hợp đó, khi mắt ông biết thì thân ông vẫn không biết. Ất là ông cho thân và mắt đều biết, thì phải thành hai cái biết. Tức là một thân của ông có thể thành hai vị Phật.

Giải:

Trong trường hợp đó, khi mắt ông biết thì thân ông vẫn không biết. Phải chăng đó là cách đúng đắn? Nếu ông cho thân và mắt đều biết thì phải thành hai cái biết.

Nếu ông khẳng khái cho lý lẽ này là đúng thì theo đó sẽ có hai cái biết, một của thân và một của mắt, mỗi bộ phận phải có một cái biết riêng biệt khác nhau. **Tức là một thân ông có thể thành hai vị Phật.**

Tại sao? Vốn chỉ có một cái biết duy nhất để chứng ngộ Phật tánh. Nay ông có hai cái biết thì ông sẽ trở thành hai vị Phật. Liệu quý vị có thể trở thành hai vị Phật được không?

Kinh văn:

是故應知，汝言見暗，名見內者，無有
是處。

*Thị cố ưng tri, nữ ngôn kiến ám, danh kiến nội
giả, vô hữu thị xứ.*

Thế nên phải biết, khi ông nói thấy tôi là thấy trong thân, điều ấy vô lý.

Giảng:

Thế nên phải biết vì những lý lẽ khác nhau vừa được bàn luận, ông nên biết rằng **khi ông nói thấy tôi là thấy trong thân, điều ấy vô lý.** Một lần nữa, lý lẽ của ông là không đúng.

Kinh văn:

阿難言，我常聞佛開示四眾，由心生故種種法生，由法生故種種心生。

A-nan ngôn: Ngã thường văn Phật, khai thị tứ chúng, do tâm sanh cố, chủng chủng pháp sanh, do pháp sanh cố, chủng chủng tâm sanh.

A-nan thưa: Con thường nghe Đức Phật dạy tứ chúng, do tâm sinh nên các pháp sinh; do pháp sinh nên các thứ tâm sinh.

Giảng:

Nay A-nan lại hỏi Phật: **A-nan thưa: Con thường nghe Đức Phật dạy tứ chúng.**

Trước đây, A-nan thường đem ý riêng của mình đề tưởng tượng ra nơi chỗ của tâm và mắt. Mỗi ý tưởng đều bị Đức Phật bác bỏ. Nên nay không dám trình bày ý riêng của mình nữa mà trích dẫn lời khai thị của Đức Phật. nói: “Con nghe Đức Phật thường khai thị cho tứ chúng.” Tứ chúng là tỷ-khưu, tỷ-khưu ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Tỷ-khưu và tỷ-khưu ni là những nam nữ đã xuất gia. Còn ưu bà tắc, ưu-bà-di là những Phật tử tại gia đã thọ nhận năm giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu). Ưu bà tắc, Ưu-bà-di còn được gọi là cư sĩ.

Do tâm sinh nên các pháp sinh.

Vì quý vị có tâm - Đức Phật đang nói về *tâm ý thức*—nên các pháp theo tâm ý thức ấy mà sinh khởi. Đây có nghĩa là sự biểu hiện của thức (thức biến) hiện bày ra mọi hiện tượng. Các pháp vốn không có tự tánh, nó chỉ hiện hữu bởi nhiều yếu tố nhân duyên.

Vì các pháp sinh nên các thứ tâm sinh.

“Vì nhân duyên sinh ra các pháp, nên mọi tâm ý thức đều sinh khởi. Đây là giáo pháp mà Thế tôn giảng giải cho con nên chẳng cần nghi ngờ gì nữa.” A-nan nói: “Nay căn cứ vào giáo pháp Đức Thế tôn đã dạy, con có một suy nghĩ khác.”

Kinh văn:

我今思惟，即思惟體實我心性，隨所合處，心則隨有。亦非內外中間三處。

Ngã kim tư duy, tức tư duy thể, thật ngã tâm tánh, tùy sở hiệp xứ, tâm tức tùy hữu, diệc vô nội ngoại trung gian tam xứ.

Nay con suy nghĩ, thì cái thể của suy nghĩ ấy thực là tâm con, tùy chỗ hòa hợp, tâm theo đó mà có, chẳng phải ba chỗ trong, ngoài và ở giữa.

Giảng:

Nay con suy nghĩ—A-nan lại suy nghĩ nữa. Ông ta suy nghĩ điều gì? **Thì cái thể của suy nghĩ ấy thực là tâm con.** Cái thể của suy tưởng ấy là tánh của tâm con. Cái nhận thức, hiểu biết ấy là tánh của tâm con (tánh mà A-nan nêu ra đây không phải là tự tánh, thể tánh) mà vẫn còn là tâm ý thức.

Tùy chỗ hòa hợp, tâm theo đó mà có.

Bất kỳ lúc nào tâm ấy gặp đủ yếu tố nhân duyên, nó liền kết hợp với những yếu tố nhân duyên đó mà hiện hữu. Bất kỳ khi nào những yếu tố này kết hợp với nhau, ở đó có sự hiện hữu của *tâm*. Nếu không có sự kết hợp của các yếu tố nhân duyên thì *tâm* không hiện hữu.

Chẳng phải ba chỗ trong ngoài và chẳng giữa.

Tâm chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở giữa. Đúng hơn, bất kỳ khi nào hội đủ yếu tố nhân duyên thì tâm hiện hữu. Nếu không hội đủ nhân duyên thì có lẽ chẳng có tâm.

Một lần nữa, những gì A-nan trình bày dường như đúng nhưng lại sai. A-nan vẫn chưa nhận thức được về tâm một cách rõ ràng. Thế nên:

Kinh văn:

佛告阿難，汝今說言由法生故種種心生。隨所合處，心隨有者。是心無體，則無所合。若無有體而能合者，則十九界因七塵合。是義不然。

Phật cáo A-nan: Nhữ kim thuyết ngôn do pháp sinh cố chủng chủng tâm sanh. Tùy sở hợp xứ, tâm tùy hữu giả. Thị tâm vô thể, tắc vô sở hợp. Nhược vô hữu thể nhi năng hợp giả, tắc thập cửu giới nhân thất trần hợp. Thị nghĩa bất nhiên.

Đức Phật bảo A-nan: Nay ông nói do pháp sanh nên các thứ tâm sanh, tùy chỗ hòa hợp, tâm tùy theo đó mà có. Tâm ấy nếu có tự thể, chắc là không có chỗ hòa hợp. Nếu không có tự thể mà

hòa hợp thì cũng giống như giới thứ mười chín hòa hợp với trần thứ bảy. Nghĩa ấy không đúng.

Giảng:

Đức Phật sử dụng lại lập luận của A-nan để trả lời.

Đức Phật bảo A-nan: Nay ông nói do pháp sanh nên các thứ tâm sanh, tùy chỗ hòa hợp, tâm tùy theo đó mà có.

Ông nói rằng tâm hiện hữu bất kỳ lúc nào hòa hợp với các pháp. Nếu không có sự hòa hợp thì dĩ nhiên tâm không hiện hữu. Đó là cách ông lập luận. **Nhưng tâm ấy nếu không có tự thể, chắc là không có chỗ hòa hợp.**

Nhưng cái tâm ông đang đề cập đến ấy có tự thể chăng? Nếu nó không có tự thể hoặc không có hình tướng thì nó không thể hòa hợp với các thứ khác. Nếu nó không có sắc tướng thì nó sẽ nương vào đâu mà hòa hợp?

Nếu không có tự thể mà hòa hợp được,

Sẽ vô lý nếu cứ khẳng khẳng rằng nó có thể hòa hợp được với mọi vật mặc dù nó không có tự thể, nhưng giả sử ông cứ khẳng khẳng như thế **thì cũng giống như giới thứ mười chín hòa hợp với trần thứ bảy. Nghĩa ấy không đúng.**

"Vốn chỉ có mười tám giới nay thành ra có mười chín giới. Giới vừa mới phát sinh thêm, như ông vừa lập luận, là do *tâm ông hiện hữu*. Mười tám giới là gì? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là *sáu căn* cộng với *sáu trần* là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần sẽ sinh ra khởi *sáu thức* là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Tổng cộng là mười tám giới. Sáu căn và sáu trần

tiếp xúc nhau gọi là mười hai xứ (*thập nhị xứ*) hay mười hai lối vào (*thập nhị nhập*)."

Đức Phật chỉ ra sự thêm thắt hợp lý trong lập luận của A-nan là sự hiện hữu của giới thứ mười chín, nơi mà giả sử như cái *tâm-không-có-tự-thể* ấy "hiện hữu khi nó hòa hợp với vật." Những vật mà tâm hòa hợp cũng giống như trần thứ bảy, nghĩa này vẫn không đúng. A-nan phạm sai lầm thêm một lần nữa.

Kinh văn:

若有體者如。汝以手自捏¹其體。汝所知心為復內出為從外入。若復內出還見身中。若從外來先合見面。

Nhược hữu thể giả, như nhữ dĩ thủ tự chất kỳ thể, nhữ sở tri tâm vi phục nội xuất, vi tùng ngoại nhập? Nhược phục nội xuất, hoàn kiến thân trung. Nhược tùng ngoại lai tiên hợp kiến diện.

Nếu tâm có tự thể, khi ông lấy tay gãi trên thân thì tâm ông có nhận ra cái biết từ bên trong thân ra, hay do ngoài thân mà có? Nếu từ trong thân ra thì phải trở lại thấy trong thân. Nếu từ ngoài vào thì trước hết phải thấy được mặt của ông.

¹ 捏 Trát. Hán ngữ Đại Từ Điển giải thích: 1.đào 搗. chàng kích; 2, ước thúc, trấp bản 繫絆 Bản của Hòa thượng Bích Liên ghi Chát, e không rõ nghĩa. Âm trát với nghĩa đào 搗: Nện, đập, đánh mạnh; quấy rối, gây rối, có lẽ gần với mạch văn trong đoạn kinh này hơn.

Giảng:

Bây giờ Đức Phật giải thích lý do tại sao ngài cho rằng A-nan mắc sai lầm một lần nữa.

Nếu tâm có tự thể Đức Phật nói rõ thật là vô lý khi nói tâm không có tự thể. Nhưng nếu như tâm có tự thể, nếu tâm quý vị có *tâm thể* thì: **Khi ông lấy tay tự gãi trên thân thì tâm ông có nhận ra cái biết là từ trong thân ra hay do ngoài thân mà có?**

Có phải chăng tâm xuất hiện từ bên trong hay thể tánh của tâm là từ bên ngoài đi vào? Trước tiên ông cứ cho rằng tâm ông là ở bên trong. Nhưng bây giờ thì ông không cho nó là ở bên trong, bên ngoài hay ở giữa nữa. Thế thì nó ở đâu? Phải chăng tâm ông sẽ hiện hữu khi tùy chỗ hòa hợp với vật? Tâm ông có biết khi mình gãi trên thân, thì cái biết ấy là từ ngoài vào hay từ trong ra?

Nếu nó từ trong thân ra thì nó phải thấy trở lại trong thân. Đã chứng tỏ được rằng tâm không thể ở bên trong, vì nếu ở bên trong thì nó phải thấy được những thứ ở trong thân.

Nếu nó từ ngoài vào thì trước hết nó phải thấy được mặt của ông.

Nếu tâm ông ở bên ngoài thì lẽ ra nó phải thấy được mặt ông, trước khi nhận ra chỗ ông gãi vì ngứa, tâm ông có thấy được mặt của mình không?

A-nan trở nên bối rối khi Đức Phật nêu lên điểm này.

Kinh văn:

阿難言：見是其眼，心知非眼，為見非義。

A-nan ngôn: Kiến thị kỳ nhãn, tâm tri phi nhãn,

vi kiến phi nghĩa.

A-nan thưa: Thấy là ở con mắt, còn cái biết nơi tâm thì không phải do mắt, (Thế tôn nói) tâm thấy là không hợp lý.

Giảng:

A-nan quyết đoán rằng lời giải thích của Đức Phật là quá phi lý bởi vậy nên A-nan không đồng ý và bắt đầu phản bác:

A-nan thưa: Thấy là ở con mắt. Còn cái biết nơi tâm thì không phải do mắt”

Mắt thấy sự vật, tâm chỉ biết các sự vật ấy mà thôi. (Thế tôn nói) tâm thấy là không hợp lý.

Quý vị cho rằng tâm thấy là hoàn toàn sai lầm, hoàn toàn không hợp lý. Trước đây, Đức Phật đã quở trách A-nan và nói: “Thật không có nghĩa ấy.” Nay A-nan đáp lại với lời phê phán y như vậy. “Như Lai nói rằng nếu tâm có từ bên ngoài thì lẽ ra nó phải thấy khuôn mặt. Nhưng tâm chỉ có thể *biết*, nó không thể *thấy* được, *thấy* được là do mắt.”

A-nan càng lý luận càng lạc xa mục tiêu.

Kinh văn:

佛言：若眼能見，汝在室中門能見不？
則諸已死，尚有眼存，應皆見物。若見物者，云何名死。

Phật ngôn: Nhược nhãn năng kiến, nhữ tại thất trung, môn năng kiến phủ? Tắc chư dĩ tử, thượng hữu nhãn tồn, ưng giai kiến vật. Nhược kiến vật giả, vân hà danh tử?

Đức Phật bảo: Giả sử như mắt có thể thấy thế khi ông ở trong nhà, cái cửa có thể thấy được

chăng? Cũng thế, khi người chết, mắt họ vẫn còn, lẽ ra vẫn còn thấy được vật. Nếu thấy được vật, sao gọi là chết?

Giảng:

Đức Phật bảo: Giả sử như mắt có thể thấy thế khi ông ở trong nhà, cái cửa có thể thấy được chăng?

Những cánh cửa trong phòng có thể nhìn thấy được cảnh vật chăng?

Cũng thế, khi người chết mắt họ vẫn còn, lẽ ra vẫn còn thấy được vật. Nếu thấy được vật sao gọi là chết?

Thực vậy, dĩ nhiên khi quý vị chết rồi thì mắt không còn thấy được nữa, cho dù thể trạng của mắt vẫn còn nguyên. Nếu như sau khi chết mắt vẫn còn thấy được thì làm sao mà gọi là chết?

Nhưng thời đại ngày nay, mắt của người chết lại được móc ra rồi cất vào ngân hàng mắt. Nó vẫn còn sử dụng được. Điều này có chứng minh được gì về lý giải của Đức Phật trong kinh này chăng khi nói mắt không thể nhìn thấy được nữa sau khi chết?

Cho dù mắt ấy còn có thể thấy được, cũng cần phải có thêm năng lực của tánh giác sáng suốt của con người nữa mới khiến cho mắt có thể thấy được. Mắt cũng giống như những khung cửa, tự nó không thể thấy được. Nó như cơ thể trong suốt, giống như những cửa sổ, qua đó người ta có thể nhìn thấy được cảnh vật. Còn trong cơ thể của người đã chết, không còn sinh lực gì nữa.

Kinh văn:

阿難又汝覺了能知之心，若必有體，
為復一體，為有多體？今在汝身，為復遍體，
為不遍體？

*A-nan, hựu như giác liễu năng tri chi tâm,
nhược tất hữu thể, vi phục nhứt thể, vi hữu đa thể?*

*Kim tại như thân, vi phục biến thể, vi bất biến
thể?*

Lại nữa A nan, nếu tâm hiểu biết của ông có tự
thể, thì có một thể hay nhiều thể? Nó ở nơi thân ông
là khắp cả thân hay chẳng khắp cả thân?

Giảng:

Đức Phật tiếp tục giảng giải cho đệ tử: Lại nữa,
A-nan, nếu tâm hiểu biết của ông là có tự thể. Nếu
ông quả quyết cho rằng cái tâm suy lường phân biệt
được mọi thứ ấy có tự thể, thì (tâm ấy) có một thể
hay có nhiều thể? Cái tâm của ông ấy chỉ có một thể
hay có nhiều thể? Tâm ấy ở nơi thân ông, là khắp cả
thân hay chẳng khắp cả thân?

Cái thể này nó ở nơi đâu trong thân ông? Nó có
ở khắp nơi thân ông hay không?

Kinh văn:

若一體者。則汝以手捏一肢時。四
肢應覺。若咸覺者，捏應無在。若捏有所，
則汝一體，自不能成。

*Nhược nhứt thể giả, tắc như dĩ thủ, trất nhứt chi
thời, tứ chi ưng giác. Nhược hàm giác giả, trất ưng vô
tại, nhược trất hữu sở, tắc như nhứt thể, tự bất năng*

thành.

Nếu tâm chỉ có một thể thì khi ông lấy tay gãi một chỗ trên thân thì lẽ ra các nơi khác trên thân đều có cảm giác. Nếu tất cả thân phần đều có cảm giác, thì chỗ gãi không nhất định. Nếu chỗ gãi nhất định thì nghĩa tâm có một thể là không hợp lý.

Giảng:

Nếu tâm chỉ có một thể thì khi ông lấy tay gãi một chỗ trên thân thì lẽ ra các nơi khác trên thân đều có cảm giác.

Chúng ta hãy giả định rằng nếu như tâm có một thể, cư trú ngay trong tâm mình. Thì khi quý vị dùng tay gãi lên một chỗ trên chân hoặc tay mình, lẽ ra cả hai tay và hai chân đều phải có cảm giác.

Tại sao? Vì quý vị nói rằng chỉ có một tâm duy nhất. Nhưng thực ra, nếu quý vị gãi lên một chi phần thân thể thì lẽ ra chỉ có riêng chi phần ấy có cảm giác thôi, ba chi phần kia phải hoàn toàn không biết chỗ gãi.

Nếu tất cả thân phần đều có cảm giác thì chỗ gãi không nhất định.

Nếu ông nói rằng khi gãi vào một chân, thì chân kia và cả hai tay đều biết, có sao ông lại cho rằng chỉ có một chỗ gãi duy nhất trên thân? Vì toàn thân có cảm giác như thể được gãi khắp nơi trên thân.

Nếu chỗ gãi không nhất định, thì nghĩa tâm có một thể không hợp lý.

Nếu quý vị có cảm giác chỗ gãi chỉ là một nơi nhất định trên thân thì quý vị không thể lập luận rằng tâm chỉ là một thể duy nhất trong toàn thân.

Kinh văn:

若多體者，則成多人。何體為汝？

Nhược đa thể giả, tắc thành đa nhân. Hà thể vi nhữ?

Nếu có nhiều thể thì thành ra có nhiều người. Vậy thể nào là của ông?

Giảng:

Nếu có nhiều thể. Đoạn này giải thích tại sao ba chi phần thân thể kia không nhận được cảm giác khi ta gãi ở chi phần thứ tư. Nếu nhận được cảm giác ấy thì thành ra có nhiều người. Nếu tâm ông có nhiều tâm thể thì trong ông không chỉ là một người. Vậy trong trường hợp ấy, **Thể nào là của ông?**

Kinh văn:

若遍體者，同前所挫。若不遍者，當汝觸頭，亦觸其足。頭有所覺足應無知。今汝不然。

Nhược biến thể giả, đồng tiền sở trất; Nhược bất biến giả, đương nhữ xúc đầu, diệc xúc kỳ túc. Đầu hữu sở giác, túc ưng vô tri. Kim nhữ bất nhiên.

Nếu ở khắp thân thì như đã nói trước đây (chỗ gãi không nhất định), nếu chẳng khắp thân thì khi ông xoa đầu rồi sờ chân, nếu đầu biết thì chân phải không biết. (Nhưng) trường hợp này không đúng với ông.

Giảng:

Nếu ở khắp thân thì như đã nói trước đây (chỗ gãi không nhất định).

Đức Phật kiên nhẫn nhắc lại lời giải thích ở trước. Nếu ông nói rằng tâm ông là một thể duy nhất biến khắp thân ông thì lẽ ra khi ông gãi ở một nơi thì toàn thể mọi phần thân thể phải nhận được cảm giác.

Nếu chẳng khắp thân thì khi ông xoa đầu rồi sờ chân, nếu khi đầu biết thì chân phải không biết. Nhưng trường hợp này không đúng với ông.

Nhưng nếu ông nói rằng tâm ông không bao trùm khắp thân thì chân ông sẽ không có được cảm giác khi ông xoa đầu. Nhưng dù ông có xoa đầu hay không thì chân ông vẫn có cảm giác khi tiếp xúc với mọi vật. Thế nên không thể nói tâm ở khắp trên thân và cũng không thể nói tâm chẳng bao trùm khắp thân.

Kinh văn:

是故應知，隨所合處，心則隨有，無有是處。

Thị cố ưng tri, tùy sở hiệp xứ, tâm tắc tùy hữu, vô hữu thị xứ.

Thế nên phải biết, tùy chỗ hòa hợp, tâm theo đó mà hiện hữu là không hợp lý.

Giải:

Thế nên phải biết, tùy chỗ hòa hợp, tâm theo đó mà hiện hữu là không hợp lý.

Đây là lần thứ năm A-nan cố gắng hết sức mình để xác định tâm mình ở đâu và Đức Phật một lần nữa chỉ bày những lý lẽ của hàng đệ tử đưa ra là không có căn cứ.

Kinh văn:

阿難白佛言：世尊我亦聞佛與文殊等諸法王子談實相時，世尊亦言：心不在內，亦不在外。

A-nan bạch Phật ngôn: Thế tôn, ngã diệc văn Phật dữ Văn-thù đẳng chư pháp vương tử, đàm thật tướng thời, Thế tôn diệc ngôn: Tâm bất tại nội, diệc bất tại ngoại.

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, con được nghe khi Thế tôn cùng với ngài Văn-thù-sur-lợi và các vị pháp vương tử bàn về nghĩa thực tướng, Thế tôn nói: Tâm chẳng phải ở trong, cũng không phải ở ngoài.

Giảng:

A-nan lại dùng lời Phật dạy để làm căn cứ cho luận điểm của mình, để chứng minh cho ý kiến của mình là thông lợi.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn con được nghe Thế tôn cùng với Ngài Văn-thù-sur-lợi và các vị Pháp vương tử bàn về nghĩa thực tướng.

“Đây chính là những lời Đức Phật đã giảng giải chứ không phải là những lời con bịa ra. Chính Thế tôn đã nói như vậy.”

Ngay khi A-nan vừa mở miệng trình bày, A-nan liền muốn biện minh cho luận điểm của mình bằng cách viện dẫn lời dạy của Đức Phật. Quả là A-nan có rất nhiều biện tài.

Văn-thù-sur-lợi là Bồ-tát Diệu Cát Tường, còn gọi là Bồ-tát Diệu Đức. Ngài cùng với Bồ-tát Quán Thế Âm, vị Bồ-tát thường lắng nghe âm thanh ở thế gian và Bồ-

tát Phổ Hiền, vị Bồ-tát biểu tượng cho nguyện lực vĩ đại, là các vị Đại Bồ-tát, là những Pháp vương.

Thế nào là nghĩa “*thực tướng*”? Thực tướng nghĩa là tướng chân thực, cũng còn gọi là *chân tâm* hằng có của chúng ta xưa nay.

Thực tướng có ba nghĩa:

Vô tướng tức là *thực tướng*. Tức là không có một tướng hư vọng nào cả. Nhưng mà bản thể của nó chẳng phải là không.

Nhưng không có gì là không có tướng. *Vô tướng* chính là *thực tướng*. Tức là tùy duyên mà hiện hữu. Hết thấy các sự hiện hữu màu nhiệm *trên thế gian* vốn đều chẳng phải là không có tướng.

Nhưng chẳng phải *vô tướng* là *thực tướng*. Tức là *chân không* nhưng chẳng ngại *diệu hữu*. *Diệu hữu* chẳng ngại *chân không*. Như thật muốn nói đến sự hiện hữu chân thực, ắt phải dứt tuyệt hẳn các *tướng*, rời hẳn các danh xưng, vì *thực tướng* vốn chẳng dính một vật.

Như thật muốn nói đến hết thấy đều là *không* thì điểm linh quang từ *chân tâm* vốn chẳng phải mê mờ, ứng dụng thấy đều tự tại.

Thế tôn cùng Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói về *thực tướng*, nó chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, tức nói về *chân tâm* vốn không hình tướng, bản nhiên vốn thường thanh tịnh, rời xa tất cả hình tướng.

Chân tâm vốn đã *vô tướng*, vốn không có nơi chốn, nên không thể nói ở trong hay ở ngoài được. Lại nữa, *chân tâm* vốn tròn đầy, bao trùm khắp chốn, giống như hư không. Nên tuy không ở nơi nào, nhưng không nơi nào mà chẳng có.

Thế tôn nói: “Tâm chẳng phải ở trong, cũng không phải ở ngoài.”

Hàm ý của A-nan trong câu này là: “Bạch Thế tôn đây chính là lời của Thế tôn từng nói. Nay con chỉ lặp lại. Sao Thế tôn cho đó là sai?”

Kinh văn:

如我思惟，內無所見，外不相知。內無知故，在內不成。身心相知，在外非義。今相知故，復內無見，當在中間。

Như ngã tư duy, nội vô sở kiến, ngoại bất tương tri, nội vô tri cố, tại nội bất thành, thân tâm tương tương tri, tại ngoại phi nghĩa, kim tương tri cố, phục nội vô kiến, đương tại trung gian.

Theo con suy nghĩ, nếu tâm ở bên trong mà không thấy được vật bên trong, còn ở ngoài thì tâm và thân chẳng biết nhau. Vì tâm không biết ở trong, nên nghĩa ở trong không hợp lý. Vì thân tâm biết nhau, nên nói tâm ở ngoài cũng chẳng phải. Nay vì thân tâm biết nhau, và lại cũng không thấy được bên trong, nên tâm chắc chắn ở giữa.

Giảng:

Theo con suy nghĩ: Nay con suy nghĩ kỹ một lần nữa. Nếu tâm ở bên trong mà không thấy được vật bên trong.

Khi nói tâm ở bên trong, phải hàm ý rằng tâm có thể thấy được trong thân.

Còn ở ngoài thì thân và tâm chẳng biết nhau.

Đức Phật đã chỉ rằng nếu tâm ở ngoài thân thì thân tâm lẽ ra chẳng biết nhau.

Vì tâm không biết ở trong, nên nghĩa ở trong không hợp lý.

Do tâm không biết được những gì ở bên trong thân, nên không thể nói được rằng tâm ở trong thân.

Vì thân và tâm biết nhau nên nói tâm ở ngoài cũng chẳng phải.

Thân và tâm cùng chia xẻ với nhau cái biết. Như Đức Phật vừa giảng giải, chỉ ra cho A-nan rõ thân tâm cùng biết nhau khi mắt thấy bàn tay Phật và tâm nhận biết bàn tay ấy. Nếu thân tâm ngoài nhau, thì sẽ không có cùng tánh biết ấy. Thế nên thân tâm không thể ở ngoài nhau được.

Nay vì thân tâm biết nhau, và lại cũng không thấy được bên trong.

Bây giờ con mới hiểu được điều này. Con nhận ra **tâm con chắc chắn là ở giữa**. A-nan bây giờ quả quyết rằng tâm mình ở giữa. Nói chắc chắn ở giữa là chỗ nào thì A-nan không nói được. Đó là chỗ ở giữa trong thân, hay là ở giữa phía ngoài của thân. Đó là lý do mà Đức Phật tiếp tục gạn hỏi A-nan.

Kinh văn:

佛言：汝言中間，中必不迷，非無所在。今汝推中，中何為在？為復在處，為當在身？

Phật ngôn: Nhữ ngôn trung gian, trung tất bất mê, phi vô sở tại. Kim nhữ suy trung, trung hà vi tại? Vi phục tại xứ, vi đương tại thân?

Đức Phật bảo: Ông nói tâm ở giữa, chỗ ấy hẳn là không phải bỗng dưng mà có, hoặc không có vị trí

nhất định. Nay ông phải xét kỹ, điểm giữa ấy là nơi nào? Là tại cảnh bên ngoài, hay là ở trên thân?

Giảng:

Đức Phật bảo: Ông nói tâm ở giữa, chỗ ấy hẳn là không phải bỗng dưng mà có, hoặc không có vị trí nhất định.

Chỗ giữa mà ông nói phải có một nơi chốn nhất định, phải biết chắc chắn về nó. Do vậy nay ông phải xét kỹ điểm giữa ấy là nơi nào?

Phải suy nghĩ về câu hỏi này thật kỹ. Đức Phật nhấn mạnh vào điểm này.

Điểm giữa ấy là nơi nào? Là tại cảnh bên ngoài hay là ở trên thân?

Điểm giữa ấy là một nơi nào đó ở cảnh vật bên ngoài hay là ở nơi thân ông?

Kinh văn:

若在身者，在邊非中，在中同內。若在處者，為有所表，為無所表？無表同無，表則無定。

Nhược tại thân giả, tại biên phi trung, tại trung đồng nội. Nhược tại xứ giả, vi hữu sở biểu, vi vô sở biểu? Vô biểu đồng vô, biểu tắc vô định.

Nếu điểm giữa ấy ở nơi thân, khi ở một bên thân thì chẳng phải là ở giữa, nếu ở giữa thân thì đồng như ở trong thân.

Nếu điểm giữa là nơi cảnh (xứ), thì điểm ấy nêu ra được hay không nêu ra được? Nếu không nêu ra được thì đồng như không có, còn nêu ra được thì điểm ấy không có vị trí nhất định.

Giảng:

Nếu điểm giữa ấy ở nơi thân, khi ở một bên thân thì chẳng phải là ở giữa, nếu ở giữa thân thì đồng như ở trong thân.

Giả sử như điểm giữa mà ông cho là vị trí của tâm là ở trong thân, phải chăng nó ở một bên thân? Thế thì chẳng phải là ở giữa. Phải chăng nó ở giữa thân? Đó là nói tâm ở trong thân và chúng ta đã phủ nhận điều ấy không hợp lý.

Nếu điểm giữa là nơi cảnh thì điểm ấy nêu ra được hay không nêu ra được?

Nếu ông nói điểm giữa ấy là một nơi nào đó thì ông có thể chỉ ra nó ở đâu không? Có một điểm nào cho phép chúng ta có thể liên tưởng đến nó?

Nếu không nêu ra được thì đồng như không có.

Nếu không xác định được sự hiện hữu của điểm giữa ấy, nếu ông không thể nào chỉ ra được nó hiện hữu ở một vị trí nào đó thì nó chẳng tồn tại. Là ông vẫn chưa chỉ được ra điểm giữa ấy.

Còn nêu ra được thì điểm ấy không có vị trí nhất định.

Tại sao Đức Phật lại nói điều này?

Kinh văn:

何以故？如人以表，表為中時。東看則西南觀成北。表體既混，心應雜亂。

Hà dĩ cố? Như nhơn dĩ biểu, biểu vi trung thời, đông khán tắc tây, nam quan thành bắc. Biểu thể kỳ hỗn, tâm ưng tạp loạn.

Tại sao? Ví như có người cắm cây nêu để làm điểm giữa, nếu nhìn từ phương Đông thì cây nêu ở phía Tây, nếu nhìn từ phương Nam thì cây nêu ở phía Bắc. Tiêu điểm đã không rõ ràng thì tâm ông cũng thành rối loạn.

Giảng:

Tại sao?

Ví như có người cắm cây nêu. Có người cắm một dấu hiệu trên mặt đất rồi nói: “Nơi đây là điểm giữa.”

Nếu nhìn từ phương Đông thì cây nêu ở phương Tây. Nếu nhìn từ phương Nam thì cây nêu ở phương Bắc.

Tiêu điểm ấy có thể nói là “ở giữa.” Nhưng nếu khi ông đứng ở phía Đông của cây nêu thì tiêu điểm ấy lại ở phía Tây của ông. Làm sao nói nó ở giữa được? Còn khi ông phải đứng ở phía Nam của tiêu điểm ấy thì điểm ấy lại nằm ở phía Bắc của ông. Điểm này cũng không phải là ở giữa. Điều cốt yếu là như tôi đã nói trước đây, cả *mười phương đều không thực có*. Quý vị có thể cho rằng nơi nào đó là ở phía Nam của quý vị nhưng nếu khi quý vị đi về hướng Nam của điểm ấy thì nó trở thành phía Bắc, nhưng khi quý vị đi về hướng Bắc của điểm ấy thì nó lại nằm ở phía Nam. Thế nên điểm ấy là ở hướng nào? Không có cách nào xác định được. Nghĩa lý trong đoạn kinh này cũng tương tự như vậy.

Tiêu điểm đã không rõ ràng thì tâm ông cũng thành rối loạn.

Tiêu điểm không biểu thị cho một điều gì hết thảy, nó không thể xác định cho một vị trí ở giữa. Nếu tâm ở

giữa, nó cũng sẽ không xác định được, cũng như tiêu điểm ấy, sẽ bị nhầm lẫn.

Nói rõ ràng, nơi nào là điểm giữa? Chẳng có nơi nào là điểm giữa cả. Thế nên điểm giữa mà ông đề cập đến cũng là sai lầm.

Kinh văn:

阿難言：我所說中。非此二種，如世尊言，眼色為緣生於眼識。眼有分別，色塵無知。識生其中，則為心在。

A-nan ngôn: Ngã sở thuyết trung, phi thử nhị chủng, như Thế tôn ngôn, nhãn sắc vi duyên, sanh ư nhãn thức. Nhãn hữu phân biệt, sắc trần vô tri. Thức sanh kì trung, tắc vị tâm tại.

A-nan thưa: Con nói điểm giữa, chẳng phải là hai thứ ấy. như Thế tôn dạy, mắt gặp sắc trần, duyên sanh nhãn thức. Mắt thì có phân biệt, còn sắc trần thì vô tri. Thức phát sinh trong khoảng giữa ấy, đó chính là tâm con.

Giảng:

A-nan thưa: Con nói điểm giữa, chẳng phải là hai thứ ấy.

"Không xác định được tâm là trong hay ngoài. Bạch Thế tôn, ý con muốn nói là như vậy."

Như lời Thế tôn dạy: Mắt gặp sắc trần, duyên sanh nhãn thức.

"Bạch Thế tôn đó chính là điều Thế tôn đã giảng giải trước đây."

A-nan vẫn vận dụng những lời Thế tôn đã giảng giải từ trước để làm luận điểm cho mình.

"Bạch Thế tôn, Thế tôn đã từng nói rằng khi mắt thấy sắc trần, thức liền sinh khởi trong khoảng trung gian."

Mắt thì có phân biệt. Tại sao có sự duyên sinh của nhãn thức và của cái thấy khi mắt gặp sắc trần? Bởi vì mắt khởi phân biệt.

Sắc trần thì vô tri, thức phát sinh trong khoảng giữa ấy đó chính là tâm con.

Sắc trần tự nó không thể biết, nhưng khi mắt tiếp xúc với sắc trần, tâm phân biệt liền sinh khởi ở trong khoảng trung gian (của sắc trần và mắt). *Nơi đó chính là tâm con.* Khoảng giữa mà con nói đến ấy là nơi mà mắt và tâm tiếp xúc với nhau làm sinh khởi nhãn thức. Đó chính là tâm.

Kinh văn:

佛言：汝心若在根塵之中，此之心體，為復兼二為不兼二？

Phật ngôn: Nhữ tâm nhuộc tại căn trần chi trung, thử chi tâm thể, vi phục kiêm nhị, vi bất kiêm nhị?

Đức Phật bảo: Tâm ông nếu ở khoảng giữa căn và trần, vậy tâm thể ấy gồm cả hai bên, hay không gồm cả hai bên?

Giảng:

Đức Phật lắng nghe A-nan trình bày luận giải của A-nan và phản bác: "Tâm ông nếu ở khoảng giữa căn và trần, vậy tâm thể ấy gồm cả hai bên hay không gồm cả hai bên"

Giả sử như ông nói, tâm ở giữa mắt và sắc trần. Vậy tâm bao gồm cả hai bên, tâm nằm ở một bên hay nằm cả hai bên?

Kinh văn:

若兼二者，物體雜亂。物非體知，成敵兩立。云何為中？兼二不成，非知不知，即無體性。中何為相？

Nhược kim nhị giả, vật thể tạp loạn. Vật phi thể tri, thành địch lưỡng lập, vân hà vi trung? Kiêm nhị bất thành, phi tri bất tri, tức vô thể tánh. Trung hà vi tướng?

Nếu gồm cả hai bên thì căn trần lẫn lộn. Trần thì không biết, căn thì có biết, hai thứ đối lập nhau. Chỗ nào gọi là điểm giữa? Gồm cả hai bên cũng không được, vì không phải có biết và cũng không phải không có biết, tức là không có thể tánh. Điểm giữa ấy lấy gì làm tướng?

Giải:

Nếu gồm cả hai bên - Nếu tâm ông, cái tâm ông nói nằm ở điểm giữa, nó bao gồm cả căn và trần **thì căn trần lẫn lộn**. Thể thì bên nào là thể của tâm (*căn*) ông và bên nào là vật (*trần*)? Ông có phân biệt rõ được không? Nếu không thể phân biệt được thì nó là một hỗn hợp rối loạn, tập hợp với nhau một cách vô trật tự.

Trần thì không biết, căn thì có biết, hai thứ ấy đối lập nhau.

Trần (vật) thì không biết gì cả, trong khi nhãn *căn* của ông có một tâm thể. Hai điều ấy mâu thuẫn nhau.

Chỗ nào gọi là điểm giữa?

Điểm giữa mà ông nói là ở đâu? Có phải tâm ông ở giữa-nhân căn? Hay ở giữa vật mà con mắt ông đã thấy được?

Gồm cả hai bên cũng không được vì không phải có biết và cũng không phải không có biết tức là không có thể tánh.

Nếu tâm ông không bao gồm cả hai bên mắt (nhân căn) và sắc trần thì sẽ không biết được điều gì cả. Vậy tâm ấy không có được tánh biết. “**Điểm giữa**” ấy lấy gì làm tướng?

Phân tích đến chỗ cùng cực. Đây là tâm ông?

Kinh văn:

是故應知當在中間無有是處。

Thị cố ưng tri, đương tại trung gian, vô hữu thị xứ.

Thế nên phải biết tâm ở chặng giữa là không có lý.

Giảng:

Thế nên phải biết tâm ở chặng giữa là không có lý.

Này A-nan từ những lý do đã nêu trên, ông nên biết rằng những lập luận của ông, cho rằng tâm ở chặng giữa là không đứng vững, không có nguyên lý nào như vậy cả.

Kinh văn:

阿難白佛言世尊。我昔見佛與大目建連。須菩提。富樓那，舍利弗四大弟子，共轉法輪。常言覺知分別心性，既不在內，亦不在外。不在中間，俱無所在。一切無

著, 名之為心。則我無著, 名為心不?

A-nan bạch Phật ngôn: Thế tôn, ngã tích kiến Phật dữ đại Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề, Phú-lâu-na, Xá-lợi-phất tứ đại đệ tử, cộng chuyển pháp luân. Thường ngôn giác tri phân biệt tâm tánh, kí bất tại nội, diệc bất tại ngoại, bất tại trung gian, câu vô sở tại. Nhất thiết vô trước, danh chi vi tâm. Tắc ngã vô trước danh vi tâm phủ?

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, xưa nay con thấy Phật cùng bốn vị đệ tử lớn là ngài Đại Mục-kiền-liên, Tu bồ-đề, Phú-lâu-na, Xá-lợi-phất cùng chuyển pháp luân. Đức Phật thường nói: tâm tánh hiểu biết phân biệt không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phải ở chằng giữa, đều không có nơi chốn. Hết thấy đều không dính mắc, đó gọi là tâm.

Vậy cái không dính mắc của con có được gọi là tâm chăng?

Giảng:

Người ta cho rằng A-nan bắt đầu lúng túng khi nghe Đức Phật phản bác lập luận của A-nan lại một lần nữa.

A-nan đã cạn kiệt hết kiến thức của mình đến mức hết biện bác được nữa. Lúc này A-nan không còn lối thoát nào nữa, chẳng còn cách nào nữa cả. Thế nên, một lần nữa A-nan vận dụng những đạo lý mà Đức Phật đã giảng trước đây vào tình huống hiện tại với một nỗ lực cứu thoát mình ra khỏi bế tắc.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn xưa nay con thấy Phật cùng bốn vị đệ tử lớn là Ngài Mục-kiền-

liên. Hán dịch là “*Thái thúc thị*”, nghĩa là người con của dòng họ chuyên ăn rau đậu.”

Tu-bồ-đề (*Subhuti*), Hán dịch là “Không sinh.”

Phú-lâu-na (*Purna*), Hán dịch là “Mãn từ từ”, nghĩa là người con của lòng từ.

Xá-lợi-phất cùng chuyển pháp luân.

Chuyển pháp luân có nghĩa là đem giáo pháp Đức Phật đã giảng dạy mà giáo hóa chúng sinh, làm cho giáo pháp ấy được lưu truyền bằng cách này hoặc bằng cách khác ở khắp mọi nơi. Cũng như đạo lý trong kinh Thủ-lăng-nghiêm nay được giảng giải khắp mọi đạo tràng vậy. Đó là lý do được gọi là pháp luân “*bánh xe pháp*.” Việc chuyển bánh xe pháp khiến cho đạo lý được hiển bày và quét sạch thiên ma ngoại đạo. Khi những tà phái ngoại đạo nào gặp bánh xe pháp này, những tà kiến đó liền bị nghiền nát.

Đức Phật thường giảng trong tạng A-hàm và Phương đẳng¹ rằng: “**Tâm tánh hiểu biết phân biệt không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phải ở chặng giữa, đều không có nơi chốn.**”

Nếu bản tánh của tâm tính toán, hiểu biết, phân biệt ấy không ở phía trong, chẳng ở bên ngoài, có lẽ nó ở giữa hai vị trí ấy, nhưng mà cũng không ở một nơi chốn nhất định, chẳng có một nơi chốn nào cả.

Hết thấy đều không dính mắc, đó gọi là tâm.

¹ S: Vaipulya; p: vedalla. Phiên âm là Tỳ-phật-lược 毘佛略, Tỳ-phú-la 毘富羅, dịch nghĩa là Phương đẳng 方等, Đại phương đẳng 大方等, Phương quảng 方廣, Quảng phá 廣破, Quảng giải 廣解, Quảng bác 廣博, Vô ti 無比. Gọi chung cho Kinh Đại thừa liễu nghĩa.

Cái tâm hiểu biết ấy không hề dính mắc. Cái tâm mà con đang đề cập tới cũng không dính mắc. Nhưng con không biết người ta có gọi đó là “tâm” không?

A-nan nghĩ rằng nếu mình hỏi với cách như thế, chắc có lẽ Đức Phật sẽ đồng ý với điều mà A-nan cho là “tâm.” Vì chính Đức Phật cũng đã nói như vậy.

Nhưng những điều Đức Phật đã nói trước đây chỉ khế hợp với pháp thế gian. Giáo pháp của Đức Phật vào thời ấy tương hợp với sự hiểu biết của căn cơ người nghe vào thời ấy. Căn cơ hàng Tiểu thừa không hiểu được giáo pháp Đại thừa nếu nói về chơn tâm mà không có lời giảng giải cho họ thì họ không thể nào tin được, thế nên Đức Phật giảng nói cho họ về thức tâm (tâm phân biệt).

Đức Phật tùy thuận theo pháp thế gian, nhưng nay A-nan lại muốn nhận lấy thức tâm phân biệt của hàng phàm phu ấy làm tâm mình. A-nan có đúng chăng? Cơ bản quan điểm của A-nan cũng xuất phát từ cái nhìn của hàng phàm phu. Nhưng “tâm” mà Đức Phật đang nói đến lại không phải là *thức tâm*, “tâm” ấy chính là “*chân tâm thường trụ*.” Không phải là tâm chứa đầy vọng tưởng. Thế mà A-nan cứ cho rằng tâm sinh khởi vọng tưởng ấy chính là *chân tâm* của mình, A-nan tiếp tục phạm sai lầm như nhận kẻ cướp làm con mình.

Kinh văn:

佛告阿難：汝言覺知分別心性，俱無在者。世間虛空，水陸飛行，諸所物象，名為一切。汝不著者，為在為無？

Phật cáo A-nan: Nhữ ngôn giác tri phân biệt tâm tánh, câu vô tại giả. Thế gian hư không, thủy lục phi hành, chư sở vật tượng, danh vi nhất thiết; nhữ bất trước giả, vi tại vi vô?

Đức Phật bảo A-nan: Ông nói bản tánh của tâm hiểu biết phân biệt này đều không ở tại đâu cả. Vậy các vật có hình tướng trên thế gian như hư không và các loài thủy, lục, không, hành... tất cả các vật. Cái dính mắc mà ông nói đó là hiện hữu hay không hiện hữu?

Giảng:

Một lần nữa, Đức Phật lại phản bác lời giải thích của A-nan bằng câu hỏi:

Đức Phật bảo A-nan Ông nói bản tánh của tâm hiểu biết phân biệt này nó đều không ở tại đâu cả.

Không có sự dính mắc thì sẽ không có một nơi chốn nhất định.

Vậy các vật có hình tướng trên thế gian như hư không và các loài thủy, lục, không, hành... tất cả các vật.

Có hai loại thế gian: *hữu tình thế gian* và *khí thế gian*. Thế gian hữu tình gồm các loại chúng sinh. *Khí thế gian* gồm các hiện tượng và vật thể như núi, sông, đất liền và nhà cửa các loại.

Những vật này cùng với hư không và các loại trần cảnh đều được tạo thành bởi hai loại: *y báo* và *chánh báo*.

Y báo là *khí thế gian*, gồm núi sông đất liền, *chánh báo* là các loại chúng sinh. Thế giới này đều tạo thành bởi hai loại này.

Trong tất cả các hiện tượng trên thế gian, nay được ông xếp vào loại nào? Nơi nào mà ông không bị dính mắc? **Cái dính mắc mà ông nói là hiện hữu** (mà không dính mắc), **hay không hiện hữu** (mà không dính mắc) Có nơi nào để nói ông không dính mắc hay không? Nếu như chỗ dính mắc ấy không có thì đồng như chỗ ấy không hiện hữu.

Kinh văn:

無則同於龜毛兔角。云何不著？

Vô tắc đồng ư quy mao thố giác. Vân hà bất trước?

Nếu không hiện hữu thì đồng như lông rùa sừng thỏ. Sao gọi là không dính mắc?

Giảng:

Nếu không hiện hữu thì đồng như lông rùa sừng thỏ.

Quý vị có bao giờ thấy được lông rùa và sừng thỏ chưa? Nói cách khác là những thứ ấy không hiện hữu trên thế gian.¹ **Sao gọi là không dính mắc.**

Nếu nó không hiện hữu thì quý vị thử nghĩ nó dính mắc vào cái gì?

Kinh văn:

有不著者，不可名無。無相則無，非無則相。相有則在，云何無著？

Hữu bất trước giả, bất khả danh vô. Vô tướng tắc vô, phi vô tắc tướng. Tướng hữu tắc tại, vân hà vô trước?

¹ Chỉ có danh xưng. Duy thức Pháp tướng tông cho là không có nghĩa lý.

Nếu đã có *cái không dính mắc* thì không thể gọi là không. Không tướng thì không. Chẳng không thì phải có tướng. Có tướng thì phải có chỗ nơi, làm sao lại nói là không dính mắc?

Giảng:

Nếu đã có *“cái không dính mắc”* thì không thể gọi là không.

Ông hãy giả định rằng có một nơi nào đó có cái gọi là *không dính mắc*. Thế thì ông không thể nói chẳng có gì hết thảy ở nơi chỗ ấy cả.

Ông đã nói là *không dính mắc*, nhưng nếu đã có một nơi gọi là *không dính mắc* thì vẫn còn có sự hiện hữu, thì làm sao lại nói là *không dính mắc* được? Nhưng nếu sự thực là không có gì hiện hữu cả. Nếu ở đó không có gì hết - tại sao ông lại muốn gán cho nó cái tên *“không dính mắc”*? Đây thực là *đặt thêm một cái đầu trên đầu* hay *cười lừa tìm lừa* vậy.

Không tướng thì không

Nếu ông không có gì dính mắc thì không hiện hữu.

Chẳng không thì phải có tướng. Có tướng thì phải có chỗ nơi, sao gọi là không dính mắc?

Nhưng nếu nó không hiện hữu tức nó phải có hình tướng. Nếu một vật đã có sắc tướng, chắc chắn nó phải có nơi chốn hiện hữu. Nếu nó đã có nơi chốn, sao nói nó không có sự dính mắc.

Kinh văn:

是故應知，一切無著，名覺知心，無有是處。

Thị cố ưng tri, nhất thiết vô trước, danh giác tri tâm, vô hữu thị xứ.

Thế nên phải biết tất cả cái không dính mắc mà gọi là tâm hiểu biết (của ông), là không có lý.

Giảng:

Đã qua bảy lần A-nan hết sức cố gắng xác định vị trí của tâm nhưng đều thất bại. Đức Phật nói:

Thế nên phải biết tất cả cái không dính mắc mà gọi là tâm hiểu biết (của ông), thật không có lý.

Nói rằng tâm ông là hết thấy những gì không dính mắc là không đúng. Lập luận của ông không đứng vững, nó hoàn toàn không hợp lý.

Kinh văn:

爾時阿難在大眾中，即從座起，偏袒右肩，右膝著地，合掌恭敬，而白佛言：

Nhĩ thời A-nan tại đại chúng trung, tức tòng tòa khởi, thiên đánh hữu kiên, hữu tất trước địa, hiệp chưởng cung kính, nhi bạch Phật ngôn:

Khi ấy A-nan ở trong đại chúng, đứng dậy bày vai áo bên phải, đầu gối bên phải quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật:

Giảng:

Trong suốt thời gian đối thoại với Đức Thế tôn, A-nan đã lập luận một cách quanh quẩn không có lối ra. A-nan đã đi lòng vòng mà không tìm ra được lý lẽ chính xác, vì A-nan đã dùng tâm thức phân biệt bỏ quên chân tâm của mình. Thế nên từ vô thi đến nay. A-nan không thể nào thể nhập vào pháp giới nhiệm mầu. A-nan đã không thấu thoát được, không qua được cuộc khảo nghiệm.

Khi ấy A-nan ở trong đại chúng từ chỗ ngồi đứng dậy.

Lúc ấy trong hội chúng có rất nhiều vị Đại a-la-hán, Đại tỷ-khưu Đại bồ-tát.

Bày vai áo bên phải có nghĩa là khi đắp y, A-nan để cho phía vai bên phải của mình bày ra. Như quý vị thấy tôi đang đắp y là hình ảnh đúng như trong kinh mô tả: *bày vai áo bên phải*.

Ở Trung Hoa, việc đắp y bày vai bên phải không được xem là biểu hiện sự tôn kính, nhưng theo phong tục ấn Độ, đặc biệt là trong truyền thống Đạo Phật, việc bày vai áo bên phải là biểu lộ lòng tôn kính tối cao. Khi A-nan bày vai áo bên phải và **đầu gối bên phải quỳ xuống đất**, cử chỉ này biểu trưng cho sự thanh tịnh của thân nghiệp. Thân không thể nào tạo ác nghiệp khi thân ở trong tư thế ấy.

Chấp tay cung kính

Điều này biểu hiện cho sự thanh tịnh của ý nghiệp.

Bạch Phật, việc này biểu hiện sự thanh tịnh của khẩu nghiệp.

Khi A-nan cung kính cầu thỉnh Đức Phật chỉ dạy giáo pháp, ba nghiệp thân khẩu ý hoàn toàn thanh tịnh.

Kinh văn:

我是如來最小之弟，蒙佛慈愛，雖今出家，猶恃憍憐，所以多聞未得無漏。

Ngã thị Như Lai tối tiểu chi đệ,蒙 Phật từ ái, tuy kim xuất gia, du thị kiêu lân, sở dĩ đa văn, vị đắc vô lậu,

Con là em nhỏ nhất của Thế tôn. Nhờ Thế tôn thương yêu, nay tuy con đã xuất gia, nhưng vẫn còn ỷ lại lòng yêu thương của Thế tôn, do đó chỉ được đa văn mà chưa được quả vô lậu.

Giảng:

Nay A-nan suy xét lại tại sao ông ta đã hoài phí thời gian từ khi theo Phật xuất gia. A-nan thưa:

Con là em nhỏ nhất của Thế tôn.

Trong dòng họ của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có bốn vị vua và tám người con trai. Vua cha của Đức Phật là một trong bốn vị vua ấy. Mỗi vị vua có hai người con trai. A-nan là người nhỏ tuổi nhất trong số các anh em đó.

Nhờ Thế tôn thương yêu nay tuy đã xuất gia

“Con đã theo Đức Phật, theo đời sống của người xuất gia”

Khi xuất gia, có nghĩa là rời khỏi ngôi nhà vô minh. Có thể nói đó là ngôi nhà mà mọi người đang cư ngụ. Người xuất gia rời khỏi ngôi nhà *tam giới* là *dục giới*, *sắc giới* và *vô sắc giới*. Người xuất gia phải rời khỏi ngôi nhà phiền não và rời khỏi ngôi nhà thế gian, đó là gia đình người ấy đang sinh sống. Khi quý vị đã xuất gia có nghĩa là quý vị phải rời xa ngôi nhà thế tục và luôn cả những ngôi nhà vô minh, ngôi nhà phiền não và ngôi nhà tam giới. Nhưng mặc dù A-nan đã rời ngôi nhà thế tục, A-nan vẫn chưa chế ngự được những tình cảm luyến ái của mình. A-nan vẫn chưa ra khỏi ngôi nhà *vô minh phiền não* và ngôi nhà *tam giới*.

Nhưng vẫn còn ý lại lòng yêu thương của Thế tôn.

A-nan thú nhận mình đã quá ý lại vào sự quan hệ gia đình với Đức Phật. Đôi khi A-nan tự cho phép mình phóng túng đôi chút để tạo sự chú ý ở Đức Phật. Đôi khi A-nan hành xử như một chủ điệu nghịch ngợm có chủ ý, hoặc A-nan cố ý phạm lỗi không tuân

thủ oai nghi. A-nan trông cây ở cảm tình của Đức Phật chăm sóc đến mình.

Do đó chỉ được đa văn mà chưa được quả vô lậu.

A-nan tập trung vào việc học rộng nhớ nhiều mà ít siêng năng tu tập định lực. A-nan chỉ mới đạt được quả vị đầu tiên của hàng A-la-hán, chưa đạt được quả vị thứ tư nên chưa được quả vị vô lậu. Đến quả vị thứ tư mới đoạn trừ hẳn sinh tử và không bị tái sinh trở lại trong tam giới. Nhưng ở quả vị thứ nhất vẫn còn bị sinh tử trở lại trong tam giới, vẫn còn trong địa vị *hữu lậu*.

Kinh văn:

不能折伏娑毘羅呪，為彼所轉溺於婬舍。當由不知真際所詣。

Bất năng chiết phục Ta-tỳ-la chú, vì bị sở chuyển, nịch ư dâm xá. Đương do bất tri chơn tế sở nghê.

Nên con không thể chiết phục được chú thuật Ta-tỳ-ca-la, bị nó xoay chuyển và sa vào nhà dâm, tất cả chỉ vì không biết chỗ quy hướng chân tâm.

Giảng:

Nên con không thể chiết phục được chú thuật Ta-tỳ-ca-la. Con không thể nào chống chọi nổi với tà chú của Tiên phạm thiên mà ngoại đạo tóc vàng thường sử dụng, đó là tà pháp của bàng môn tà đạo. Con không có đủ đạo lực để hàng phục được chúng.

Bị nó xoay chuyển và sa vào nhà dâm

"Tà chú đã làm cho con bị đắm chìm trong mê muội như thể con bị chìm trôi trong biển."

Còn có một cách giải thích khác trong Hán ngữ, chữ *nịch* (溺) có nghĩa là “chìm đắm” và còn có nghĩa là “nước tiểu.” A-nan đang diễn tả rằng ông ta bị dính mắc những thứ bất tịnh.

A-nan đã bước vào nơi nhà thổ dơ bẩn, nơi mà chính phụ nữ bán thân cho người hành lạc. A-nan nhận ra mình bị kẹt dính trong đó như thể bị rơi vào hầm nước thải không có lối nào thoát ra được.

Nếu Đức Phật không dùng chú Thủ-lăng-nghiêm để giải cứu thì A-nan không còn có cơ hội để sau này được kiết tập Kinh tạng. Nếu như Kinh tạng đã được kiết tập trọn vẹn, chắc hẳn là do một người nào khác chứ không phải do A-nan. May mắn thay, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã dùng chú Thủ-lăng-nghiêm để giải cứu A-nan, thế nên A-nan mới có thể kiết tập Kinh Thủ-lăng-nghiêm và ghi lại cho chúng ta biết nhân duyên Đức Phật thuyết kinh này.

Tất cả chỉ vì không biết chỗ quy hướng chân tâm.

Chơn tế là một tên gọi khác của *chơn tâm*.

Tại sao con lại bị sa vào nhà dâm? Vì con không biết được cội nguồn của *chơn tâm* nơi đâu.

Đến chính lúc này, A-nan vẫn còn cố gắng xác định cho được tâm ở nơi nào. A-nan đang bị chùng lại bởi trí thông minh của mình. A-nan vẫn bị xoay chuyển loanh quanh mà không biết đường ra.

Kinh văn:

唯願世尊大慈哀愍，開示我等奢摩他路。令諸闍提，墮彌戾車。

Duy nguyện Thế tôn đại từ đại mẫn, khai thị ngã đấng, xa-ma-tha-lộ, linh chư xiển-đề, huy di-lệ-xa.

Cúi mong đức Thế tôn mở rộng lòng từ, thương xót chỉ dạy cho chúng con, pháp tu thiền định (xa-ma-tha), khiến cho hàng nhất-xiển-đề và miệt-lệ-xa thoát khỏi tà kiến.

Giảng:

Cúi mong đức Thế tôn mở rộng lòng từ.

Nay con chỉ có một ước nguyện, cúi mong Đức Thế tôn mở rộng lòng đại từ đại bi cứu độ con thoát khỏi khổ đau, ban cho con niềm vui giải thoát. Cúi mong Thế tôn thương xót chỉ dạy cho chúng con pháp tu thiền định (xa-ma-tha) khiến cho kẻ nhất-xiển-đề và miệt-lệ-xa thoát khỏi tà kiến.

Cúi mong Thế Tôn, không những chỉ dạy cho riêng mình con mà còn cho toàn thể mọi người trong đại chúng này, những người thường khởi tâm nghi ngờ trong khi nghe pháp. Xin Thế tôn chỉ dạy cho chúng con cách tu tập chánh định, chỉ bày cho chúng con pháp môn tu tập chỉ quán.

Nhất-xiển-đề¹ là phiên âm từ tiếng Sanskrit, Hán dịch là “tín căn bất cụ túc” nghĩa là “chưa có lòng tin

¹ Nhất-xiển-đề 一闍提 (s: icchantika; ecchantika). Phiên âm Nhất-xiển-đề-ca 一闍底迦, Nhất-diên-ca 一顛迦, Nhất-xiển-đề-kha 一闍提柯. Chữ này có nguyên nghĩa là *Chính hữu dục cầu chi nhân* 正有欲求之人. Nên dịch là Đoạn thiện căn 斷善根, tín bất cụ túc 信不具足, Cực dục 極欲, Đại tham 大貪, Vô chủng tánh 無種性. Chỉ cho sự đoạn dứt tất cả mọi thiện căn, không thể thành Phật được. Kinh *Nhập Lăng-già*, quyển 2, phần nói về Nhất-xiển-đề: 斷善闍提, 即本來即缺解脫因者 (Đoạn thiện xiển-đề, tức bốn lai tức khuyết giải thoát nhân giả).

đầy đủ.” Nhất-xiển-đề là những người mà chưa có niềm tin đầy đủ đối với Phật pháp. Niềm tin chưa đầy đủ đồng nghĩa với không có niềm tin. Nhất-xiển-đề còn có nghĩa là “*phần thiêu thiện căn*— đốt cháy sạch các căn lành.” Điều gì sẽ còn lại khi các căn lành bị cháy sạch? Chắc chắn là các nghiệp ác.

Pháp sư Trúc Đạo Sinh² (*Tao Sheng*) khi giảng kinh *Đại Bát Niết-bàn* ở Trung Hoa. Lúc ấy, *Kinh Niết-bàn* lưu hành ở Trung Hoa chưa được trọn bộ. Chỉ có được cuốn thượng, chưa có cuốn hạ. Trong những cuốn đầu, Kinh dạy: “Nhất-xiển-đề không có Phật tánh, không thể thành Phật.”

Các Pháp sư đương thời hầu hết đều giảng theo ý kinh là hàng nhất-xiển-đề không thể tu tập thành Phật được. Thực ra, những cuốn Kinh cuối cùng của bộ kinh này lại nói rằng nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, cũng có thể tu tập thành Phật. Nhưng lúc ấy, những cuốn kinh sau cùng này chưa được lưu truyền ở Trung Hoa.

Tuy vậy, Pháp sư Trúc Đạo Sinh đã thông đạt được ý kinh ngay từ đầu, nên Pháp sư không giảng kinh theo trào lưu đương thời. Thay vào đó Ngài giảng rằng kẻ nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, cũng có thể thành Phật. Kết quả là các Pháp sư khác chống đối, hiềm khích Trúc Đạo Sinh. Họ cho rằng Trúc Đạo Sinh điên rồ khi giảng giải nghịch với ý kinh và đã làm sai khác với lời Phật dạy. Thực ra, Pháp sư Trúc Đạo Sinh không nói ý kinh là sai hoặc cho là Đức

² 竺道生 (355-434). Đời Đông Tấn, sống ở Bành Thành. Vốn họ Ngụy, sau đổi thành họ Trúc. Chuyên nghiên cứu Kinh Niết-bàn.

Phật giảng nói không đúng. Mà Trúc Đạo Sinh thấu hiểu được đạo lý ẩn đằng sau lời kinh, nên mặc dù chưa đọc được những cuốn sau cùng của bộ kinh mà Pháp sư đã hiểu được rằng giáo pháp của Đức Phật không hề mang tính thần như vậy. Nhưng vì sự hiềm khích đã sinh khởi, không còn có ai đến nghe Trúc Đạo Sinh giảng kinh nữa, thế nên Pháp sư vào núi Hồ Khâu, thuộc Tô Châu, gần Thượng Hải, gom đá núi lại rồi giảng kinh cho đá nghe, xiềng dương tinh thần nhất-xiên-đề cũng có Phật tánh. Pháp sư hỏi đá núi: “Tôi nói nhất-xiên-đề cũng có Phật tánh, quý vị nghĩ sao. Tôi nói có đúng không?” Những tảng đá núi lặng lẽ gập đầu tán thành. Thế nên nói:

Sinh công thuyết pháp

Ngoan thạch điểm đầu

(Trúc Đạo Sinh giảng pháp

Đá tán phục cúi đầu!)

Cơ bản là, dĩ nhiên đá thì vô tri, không thể cử động, vậy mà đá cũng biết xúc động với lời giảng kinh chân thực của Pháp sư Đạo Sinh nên lặng lẽ cúi đầu tán thán. Có rất nhiều nguyên nhân để có kết quả như thế, tôi tin rằng có rất nhiều quý thần và nhiều linh hồn đến ngồi trên các tảng đá núi để nghe giảng kinh.

Chuyện này có nhiều nguyên nhân: Tôi tin là có rất nhiều quý thần đang ngồi hoặc nằm trên các tảng đá núi. Trong một giây suy nghĩ, họ không thể nằm trên đá mà phải ngồi khi lắng nghe kinh. Khi nghe Pháp sư Đạo Sinh hỏi như thế các vị quý thần rất phần khích biểu lộ sự đồng tình nên đã làm cho các tảng đá lay động. Hoặc là có khi trong các đời trước, tiền thân của các tảng đá này cũng có linh tánh, nay ẩn tàng

trong hình dạng một tảng đá. Đây là lý do bảo chứng cho đá tán thán chỉ thú của ý kinh. Thế nên người đời sau truyền tụng:

Sinh công thuyết pháp

Ngoan thạch điểm đầu

Tuy vậy, kẻ nhất-xiển-đề rất khó giáo hóa và cứu độ. Khi quý vị giảng giải đạo lý cho họ, họ không bao giờ tin hẳn ngay. Họ sẽ nói: “Này, ai thèm nghe những lời như thế!”

Bất luận quý vị có nói hay cỡ nào họ cũng không tin. Họ giống như ngoại đạo Ma-ha Câu-hi-la¹ (*) nhận “vô chấp” làm luận thuyết của mình. Bất luận quý vị có nói với họ điều gì họ đều không nghe, họ đều không chấp nhận. Đó là hàng nhất-xiển-đề.

Miệt-lê-xa hay di-lê-xa¹ là phiên âm từ tiếng Sanskrit, Hán dịch là “ái trước” nghĩa là thích làm việc xấu ác. Kẻ miệt-lê-xa thường thích những nơi chốn bất tịnh. Miệt-lê-xa còn có nghĩa là “ác kiến.” Hầu như tri kiến của mọi người đều chân chính, nhưng tri kiến của hạng người này thì rất xấu ác. Họ không thái ra thứ gì ngoại trừ độc dược, không những chỉ tai hại cho riêng họ thôi mà còn ảnh hưởng đến nhiều người khác muốn bắt chước họ. Thế nên mọi

¹ Ma-ha Câu-hi-la (Kauṣṭhila) 摩訶俱絺羅, còn gọi là Trường Trảo Phạm Chí 長爪梵志; s: Dirghanakhabrahmacārin, cậu của Xá-lợi-phất. Chủ trương “không chấp nhận tất cả” (vô chấp) làm học thuyết của trường phái mình.

¹ s: Mleccha: chỉ cho dòng tộc ti tiện ở vùng biên địa. Còn phiên âm là Di-li-xa 彌離車, Miệt-lê-xa 蔑隸車.

người nên tự sống thức tỉnh và trong sáng, đừng tìm thú vui trong các hành vi xấu ác.

A-nan cầu thỉnh Đức Phật cứu vớt hàng miệt-lệ-xa và ngăn ngừa cho mọi người khỏi bị rơi vào nơi ác xấu, thoát khỏi những tình huống như đã nêu trên.

Kinh văn:

作是語已，五體投地，及諸大眾，傾渴翹佇，欽聞示誨。

Tác thị ngữ dĩ, ngũ thể đầu địa, cập chư đại chúng, khuynh khát kiều trụ, khâm văn thị hối.

Sau khi thưa thỉnh, A-nan gieo năm vóc xuống đất, cùng toàn thể đại chúng kính cẩn đứng trông chờ được nghe lời chỉ dạy của Đức Phật.

Giảng:

Sau khi thưa thỉnh, A-nan gieo năm vóc xuống đất

“Năm vóc” gồm hai tay, hai chân và đầu. Tư thế này là biểu hiện sự kính trọng cao tột nhất trong tất cả. A-nan đánh lễ gieo năm vóc xuống đất, cùng toàn thể đại chúng.

Không những chỉ có A-nan đánh lễ Đức Phật sau khi thưa thỉnh xong mà toàn thể đại chúng cũng đều đánh lễ Đức Phật.

Kính cẩn đứng trông chờ được nghe lời chỉ dạy của Đức Phật.

“Kính cẩn trông chờ” là biểu hiện đại chúng lắng nghe một cách chăm chú, theo dõi những lời chỉ dạy mà Đức Phật sẽ ban cho đại chúng, theo dõi giáo lý tu tập thiền định mà A-nan đã thỉnh cầu. Họ đều khao khát giáo pháp một cách nhiệt thành không thể

nào diễn tả được, như thể khát nước đang trông chờ được uống. Huệ mạng pháp thân của những vị này đang bị khô úa, nên họ trông chờ Đức Phật rưới nước pháp để nuôi lớn pháp thân huệ mạng cho họ.

Câu "*kính cẩn đứng trông chờ*" có một nghĩa khác nữa là mọi người đang đứng ở cuối gian phòng đều mong ngóng sẵn sàng được nghe rõ hơn lời dạy của Đức Phật. Những người kiết tập Kinh dùng những thuật ngữ đầy biểu tượng để nói đến sự vui mừng của thánh chúng khi được nghe thuyết pháp. "*Đứng trông chờ*" cũng có nghĩa là những người đứng xa nơi Đức Phật, khi chờ nghe giảng pháp họ phải đứng nhón chân lên có thể nhìn thấy được Đức Phật. Tại sao họ muốn thấy Đức Phật? Vì mọi người đều ưa nhìn ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của Như Lai. Mọi người ai cũng muốn chiêm ngưỡng. Kể cả các vị Đại bồ-tát, A-la-hán, tỷ-khưu, cư sĩ trong hội Thủ-lăng-nghiêm. Tôi nghĩ là các vị ấy đều có nhiều ít tâm niệm như tâm niệm của A-nan. Bởi vì lý do A-nan xuất gia là quá ưa thích ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật và cũng vì ưa thích tám mươi vẻ đẹp của Đức Phật mà nhiều người khác trong chúng hội đến nghe Đức Phật thuyết kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Từ "*cung kính*" là dùng để nhắc lại một lần nữa các quốc vương, quan đại thần, trưởng giả, cư sĩ đều đứng chờ với lòng tôn kính tối cao để nghe Đức Phật giảng nói về giáo lý tu tập chánh định.

Kính văn:

爾時世尊從其面門，放種種光，其光晃耀，如百千日。

Nhĩ thời Thế tôn tòng kì diện môn, phóng chủng chủng quang, kỳ quang hoàng diệu, như bách thiên nhật.

Khi ấy từ trên cửa mặt (khoảng giữa hai chân mày) của Đức Thế tôn phóng ra các thứ hào quang. Các hào quang ấy sáng chói như trăm ngàn mặt trời.

Giảng:

Khi ấy khi A-nan gieo năm vốc sát đất và đại chúng chú tâm, khát ngưỡng đứng chờ kính cẩn lắng nghe lời chỉ dạy của Thế tôn.

Đức Thế tôn từ diện môn (khoảng giữa hai chân mày) phóng ra các thứ hào quang.

Diện môn 面門 là tiếng Hán, ở đây là nói đến khuôn mặt. Quý vị không nên tìm kiếm một cánh cửa nào đó trên gương mặt của Đức Phật. Chẳng có cánh cửa nào trên gương mặt của Đức Phật cả, mà chỉ có các cửa sổ. Mắt của Đức Phật là cửa sổ, và mũi Ngài là những hang động mà nơi đó, người ta có thể ngồi thiền và tập định. Không những điều ấy có thể xảy ra nơi lỗ mũi của Đức Phật mà có thể xảy ra nơi mũi của chúng ta. Nếu quý vị muốn gọi đó là cửa, nhưng chẳng cần phải che sợi tóc làm tư làm gì.

Từ khuôn mặt của Đức Phật, phóng ra các thứ hào quang, các hào quang ấy sáng chói như trăm ngàn mặt trời.

Đức Phật phóng ra không những chỉ một loại mà gồm rất nhiều loại hào quang từ diện môn của mình. Nói chung hào quang thường có năm màu, nhưng trong năm màu ấy, có rất nhiều màu hòa hợp có thể

phân tích ra được. Hào quang của Đức Phật mạnh và sáng hơn điện chớp, soi chiếu khắp nơi. ánh sáng mặt trời chiếu xuống trái đất với năng lượng rất lớn và rất mạnh, nhưng Đức Phật phóng hào quang có ánh sáng rất mãnh liệt, gấp ngàn lần so với ánh sáng mặt trời. Quý vị thử nói trong đó có bao nhiêu đạo hào quang? Khi A-nan kiết tập kinh này, A-nan đã diễn tả hào quang của Đức Phật sáng chói như vậy vì chính A-nan đã chứng kiến được cảnh tượng ấy.

Kinh văn:

普佛世界六種震動。如是十方微塵國土一時開現。

Phổ Phật thế giới, lục chủng chấn động. Như thị thập phương, vi trần quốc độ, nhất thời khai hiện.

Sáu diệu chấn động khắp các cõi Phật. Mười phương cõi nước như số vi trần đồng thời hiện ra.

Giải:

Sáu diệu chấn động khắp các cõi Phật.

Đức Phật trụ thế không chỉ riêng ở thế giới Ta-bà của chúng ta, mà khắp cả các thế giới khác. Cả hàng triệu thế giới đều trải qua sáu loại chấn động. Có ba loại hình chấn động là: *động, đồng, khởi*.

Động là sự chuyển động của trái đất giống như một cơn động đất vậy.

Đồng là đột nhiên bị rung động, khiến cho lòng đất từ từ phóng vọt lên giống như nước phun lên từ dòng suối.

Khởi là sự chấn động dữ dội trên mặt đất. Đôi khi trái đất có thể bị chấn động dữ dội trỗi lên thành chỗ cao hoặc chìm sâu xuống chỗ thấp. Hiện nay trái

đất của chúng ta đang ở giữa thời kỳ biến chuyển của sáu loại chấn động.

Ba loại khác là thanh chấn động: gọi là *chấn*, *hống* và *kích*.

Chấn không giống như *động* mà chỉ là một dạng rung nhẹ của quả đất. Khi dạng *chấn* động này xảy ra, thì mặt đất bị nứt nẻ ra từng mảng và thường làm nhà cửa sụp đổ.

Hống là khi từ trong lòng đất phát ra những âm thanh mà thế gian chưa từng nghe.

Kích là âm thanh vang ra khi mặt đất bị tách ra thành từng mảnh và hai phần của khối nứt va chạm vào nhau.

Sáu điều chấn động xảy ra bởi nhiều nguyên nhân: khi có người trên thế gian tu hành sắp thành Phật hoặc khi có người tu tập được giác ngộ, nhưng chưa chứng được quả vị Phật, như khi chứng được quả vị A-la-hán hoặc khi ma vương muốn phá hủy tâm đạo của người tu hành ở thế gian. Thế nên sáu điều chấn động ấy lại có thiện cảnh và ác cảnh. Khi xảy ra các cảnh chấn động tốt lành và hay đẹp là khi ở nơi thế gian có một Đức Phật vừa thành đạo hoặc có người được chứng ngộ. Khi ấy bất luận sự chấn động của sáu dạng ấy dữ dội đến ngần nào cũng không làm cho mọi loài chúng sinh trên thế gian bị tổn thương. Khi Ma vương muốn thi thố ma lực nhiều hại tâm đạo của người tu hành nơi thế gian, nó có thể sát hại nhiều người và trút cơn giận dữ bằng sự phá hoại. Khi có một cơn động đất ở một nước nào đó làm cho nhiều người bị chết và bị nạn, rồi ở các nước khác cũng bị xảy ra những tai nạn như vậy. Đó là khi ma vương

muốn khoe sức mạnh cơ bắp của mình để hăm dọa loài người ở thế gian, và muốn bành trướng phạm vi quyền lực của mình. Cũng giống như một cuộc phô diễn thế lực chính trị, ma vương biểu diễn thế lực với loài người chúng ta như muốn nói: “Hãy xem thần lực của ta lớn mạnh dường nào. Ta có thể chuyển trời, lật đất.” Bởi vậy nên quý vị phải biết phân biệt kỹ lưỡng khi ta gặp những hiện tượng xảy ra là tốt lành hay xấu ác vì có rất nhiều hiện tượng sai biệt nhau.

Nói về chuyện động đất, tôi nhớ mình đã trải qua một trận động đất vào một đêm sau khi mẹ tôi qua đời. Khi ấy tôi đang thực hành hạnh báo hiếu cư tang bên cạnh mộ mẹ tôi. Tôi đang lúc tĩnh tọa, thấy mọi vật đều rỗng không, chẳng còn thấy gì là vật, chẳng còn thấy gì là tôi nữa. Lúc ấy tôi chợt cảm nhận một sự rung chuyển làm xúc động toàn thân. Tôi tự nghĩ “A! Loài ma nào mà có khả năng làm lay động thân tôi như thế này? Sức mạnh của nó chắc phải dữ dội lắm.” Tôi không biết đó chỉ là một cơn động đất. Ngày hôm sau có người đến báo cho tôi biết có một cơn động đất vừa mới xảy ra – một trận động đất kỳ quặc. Cái giếng gần nơi tôi ngồi thiền bỗng phun vọt lên những tia lửa. Đây là những dòng nước bằng lửa phun ra từ miệng giếng. Chứ không phải là nham thạch phun ra từ núi lửa. Thật là có quá nhiều chuyện quái lạ trên thế gian này.

Tôi biết có nhiều người suy nghĩ: “Chắc là lòng giếng thông với mỏ lưu huỳnh, là chất nham thạch phun ra trên mặt đất mỗi khi có núi lửa. Đó là lý do dòng lửa phun vọt ra từ miệng giếng.”

Có thể suy nghĩ của họ đúng như vậy. Một khi trên mặt đất xảy ra sáu điều chấn động thì **mười phương cõi nước như số vi trần đồng thời hiện ra.**

Có bao nhiêu số vi trần hết thấy? Không thể nào tính kể được, nên các cõi nước xuất hiện nhiều như số vi trần không thể nào tính đếm được. Các vị Đại a-la-hán, Đại bồ-tát, Đại tỷ-khưu, Trưởng lão, Cư sĩ, quốc vương, quan đại thần đều trông thấy các cõi nước này đồng thời xuất hiện. Quý vị có thể biết được cảm giác của mọi người lúc ấy ra sao không?

Kinh văn:

佛之威神，令諸世界合成一界。

Phật chi oai thần, linh chư thế giới, hợp thành nhất giới.

Do oai thần của Phật, khiến các thế giới vi trần ấy hợp thành một cõi.

Giải:

Do oai thần của Phật. Đức Phật dùng năng lực tinh thần và năng lực thần thông khiến các thế giới vi trần ấy hợp thành một cõi.

Mặc dù các cõi nước nhiều không tính kể được mà chúng vẫn hiệp lại làm một. Chẳng hạn như ngày nay chúng ta có thể phóng một bức ảnh từ kích cỡ rất nhỏ thành bức ảnh có kích thước rất lớn, hoặc thu hẹp lại một bức ảnh cực kỳ lớn thành một tấm ảnh rất nhỏ. Quý vị có cho rằng đó là nhờ thần thông không?

Cũng tương tự như vậy, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni dùng năng lực thần thông làm cho những nơi chốn xa xôi gần sát nhau lại bằng cách gom lại vô số cõi nước khắp cả tam thiên đại thiên thế giới lại thành chỉ một quốc độ như thể ngày nay ta thu hẹp lại một

bức ảnh lớn. Và tuy thế, mặc dù các cõi nước hiệp lại thành một nhưng mỗi quốc độ vẫn còn giữ được toàn bộ tinh túy từ trong trật tự nguyên ủy của chúng. Mỗi quốc độ đều trụ trong vị trí riêng biệt của chúng không hề lẫn lộn. Nguyên nhân mà Đức Phật làm cho các thế giới hiệp lại với nhau là để cho mọi loài chúng sinh khắp các cõi nước có thể được nghe Đức Phật giảng nói diệu pháp màu nhiệm không thể nghĩ bàn.

Kinh văn:

其世界中，所有一切諸大菩薩，皆住本國，合掌承聽。

Kì thế giới trung, sở hữu nhất thiết chư đại bồ-tát, giai trụ bốn quốc, hợp chưởng thừa thỉnh.

Trong các cõi nước ấy, các vị Đại bồ-tát ở nơi quốc độ của mình đều chấp tay lắng nghe lời Phật dạy.

Giảng:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni gom tất cả các cõi nước lại thành một vì Đức Phật muốn cho mọi loài chúng sinh có thể nghe được Đức Phật giảng nói về Đại định Thủ-lăng-nghiêm, để cho các vị Đại bồ-tát ở khắp các quốc độ đến để học hỏi giáo pháp này. Thế nên Đức Phật phóng hào quang từ diện môn, là ánh sáng rực rỡ như ngàn mặt trời chiếu khắp cả mọi quốc độ.

Trong các cõi nước ấy các vị Đại bồ-tát ở nơi quốc độ của mình đều chấp tay lắng nghe lời Phật dạy. Lắng nghe Đức Phật Thích-ca Mâu-ni giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Kinh văn:

佛告阿難，一切眾生，從無始來，種種顛倒。業種自然，如惡叉聚。

Phật cáo A-nan: Nhất thiết chúng sanh tòng vô thi lai, chủng chủng điên đảo, nghiệp chủng tự nhiên, như ác-xoa tụ.

Đức Phật bảo A-nan: Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, theo các thứ điên đảo, tự nhiên tạo thành các giống nghiệp như chùm hạt ác-xoa.

Giảng:

Sau khi Đức Phật gom tất cả thế giới nhiều như hạt vi trần lại thành một thế giới mà trong mỗi một thế giới đều chứa đủ những trật tự của toàn thể, các Đại Bồ-tát ở trong mỗi cõi nước này đều khát ngưỡng, trông ngóng, ngẩng mặt trông chờ Đức Phật thuyết pháp. Cũng như các vị Bồ-tát đều mang tâm khát ngưỡng không thể diễn tả được. Hết thầy họ đều ước mong được uống được nước pháp từ nơi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Tất cả quý vị có lẽ đều trải qua cái khát khắc nghiệt. Khi đói, sau một thời gian ngắn, quý vị có thể cảm thấy cảm giác đói sẽ dịu đi một chút. Nhưng nếu quý vị khát nước, có thể là do hậu quả của việc ăn quá mặn mà không có nước để uống thì rất khó chịu.

Tại sao các vị Đại Bồ-tát lại vô cùng khát ngưỡng? Vì họ đã ăn quá nhiều muối phiền não. A-nan là người đã chú tâm đặc biệt vào việc học rộng hiểu nhiều mà thờ ơ với việc tu tập định lực, là người đã ăn quá nhiều muối học rộng nghe nhiều. Nay họ muốn uống nước thiền định để hóa giải cơn khát để

làm dịu mát tâm lòng. Thế nên đại chúng đều khát ngưỡng ngược nhìn trông đợi nơi Đức Phật.

Khi tôi giảng giải điều này, cổ họng tôi cũng cảm thấy khô khát. Nhưng cảm giác khát khao ấy xuất phát từ việc giảng nói. Trong khi sự khát khao của các vị Đại Bồ-tát lại xuất phát từ việc chưa được thấm nhuần giáo pháp của Đức Phật.

Một số người ở đây chưa thông hiểu việc này nên nói: “Tôi không hiểu nổi những điều tôi đọc được trong kinh.” Nếu quý vị biết được rằng điều không hiểu đó chính là quý vị đã hiểu. Nếu quý vị thực sự không hiểu thì ngay đó mới biết được là mình thiếu trí tuệ. Quý vị ngồi đó và không biết mình có hiểu hay không. Nay quý vị đã biết rằng mình không hiểu được ý kinh mà quý vị vừa mới đọc, điều đó có nghĩa là quý vị đã hiểu được chút ít. Nếu quý vị có ước nguyện sẽ hiểu được rõ ràng mình bạch từng ý kinh, nếu quý vị hiểu ý kinh thông suốt ngay bây giờ thì chẳng còn điều gì đáng nói. Trong trường hợp đó, Pháp sư này chẳng còn để lại món gì cho quý vị dùng cả. Nếu quý vị hiểu được ý kinh trước khi tôi giảng thì tôi còn có ích gì cho đời sau. Tôi hoàn toàn vô dụng. Tuy nhiên, để hiểu được ý kinh ngay tức khắc thì không dễ gì. Cũng không dễ gì hiểu được mọi việc, dù là muốn biết mọi việc thế gian chỉ trong vòng một ngày. Đôi khi việc ấy rất cần. Khi quý vị đọc nhiều kinh, quý vị hoàn toàn biết được một cách tự nhiên. Tại sao quý vị chưa hiểu? Vì quý vị chưa đọc được nhiều.

Đức Phật bảo A-nan.

Ngay bây giờ tôi giảng kinh cho quý vị. Quý vị là những người đang đọc đến đoạn kinh này. Như trong kinh văn, Đức Phật đang giảng giải cho A-nan. Nhưng tôi không phải là Đức Phật và quý vị không phải là A-nan. Tôi chỉ là người giải thích những sử liệu về A-nan cho quý vị.

“Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay.”

Tất cả mọi loài chúng sinh từ noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, loài có hình sắc, loài không có hình sắc, loài có tướng, loài không có tướng, loài không hoàn toàn có tướng, loài không hoàn toàn không có tướng.¹

Khi Đức Phật giảng kinh, chính Đức Phật không thể hoàn toàn giải thích rõ ràng tường tận mọi chỉ thú của kinh. Khi Đức Phật nói: “*Từ vô thủy đến nay,*” nghĩa là từ một thời gian mà không có điểm khởi đầu chính xác. Quý vị có thể nói thời điểm ấy là lúc nào không? Nếu quý vị muốn tìm kiếm một sự hợp lý thì đoạn kinh trên hoàn toàn không đáp ứng cho quý vị được.

Nhưng thực ra, không có cách nào để xác định được con người xuất hiện ở thế gian bắt đầu từ lúc nào.

Khởi thủy là gì? Để giải thích đơn giản là hãy lấy ví dụ trong một gia đình. Khi quý vị nói “Tôi là cha của con tôi” thì cha quý vị là con của ai? Cha của quý vị là ông nội của con quý vị. Vậy thì ông nội là con của ai? Quý vị truy tìm gốc gác của gia đình mình cho đến khi

¹ Mười loại chúng sinh.

không thể truy tìm được nữa. Quý vị có thể nói: “Người này là vị tổ đầu tiên khai sinh ra gia đình tôi.” Nhưng ai là cha của vị tổ đầu tiên ấy? Truy chỗ này tìm chỗ kia, quý vị vẫn không thể nào tìm ra được. Nên có người nói rằng con người phát sinh từ loài khỉ, vậy loài khỉ phát sinh từ cái gì? Nếu loài khỉ có thể chuyển thành người, làm sao quý vị biết được toàn thể loài người đều phát sinh từ khỉ. Liệu có người nào phát sinh từ heo, từ chó, từ bò không? Nếu từ khỉ có thể làm phát sinh ra loài người thì loài người cũng có thể được phát sinh từ bò, heo, ngựa. Mọi người ai cũng đều phải trải qua vô số lần biến chuyển. Thế nên truy tìm kỹ lưỡng, quý vị sẽ thấy rằng mình không có chỗ khởi đầu.

Nay với thành tựu của khoa học và khám phá của ngành khảo cổ, người ta biết được những việc đã xảy ra cách đây hàng ngàn năm về trước, về những hiện tượng đã xảy ra như thế nào vào hàng chục ngàn năm về trước. Họ biết những nơi nào còn sót lại xương của loài người sống cách đây hàng vạn hoặc hàng triệu năm. Để làm gì? Có phải đó là bằng chứng của mọi việc? Chẳng thể như thế được. Nó chẳng chứng minh được một điều gì hết.

Quý vị sẽ nói: “Nếu nó chẳng chứng tỏ được điều gì cả, tại sao xã hội lại đầu tư rất nhiều tiền để nghiên cứu và thí nghiệm?”

Đó là một sự điên đảo của thế gian này. Không còn việc gì để làm nên họ kiếm việc để làm. Nếu họ không làm những việc điên đảo này, tại sao tài nguyên thế giới trở nên cạn kiệt và bị lãng phí như vậy?

Nếu quý vị thực sự hiểu, quý vị có thể nói được thực chất của thế giới này là gì không? Phải tìm cho

ra được những điều chân thực và mang đến đây cho tôi nhìn thấy mới được.

Tôi nói mọi người đều sinh ra từ một trạng thái mơ hồ (vô minh) và chết đi trong một giấc mộng.

Quý vị nói: “Nhưng họ cũng đã làm cho đất nước lợi lạc.” Họ chỉ là những con người hồ đồ làm những việc hồ đồ mà thôi. Họ cho rằng mình là những người thông minh nhưng thực ra họ đang đánh lừa họ vì họ không thể nào tìm ra được nơi khởi đầu.

“*Từ vô thi đến nay.*” Người ta không thể nói được điều gì hơn cuộc đời của một con người và một phá hệ không biết nơi khởi đầu, không có chỗ kết thúc của người ấy. Cũng như sinh mạng của quý vị thử nói nó bắt đầu lúc nào?

Quý vị liền trả lời:

“Sinh mạng của tôi bắt đầu khi tôi được sinh ra.”

Nếu cuộc đời thực sự được bắt đầu từ khoảng thời gian ngắn ngủi ấy thì không sao, nhưng chỉ e ngại sinh mạng quý vị không được khởi đầu từ một khoảng thời gian ngắn ngủi như thế. Đó mới là vấn đề.

Theo các thứ điên đảo.

Điều ngu muội mà tôi có đề cập trước đây chính là sự điên đảo, là sinh ra trong sự mơ hồ (vô minh) và chết đi trong giấc mộng. Quý vị lại nói: “Tôi đã dành những thực phẩm quý giá nhất để nuôi dưỡng thân này và những y phục tốt đẹp nhất để trang sức cho nó mà!”

Thế có nghĩa là gì? Rốt ráo điều ấy có nghĩa gì?

Như tôi đã nói từ trước, quý vị chỉ làm một việc là trang sức một mớ quần áo lộng lẫy cho một cái nhà

vệ sinh. Vậy việc ấy có gì lớn lao chẳng? Đó chính diên đảo.

Thích bày ra một số việc để làm trong khi chẳng có việc gì để làm cả đó là hành động xuất phát từ “các thứ diên đảo.”

Đó là không nhận ra được chơn tánh thanh tịnh của mình mà bị rơi vào *vọng tưởng phân biệt*.

“À!” – quý vị nói – “Như thế này mới thực sự là hay.” Nói như thế thì điều ấy thực sự là tốt chẳng? Hoặc quý vị nói: “Như thế kia thì mới thực là dở.” Nói thế thì điều kia thực sự là xấu xa chẳng? Nếu quý vị quán chiếu sâu sắc hơn, quý vị sẽ nhận ra những thứ diên đảo này không có thực. Cái gì là tốt, cái gì là xấu? Đó là sự phân biệt từ cái nhìn của con người, họ phân chia hiện tượng thành ra có tốt và xấu, thiện và ác, phải và trái. Trong *tánh Như Lai tạng*, không có sự phân biệt như vậy, vốn không có một ý kiến gì cả ở trong *tánh Như Lai tạng*. Trong ấy hoàn toàn thanh tịnh. Mắt ta có thể thấy được núi sông, đất liền, cây cối thảo mộc, vô số hiện tượng nhưng đó chỉ là sự biểu hiện của thức. Khi quý vị đã thực sự nhận ra lý không sinh không diệt của các pháp thì quý vị sẽ hiểu được xưa nay vốn không có một pháp nào cả. Nhưng đạo lý này không phải dễ nhận ra. Chúng ta chỉ có thể hiểu được đạo lý này một cách dần dần thôi.

Tự nhiên tạo thành các giống nghiệp như chum hạt ác-xoa.

Sự vô minh của chúng sinh dẫn họ hành động một cách diên đảo và những thứ hành động diên đảo ấy lại tạo ra vô số loại nghiệp. Tùy theo những loại nghiệp khác nhau mà họ phải trải qua những quả báo

khác nhau. Tại sao chúng sinh tạo ra những nghiệp ác? Vì vô minh, vì thiếu trí tuệ, vì điên đảo trong mộng tưởng. Vọng tưởng khiến họ tạo các ác nghiệp và do họ tạo ác nghiệp nên họ phải chịu quả báo đau khổ.

Có ba tiến trình:

Vọng tưởng dẫn đến tạo nghiệp ác rồi dẫn đến thọ quả báo khổ đau. Đức Phật so sánh tiến trình liên tục ấy như chùm hạt ác-xoa.

Ác-xoa¹ là một loại trái cây ở Ấn Độ chúng mọc thành chùm, mỗi chùm gồm ba quả. Mặc dù quý vị chưa bao giờ thấy chùm trái ác-xoa nhưng kinh văn đã giảng giải rất rõ ràng, ai cũng đều có thể hiểu được chùm ác-xoa gồm ba trái dính nhau tượng trưng cho ba thứ: vô minh, nghiệp và quả. Nó liên kết với nhau, dính liền nhau cùng một cuống. Quý vị không thể thấy quả nào ở trước quả nào, từng hạt kế tiếp nhau như vòng tròn liên tục từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác. Quý vị nói chúng bắt đầu ở nơi đâu? Nó chẳng có chỗ khởi đầu. Là một chu kỳ bất tận của vòng luân hồi sinh tử trong lục đạo.

Mỗi người chúng ta đều sinh ra nơi thế gian này, giống như hạt vi trần bồng chốc nổi lên cao, bồng chốc chìm xuống thấp, chọt chìm chọt nổi, thoát còn thoát mất. Khi gieo nhiều nghiệp nhân tốt lành, quý vị sẽ được sinh trong tầng lớp cao quý. Khi tạo nhiều nghiệp bất thiện thì sẽ bị đọa lạc. Do vậy, quý vị đừng

¹ S: akṣa; ác-xoa 惡叉聚. Còn gọi là ô-lỗ-nại-la-xoa 鳴嚕捺囉叉 (s: rudrākṣa). Ý dịch tuyển quán châu 緡貫珠, kim cang tử 金剛子. Là cây có quả mọc thành từng chùm, từ đó mà đặt tên cho cây.

nên làm những việc ác vì thế giới này được vận hành bởi đạo lý nhân quả, bởi quy luật của nghiệp và quả. Và hạt giống nghiệp sẽ vận hành đạo lý này một cách tự nhiên, nghĩa là quý vị sẽ phải nhận lấy quả báo từ những nghiệp nhân do quý vị đã tạo.

Có một vài điểm khác biệt giữa “*ngiệp*” và “*nhân*.” Nghĩa là bất kỳ lúc nào quý vị gieo trồng một *ngiệp nhân* thì quý vị sẽ gặt hái lấy “*ngiệp quả*.” “*Nhân*” là một hành vi đặc biệt dẫn đến một kết *quả* tương ứng trong tương lai.

Còn “*ngiệp*” là một tiến trình chung nhất trong đó những sự kiện tất yếu này phải xảy ra. Cũng giống như khi gieo một hạt giống vào lòng đất trong mùa xuân. Đây là nguyên nhân mà kết quả là vào cuối mùa trồng trọt, sẽ mang lại sự gặt hái vào mùa thu. Toàn bộ tiến trình từ gieo trồng cho đến khi trổ hạt và gặt hái phải trải qua hằng tháng, đó là “*ngiệp*.” Cái nhân quý vị gieo trồng dứt khoát sẽ gặt hái được kết quả. Nếu quý vị gieo trồng những hạt giống tốt, quý vị sẽ gặt hái được vụ mùa tốt. Nếu quý vị gieo trồng những hạt giống xấu, chắc chắn quý vị sẽ thu hoạch một vụ mùa kém cỏi.

Nghiệp được tạo nên bởi những việc mà quý vị thường làm nhất trong đời. Ví dụ như khi quý vị điều hành công việc buôn bán, nghĩa là quý vị dự vào “*thương nghiệp*.” Nghề nghiệp có thể là nghiệp tốt hoặc nghiệp xấu. Nếu quý vị làm nghề hàng thịt chẳng hạn, như vậy nghề của quý vị là nghiệp sát. Nếu quý vị làm trộm cướp thì đó là *ngiệp đạo* (ăn trộm). Nếu quý vị chẳng làm gì hết ngoài tà hạnh dâm dục thì quý vị đã tạo *ngiệp dâm*. Nếu quý vị không

bao giờ nói lời chân thật đó là quý vị đã tạo *nghiệp vọng ngữ*. Nói chung, bất kỳ quý vị thường làm một việc gì thì đó là *nghiệp* của quý vị và quả báo sẽ đi theo liền, tương ứng với *nghiệp* của quý vị đã tạo.

Như vậy, *nghiệp* được tạo ra do từ một niệm vô minh từ vô thi. Từ vô minh tạo ra *nghiệp*, từ *nghiệp* dẫn đến thọ quả khổ. Ba món này như một chùm quả ác-xoa. Đây là lý do tại sao Đức Phật giảng giải rõ ràng tiến trình của *nghiệp* cho *A-nan* trong đoạn kinh văn này.

Kinh văn:

諸修行人不能得成無上菩提，乃至別成聲聞緣覺。及成外道，諸天魔王，及魔眷屬。

Chư tu hành nhân, bất năng đắc thành vô thượng bồ-đề, nãi chí biệt thành thanh văn, duyên giác cập thành ngoại đạo, chư thiên, ma vương, cập ma quyến thuộc.

Những người tu hành không thành được đạo vô thượng bồ-đề, mà chỉ thành thanh văn, duyên giác hoặc thành ngoại đạo, chư thiên, ma vương và quyến thuộc của ma...

Giảng:

Những người tu hành không thành được đạo Vô thượng bồ-đề.

Ở đây bao gồm tất cả hàng ngoại đạo cũng như hàng Phật tử. Những người khi tu đạo mà mong cầu chứng được điều gì đó, thành tựu điều gì đó. Những gì họ mong cầu là đạt được quả vị Vô thượng bồ-đề. Bồ-đề là sự thành tựu Phật quả. Bồ-tát được gọi là bậc

Thượng sĩ, còn Đức Phật được gọi là Vô thượng sĩ và Vô thượng bồ-đề là cảnh giới đã thành tựu quả vị Phật.

Mà chỉ thành Thanh văn, Duyên giác.

Liệu những người tu hành có thể đạt được quả vị nào khác Phật quả? Thanh văn là những người nghe Phật thuyết pháp mà giác ngộ. Họ tu tập pháp Tứ diệu đế. Duyên giác là những người tu tập theo pháp Thập nhị nhân duyên.

Hoặc thành ngoại đạo, chư Thiên, Ma vương và quyền thuộc của ma...

Thế nào nghĩa là *ngoại đạo*? Từ này rất thường được đề cập trong kinh này. Những ai mà “mong cầu ở ngoài tâm có pháp” thì được xem như *ngoại đạo*. Thực vậy, những người mà chưa đạt được sự giác ngộ hay chưa chứng được Phật quả có thể nói theo một ý nghĩa khác, là còn ở *bên ngoài đạo*.

Có rất nhiều cõi trời, cõi trời gần chúng ta nhất là cõi trời Tứ thiên vương.¹ Cõi trời này nằm phía trên núi Tu-di, bao trùm một nửa núi Tu-di, ở bốn phía Đông - Nam - Tây - Bắc. Bốn vị vua cai quản các cõi trời này là Trì Quốc Thiên vương, Tăng Trưởng Thiên vương, Quảng Mục Thiên vương và Đa Văn Thiên vương. Thọ mạng của chư Thiên trong các cõi trời này là năm trăm năm. Thế nên đối với loài người

¹ Tứ thiên vương: Còn gọi là Tứ thiên vương thiên 四天王天 (s: Catur-mahā-rājakāyikāh):

Đông là Trì quốc thiên vương 持國天; s:Dhṛtarāṣṭra. Nam là Tăng trưởng thiên; s:Virūdhaka 增長天; Tây là Quảng mục thiên 廣目天; s:Virūpākṣa, Bắc là Đa văn thiên s; Vaiśravaṇa 多聞天.

chúng ta, năm mươi năm chỉ bằng một ngày một đêm nơi các cõi trời này.

Phía trên cõi trời Tứ thiên vương là cõi trời Tam thập tam thiên.¹ Thọ mạng của chư Thiên cõi trời này là một nghìn năm. Cõi nhân gian một trăm năm tương đương một ngày một đêm trên cõi trời này. Có tất cả ba mươi ba cõi trời hết thảy, mỗi phương Nam, Bắc, Đông, Tây của núi Tu-di có tám cõi trời – tất cả là ba mươi hai và cõi trời thứ ba mươi ba nằm trên núi Tu-di.

Chủ của cõi trời Tam thập tam thiên nguyên là một phụ nữ. Một hôm bà ta thấy tượng Phật ở trong một ngôi chùa bị dột nát. Bà ta phát tâm lợp lại mái chùa khiến cho mưa không giọt xuống tượng Phật nữa. Bà ta vốn là một người nghèo, nhưng bà khuyến khích ba mươi hai người bạn của bà cùng phát tâm cúng dường lo việc sửa chùa. Do phước đức phát sinh từ hạnh nguyện này khiến cho ba mươi ba người này được sinh vào cõi trời và trở thành thiên chủ của ba mươi ba cõi trời này.

Trong thần chú Thủ-lăng-nghiêm, câu “*Nam mô nhân đà ra da.*” “*Nam mô*” nghĩa là quy y, “*Nhân đà*

¹ s: *Trāyastriṃśa*. Còn gọi là Tam thập tam thiên 三十三天; e: The Heaven of the Thirty-three (gods). Là một trong sáu cõi trời (Lục dục thiên) của Dục giới, nằm trên đỉnh núi Tu-di. Tại mỗi phương trời là một chòm núi, có tám vị trời ở mỗi phương, trung ương là cung điện của vua trời Đế Thích (s: Indra, Śakra).

ra da” nghĩa là thiên chủ của cõi trời Tam thập tam thiên.²

Cõi Trời Tứ thiên vương và cõi trời Tam thập tam thiên vương là hai cõi trời đầu tiên ở Lục dục thiên. Các cõi trời còn lại sẽ được giải thích chi tiết ở phần sau.

Ma vương cư ngụ ở Lục dục thiên. ở đó không chỉ có Ma vương mà toàn bộ ma dân cũng cư ngụ ở đó gồm: ma nữ, ma con, ma cháu và rất nhiều quyền thuộc. Ma quỷ cũng có quyền thuộc, con cháu, đồ đệ. Nó làm bá chủ một cõi trời, lập thành ma cung. Phần nhiều những người tu theo ngoại đạo đều dẫn đến kết cuộc là sinh trong các cõi này. Bậc thượng thì làm Ma vương, bậc trung thì làm ma dân, bậc hạ thì làm ma nữ. Ma nữ đặc biệt là rất đẹp và rất quyến rũ. Bất luận quý vị là ai, như A-nan chẳng hạn dù đã chứng được quả vị thứ nhất của hàng a-la-hán, mà cũng không có đủ định lực để làm chủ mình khi nhìn thấy một ma nữ, nên A-nan đã gần như muốn thử bất cứ món gì. Ma nữ rất có quyền lực. Quý vị là những người tu đạo nên hết sức cẩn trọng đừng để loài ma này quyến rũ mình.

Điều đó có ý nghĩa như thế nào?

² S: Indra: Nhơn-đa-la 因陀羅, Thiên đế Thích 天帝釋 s: Śakra-dev ā nā mindra; p: Sakka-dev ā nam-inda. còn gọi là Đế Thích, Kiều Thi La, Bà-sa-bà, Phú-lan-đa-la, Ma-pháp-bà.; Hán dịch Thích-đề hoàn nhân 釋提桓因, Thích-ca nhân-đa-la 釋迦因陀羅, Kiều-thi-ca. Chủ cõi trời Đạo lợi 忉利天, tức Tam thập tam thiên.

Nếu quý vị không có đủ định lực thì quý vị sẽ không thể duy trì được sự an định, khi gặp tình huống này sẽ bị ma xoay chuyển và quý vị sẽ thấy mình bị kéo lê lê theo sau một con ma nữ rồi rơi xuống hố ma.

Nếu tôi nói nhiều ma vương sẽ than phiền: “Ngài nói nhiều quá và cứ phơi bày xấu xa của chúng tôi.” Thế nên tôi xin dừng. Nói chung là hãy nên thận trọng, hãy phát huy định lực tối cao, lúc ấy chẳng có gì để sợ hãi. Đây là sự thử nghiệm tuyệt duyệt nhất mà tôi xin ban tặng cho quý vị.

Kinh văn:

皆由不知二種根本，錯亂修習。猶如煮沙欲成嘉饌。縱經塵劫，終不能得。

Giai do bất tri nhị chủng căn bản, thố loạn tu tập. Dụ như chủ sa dục thành gia soạn. Túng kinh trần kiếp, chung bất khả đắc.

Đều do không biết hai món căn bản, nên tu tập sai lầm. Họ cũng như người nấu cát mà mong thành cơm. Dù có trải qua nhiều kiếp như vi trần nhưng rốt ráo vẫn không thể đạt được những gì mong muốn.

Giảng:

Tại sao họ không thể thành Phật hoặc lại còn trở thành ma vương?

Đều do không biết hai món căn bản, nên tu tập sai lầm.

Hai món căn bản này rất là quan trọng sẽ được giảng giải trong đoạn văn sau. Và do vì họ không hiểu được nên họ bị sai lầm trong khi tu tập. Kết quả thành ra mê mờ. Họ không biết làm sao hành trì cho đúng

pháp chân chính. Ví dụ như ở Ấn Độ có một phái ngoại đạo chuyên thực hành pháp tu khổ hạnh bằng cách ngủ trên giường đinh. Họ cho rằng người ta sẽ được công đức nhờ dám tu tập hạnh khổ nhọc như vậy. Có công đức gì trong việc làm ấy? Dù quý vị có ngủ trên dao đi nữa, cũng vô ích mà thôi. Có một số người khác cố làm cho được những thói quen của loài bò và loài chó. Họ bắt chước y hệt cử chỉ của các loài vật này. Tại sao vậy? Đó cũng như là tình trạng nhầm lẫn mê mờ phương pháp tu hành chân chính. Họ thực hành lối tu khổ hạnh vô ích chẳng đạt được kết quả gì cả, dù họ có tu hành khổ nhọc đến đâu đi nữa.

Họ giống như việc gì? Bây giờ Đức Phật mới đưa ra một ví dụ. **Họ cũng như người nấu cát mà mong muốn thành cơm. Dù có trải qua nhiều kiếp như vì trần nhưng rốt ráo vẫn không thể đạt được những gì mong muốn.**

Cát hoàn toàn chỉ biến thành cát, cát không thể biến thành thức ăn được. Những người này không hiểu được hai món căn bản nên mê mờ, nhầm lẫn trong công phu tu tập. Chung quy sẽ dẫn đến những việc tương tự như vậy.

Kinh văn:

云何二種。阿難一者無始生死根本。則汝今者與諸眾生。用攀緣心為自性者。

Vân hà nhị chủng? A-nan, nhất giả vô thủy sanh từ căn bản, tắc nhữ kim giả, dĩ chư chúng sanh, dụng phan duyên tâm vi tự tánh giả.

Những gì là hai món căn bản? Một là căn bản sinh tử, từ vô thủy, chính là tâm phan duyên mà hiện nay ông và toàn thể chúng sinh nhận làm tự tánh.

Giảng:

“Những gì là hai thứ căn bản?”

Nay Đức Phật sẽ giảng rõ hai món căn bản cho A-nan, tôi nghĩ mọi người đều muốn biết hai món căn bản ấy là gì. Tuy nhiên, tôi sẽ không giải thích về ý này vội.

Trước hết, tôi muốn đề cập đến người em cùng cha khác mẹ của Đức Phật là Tôn-đà-la Nan-đà¹ (*Sundarananda*), vì trước đây tôi chưa nói về nhân vật này. Ông ta rất yêu vợ mình là nàng Tôn-đà-lợi (*Sundari*). Hai người có thể nói là như keo sơn. Họ ở bên nhau suốt ngày, chẳng hề rời nhau. Do đó để phân biệt ông ta với Ngài A-nan, Nan-đà được gán thêm tên vợ mình là Tôn-đà-lợi, thành ra Tôn-đà-la Nan-đà. Một hôm Đức Phật đi ngang qua nơi Tôn-đà-la Nan-đà đang ở. Đức Phật đến vương cung khát thực, gặp lúc vợ chồng Tôn-đà-la Nan-đà đang ăn cơm. Khi Tôn-đà-la Nan-đà thấy Đức Phật đang đến, ông ta rời khỏi người vợ và dẫn lại:

- Hãy đợi một lát, tôi ra cúng dường cho Đức Phật.
Người vợ liền bảo:

¹ S: *Sundarananda*; còn gọi là Tôn-đà-la Nan-đà 孫陀羅難陀, Tôn-đạt-la Nan-đà. Nghĩa là Diễm Hỷ 豔喜. Em của Phật, xuất gia làm tỷ-khưu đệ tử Phật. Khi chưa xuất gia có người vợ rất đẹp tên là Tôn-đà-lợi 孫陀利 (s: *Sundari*).

– Ông đi cúng dường cho Đức Phật thì rất tốt nhưng hãy trở lại đây tức thì, đừng có đi luôn!

Tôn-đà-la Nan-đà đáp:

– Dĩ nhiên. Tôi trở lại liền.

Nàng Tôn-đà-lợi liền nhổ một bãi nước miếng xuống đất rồi nói:

– Nếu ông không trở lại trước khi bãi nước miếng này khô, thì tôi sẽ không để cho ông vào giường với tôi.

Tôn-đà-la Nan-đà cũng lưu tâm đến lời khuyên này và hứa:

– Chắc chắn tôi sẽ trở về ngay.

Rồi ông ta liền mang thức ăn, rau quả đến cúng dường Đức Phật.

Ông ta đến dâng bình bát cho Đức Phật, nhưng ông thấy sao mà Đức Phật làm những việc kỳ lạ quá? Đức Phật đã dùng thần thông. Mỗi khi Tôn-đà-la Nan-đà bước đến một bước để dâng bát cho Đức Phật thì Đức Phật lùi lại một bước. Thế nên Tôn-đà-la Nan-đà vẫn cứ tiến tới để theo kịp Đức Phật, nên chỉ còn vài bước nữa là cả hai về đến Tinh xá Kỳ hoàn. Mặc dù thực tế là từ Tinh xá về đến nhà Tôn-đà-la Nan-đà rất xa. Khi đã về đến Tinh xá rồi, Đức Phật bảo Tôn-đà-la Nan-đà:

– Đừng về nhà nữa, hãy ở đây với tôi, sống cuộc đời của người xuất gia.

Tôn-đà-la Nan-đà vô cùng sùng sốt, đến nỗi toàn thân ông ta nổi da gà. Ông ta nói rõ ràng dứt khoát:

– Tôi không thể nào ở lại đây được. Tôn-đà-lợi đang đợi tôi ở nhà. Tôi chẳng thể nào lưu lại đây được. Tôi phải về nhà thôi.

Đức Phật bảo:

– Ông chẳng thể nào về nhà được, để tôi chỉ cho ông xem một số cảnh rồi hãy xét lại suy nghĩ của mình.

Đức Phật dẫn Tôn-đà-la Nan-đà đến nơi có đàn khi đang sinh sống, rồi hỏi:

– Những con khi này và nàng Tôn-đà-lợi, ai đẹp hơn?

Tôn-đà-la Nan-đà đáp ngay:

– Dĩ nhiên là nàng Tôn-đà-lợi đẹp hơn. Sao lại có thể so sánh như vậy được?

Đức Phật xác định việc so sánh ấy là hoàn toàn đúng rồi đưa ông ta lên cung trời. Khi đi dạo, họ chú ý đến cung điện rực rỡ, nơi những cung nữ đang bận rộn trong việc chùi rửa và trang hoàng. Có khoảng năm trăm thiên nữ đang ở trong cung điện này, người nào cũng đẹp, không thể nào so sánh được. Tôn-đà-la Nan-đà hỏi một cung nữ:

– Tại sao các người làm những việc này?

Họ đáp:

– Chúng tôi trang hoàng cung điện chuẩn bị để đón người em họ của Đức Phật là Tôn-đà-la Nan-đà. Sau khi ông ta tu tập, ông ta sẽ sinh lên cõi trời để hưởng phước. Năm trăm thiên nữ ở đây sẽ là vợ của ông ta.

Tôn-đà-la Nan-đà rất lấy làm vui thích.

Đức Phật hỏi:

– Nay Nan-đà, những thiên nữ ở đây và nàng Tôn-đà-lợi ai đẹp hơn?

Tôn-đà-la Nan-đà đáp liền:

– Dĩ nhiên là những thiên nữ này đẹp hơn. Làm sao lại có thể so sánh như thế được. Nàng Tôn-đà-lợi chỉ đáng như con khỉ dưới kia thôi.

Đức Phật bảo:

– Đúng vậy, cung điện này đang chuẩn bị sẵn sàng để đón ông.

Sau khi đi dạo khắp hoàng cung, Đức Phật đưa người em mình xuống dạo chơi ở địa ngục. Ở đây, họ thấy hai con quỷ đang đun một chảo dầu. Một con thì đang ngủ say và con kia dù đã tỉnh ngủ rồi nhưng hai mắt còn mở chưa ra. Tôn-đà-la Nan-đà thấy vậy đoán chừng: “Những con quỷ này đang muốn chum lửa đun sôi vạc dầu, nhưng nó không muốn làm. Thì ra là những con quỷ lười.” Nghĩ vậy rồi ông ta thúc vào một con quỷ và hỏi:

Các ông đun bếp này để nấu gì vậy?

Con quỷ nhỏ nhất tròn xoe đôi mắt mệt mỏi nhìn chăm ông ta rồi gắt gỏng hỏi lại:

– Việc ấy có can hệ gì đến ông?

Tôn-đà-la Nan-đà đáp lại:

– Tôi chỉ muốn biết thôi.

– Muốn biết hả, được rồi, tôi sẽ nói cho mà biết.

Đức Phật có một người em trai đang tu tập mà chỉ mong được hưởng phước báo ở cõi nhân thiên. Ông ta sẽ sinh ở cõi trời và hưởng phước báu ở đó năm trăm năm. Đến khi hưởng hết phước rồi ông ta sẽ bị đọa vào địa ngục. Khi ông ta đến đây thì cũng vừa lúc bọn tôi đun sôi vạc dầu này. Ông ta sẽ bị luộc trong ấy.

Tôn-đà-la Nan-đà sững sốt đến nổi tóc dựng đứng. Đột nhiên ông ta hiểu được toàn bộ tình huống và nghĩ: “Những thiên nữ ở cõi trời này thì đáng giá thật, nhưng

hường phước báu ở nơi đây với họ năm trăm năm thì cũng chẳng quý báu gì, khi hết phước lại phải kết thúc đời mình trong chảo dầu sôi. Tốt hơn hết là ta nên theo Đức Phật xuất gia trở thành Tỷ-khưu.

Thế nên ông ta quên bẵng nàng Tôn-đà-lợi và đồng ý xuất gia với Phật. Để độ thoát cho Tôn-đà-la Nan-đà, Đức Phật cùng đi với ông ta lên trời rồi xuống địa ngục. Nhưng việc độ thoát cho A-nan anh của Tôn-đà-la Nan-đà lại tỏ ra khó hơn. Đức Phật giải thích một đạo lý mà A-nan không hiểu được. Đức Phật lại giảng giải thêm một đạo lý khác nữa mà A-nan vẫn không hiểu được. Đức Phật vẫn tiếp tục giảng giải và A-nan vẫn còn trong mơ hồ.

Nay Đức Phật khai thị *hai món căn bản* giúp cho mọi người vốn đã bị mê mờ trong công phu tu tập. Đức Phật muốn giúp cho A-nan hiểu trực tiếp rõ ràng công phu của mình để A-nan có thể chứng được Phật quả trong tương lai.

A-nan, một là căn bản sinh tử từ vô thủy,

Từ vô thủy kiếp đến nay, quý vị đã phải chịu sinh rồi sinh, chết rồi chết, chết rồi sinh, sinh lại chết... Tôi đã giảng giải đạo lý này cho quý vị rồi: *“Do không nhận ra chơn tâm thường trụ, thế tánh thanh tịnh sáng suốt mà nhận lầm các vọng tưởng. Các vọng tưởng này vốn chẳng chân thật, nên bị luân chuyển.”*

Căn bản sinh tử đã được khai thị một lần nữa trong đoạn văn này rồi.

Nó chính là tâm phan duyên mà hiện nay ông và toàn thể chúng sinh - không chỉ riêng mình ông, mà tất cả mọi loài - nhận lầm tự tánh.

“*Nhận tâm phan duyên*” là chuyên hành xử dựa trên vọng tưởng. Chẳng hạn như quý vị đi học nhưng lại đem hết sức mình ra để mong được điểm tốt với thầy dạy của bạn bằng cách nịnh nọt thầy. Quý vị tặng bốc giáo sư bằng những tước hiệu của họ và tặng những mỹ từ với hy vọng giáo sư sẽ hài lòng. Sao vậy? Vì mong mỗi giáo sư sẽ cho quý vị nhiều điểm. Quý vị nghĩ rằng: “Rõ ràng giáo sư sẽ cho ta điểm tám mươi,¹ nhưng nếu mình tử tế với thầy, tặng quà cho thầy hay chút đồ vật gì đó thì có thể ông ta sẽ tăng điểm cho mình gấp đôi.”

Quý vị thủ lợi bằng một cách vi tế như vậy. Đó là một ví dụ của *tâm phan duyên*.

Một ví dụ khác xảy ra trong khi ứng cử Tổng thống hoặc Dân biểu hoặc Tỉnh trưởng. Các ứng cử viên đi lại khắp nơi để cổ động giành phiếu cho mình và nài nỉ, khẩn khoản cầu viện sự ủng hộ từ phía bạn bè phe cánh của mình. Đó cũng là một trường hợp của “*tâm phan duyên*.” Thay vì để cho mọi việc diễn biến một cách tự nhiên. Nếu theo diễn biến tự nhiên, quý vị sẽ trở thành Tổng thống, thì lẽ ra quý vị chẳng cần phải mở chiến dịch vận động rùm beng để cho mọi người biết quý vị xứng đáng là Tổng thống. Đạo đức của quý vị quá hiển nhiên rồi và mọi người đều ngưỡng mộ bạn. Bạn khỏi phải cần thuyết phục mọi người, họ tự nhiên sẽ đề cử quý vị làm Tổng thống. Đó là phương cách lý tưởng để tiến hành, còn ngoài ra đều rơi vào lãnh vực của *tâm phan duyên*.

¹ Theo hệ thống thang điểm của nhà trường Trung Quốc.

Một sự kiện khác minh họa cho điểm này là chuyện vua Nghiêu¹ của nước Trung Hoa, khi vua Nghiêu đã già, ông muốn tìm kiếm người có tài đức xứng đáng để giao việc trị nước cho người ấy. Vua Nghiêu nghe rằng có Sào Phụ² và Hứa Do³ là người hiền tài đức hạnh trong thiên hạ nên quyết định giao việc trị nước lại cho Sào Phụ.

Tại sao lại gọi là Sào Phụ, Sào (巢) nghĩa là tổ chim. Do ông ta sinh sống ở một nơi rất kỳ quặc. Ông ta làm một cái chòi tranh ở trên cây giống như tổ chim rồi ở trên đó. Cách sống của ông ta rất đơn giản, đến nỗi ông ta dùng hai bàn tay úp lại mức nước để uống. Có người thấy ông ta uống nước như vậy, mới nghĩ rằng ông ta không có vật dụng để đựng nước nên cho ông ta một cái vỏ trái bầu. Ông ta treo vỏ trái bầu khô trên một cành cây nhưng nó lại gây nên tiếng lóc cóc ầm ỉ mỗi khi gió thổi qua, thấy nó quá phiền toái nên cuối cùng ông ta lại vứt nó đi.

Vua Nghiêu nghe đức hạnh, tài năng cùng sự thanh bạch của Sào Phụ, quyết định nhường ngôi cho ông ta. Vua đến gặp ông để thông báo ý định của mình: “Trẫm nay đã già, ông nên thay trẫm nhận việc trị dân, trẫm sẽ nhường ngôi cho ông.”

Ngay sau khi câu nói của vua Nghiêu vừa thoát ra khỏi miệng, Sào Phụ liền lấy tay bịt tai mình lại, bỏ đi nói một cách dí dỏm:

¹ Vua Nghiêu (堯), tức Đào Đường, thời Ngũ Đế, 2250-2140 TCN.

² Sào Phụ (Ch'ao Fu 巢父).

³ Hứa Do (Hsu Yu 許由).

Tôi chẳng có một chút thích thú gì khi nghe nói những nói những lời như vậy. Thực ra, những lời nói của Ngài đã làm bẩn tai tôi.

Sào Phụ đi về hướng bờ sông để rửa tai thực. Bảy giờ, rất tình cờ Sào Phụ lại gặp Hứa Do cũng đang ở bên sông, ông ta đang tắm cho trâu. Hứa Do hỏi:

– Tại sao ông xuống đây để rửa tai?

– Ông vua Nghiêu kia thật là điên rồ, –Sào Phụ trả lời khi đã rửa tai xong—Ông ta đến tìm tôi, nói rằng muốn giao đất nước cho tôi, muốn tôi trị vì quốc gia này. Lời nói của ông đã làm bẩn tai tôi, nên tôi xuống đây để rửa.

Nghe vậy, Hứa Do la lên:

– Thế thì làm sao mà trâu của tôi lại phải uống thứ nước dơ bẩn mà ông đã dùng để rửa tai xong. Trâu của tôi không thể nào uống thứ nước bẩn thỉu ấy được.

Nói xong, Hứa Do dẫn trâu lên phía trên dòng sông để cho trâu được uống nước trong sạch.

Quý vị thấy vào thời xưa, bậc hiền nhân không những từ chối ngôi vua mà còn có những lời phản ứng khẳng khái khi tai mình bị bôi nhọ bởi những lời như vậy.

Thế mà ngày nay người ta lại nói:

“Nè, quý vị hãy bỏ phiếu bầu cử cho tôi làm Tổng thống. Hãy chọn tôi làm dân biểu cho quý vị.” Các ứng cử viên mở những cuộc vận động chính trị, tạo sự liên kết xuyên quốc gia, thương lượng đi đêm, mặc cả cửa sau, ngay cả mua chuộc cả phiếu bầu. Nhưng Sào Phụ và Hứa Do lại không bị “tâm phan

duyên.” Họ đã biểu hiện đức hạnh cao quý và vô cùng thanh khiết.

Nhận lấy tâm phan duyên này, quý vị lầm cho rằng đó chính là *tự tánh*. Quý vị nhận lầm tâm phàm phu làm bản tâm của mình, vậy nên làm sao mà chẳng bị luân hồi trong sinh tử?

Quý vị không nhận ra được bản tâm là gì, thay vì vậy, quý vị nhận giấc làm con, trong tương lai nó sẽ lấy sạch châu báu trong nhà cửa của quý vị. Đó chẳng gì khác hơn là *vọng tưởng*, nó khiến cho quý vị nghĩ rằng mình có chút thành tựu bởi đã dùng tâm phan duyên. Đây chính là sai lầm mà A-nan đã mắc phải.

Kinh văn:

二者，無始菩提涅槃元清淨體。則汝今者識精元明，能生諸緣，緣所遺者。

Nhị giả, vô thủy bồ-đề niết bàn nguyên thanh tịnh thể. Tắc nhữ kim giả thức tinh nguyên minh, năng sanh chư duyên, duyên sở di giả.

Thứ hai là nguyên thể thanh tịnh của bồ-đề niết-bàn từ vô thủy. Đó chính là cái thức tinh nguyên minh của ông. Hiện nay hay sinh khởi các duyên bị ông quên mất.

Giảng:

Thứ hai là nguyên thể thanh tịnh của bồ-đề niết-bàn từ vô thủy.

Chẳng có khởi đầu nên Đức Phật gọi là “vô thủy”; ngay cả những gì xảy ra trước lúc khởi đầu.

Bồ-đề là tiếng Phạn (*bodhi*), dịch nghĩa là *giác ngộ được đạo lý*. Có ba nghĩa:

1. *Chơn tánh bồ-đề*: tức là Phật tánh mà mọi chúng sanh đều vốn có sẵn. Thông thường mọi chúng sanh đều có *chơn tánh bồ-đề* này.

2. *Thật trí bồ-đề*: tức là trí tuệ chân chính chẳng phải là *tà tuệ*.

3. *Phương tiện bồ-đề*: Tức là phương tiện của những người sau khi đã chứng đạo, họ quán sát căn cơ, nghiệp lực của chúng sinh mà có phương cách thích hợp để giáo hóa.

Ba dạng bồ-đề này có thể xem là một, phân ra gọi là ba, thực ra chỉ là một. Cả ba chính là *chơn tánh bồ-đề* và do nơi chân tánh bồ-đề mà có được. *Thật trí bồ-đề* và *phương tiện bồ-đề*.

Rất ráo, bồ-đề do đâu mà có? Bồ-đề chẳng từ đâu mà có mà cũng chẳng đi về đâu. Mỗi người chúng ta xưa nay vốn đã từng có sẵn tánh bồ-đề trong mình rồi. Chẳng người nào có tánh bồ-đề ít hơn hay nhiều hơn người kia. Tánh bồ-đề ấy không tăng thêm không giảm bớt; không sinh ra, không mất đi chẳng thanh tịnh, chẳng dơ uế.

Nhiều người nghĩ rằng sau khi chết mới chứng được *niết-bàn*. Nhưng thực ra không nhất thiết phải sau khi chết mới đạt được cảnh giới niết-bàn. Niết-bàn chính là sự chứng đạo, Niết-bàn (*nirvana*) là tiếng Phạn dịch nghĩa là "*không sinh, không diệt*." Do không sinh không diệt nên sinh tử không còn nữa. Một người chứng được niết-bàn là khi họ đạt đến tình trạng không bị đối kháng bởi vấn đề sống và chết nữa. Nhưng *niết-bàn* không chỉ có nghĩa là sự nhập diệt của Đức Phật. Khi Đức Phật nhập diệt gọi là Ngài

nhập niết-bàn, Đức Phật chứng nhập vào niết-bàn với đầy đủ bốn đức: *thường, lạc, ngã, tịnh*.

Có một số người học Phật có cái nhìn chưa rõ ràng, cho rằng niết-bàn chính là chết nhưng niết-bàn là còn nhấn mạnh đến *cái không phải chết*. Những ai vướng mắc vào quan điểm này chưa phải là người thông hiểu Phật pháp.

Đó chính là *thức tỉnh nguyên minh* của ông.

Chữ “nguyên” có nghĩa là cội gốc của bản thể thanh tịnh. Nghĩa là cái mà chẳng phải nhiễm ô, chẳng phải thanh tịnh, không thêm, không bớt. Ánh sáng của nó vốn thường soi chiếu khắp nơi. Chữ “thức” ở đây không phải là tám thức, chẳng phải mạn-na hay a-lại-da thức. Nó chẳng liên quan gì đến tám thức ấy cả. Nó chính là cái tối tinh, tối diệu của thức, thể tánh của nó bản nguyên thanh tịnh, nó chỉ là tên gọi khác của bồ-đề niết-bàn. Cụm từ được dùng ở đây là nhờ vào lối văn chương bóng bẩy tránh sự lặp lại. Nó chính là khía cạnh rất tinh vi và mầu nhiệm của thức, của Phật tánh bản hữu của chân tâm thường trụ, tánh tịnh minh thể.

Hiện nay hay sinh khởi các duyên mà bị ông quên mất.

Vì những nhân duyên này sinh khởi, nên quý vị phải bị đẩy đi xa, xa mãi nơi quý vị muốn trở thành, cũng giống như người càng chạy càng xa mãi nơi mình đứng. Tôi đã từng nói trước rằng A-nan càng trả lời những vấn nạn của Đức Phật thì càng đi xa dần mục tiêu cần nhắm đến đó sao?

Tất cả các duyên này đều lưu xuất từ thức tỉnh nguyên minh mà có, nhưng sau một thời gian dài chấp

giữ các duyên này, nên dường như bỏ quên mất thức tinh nguyên minh.

Cái gì bị bỏ quên?

Chẳng cái gì cả. Thực vậy. Thức tinh nguyên minh dường như bị bỏ quên nhưng không phải như vậy. Bản thể bốn nguyên vốn thanh tịnh. Bồ-đề niết-bàn là của báu chân thực trong nhà quý vị. Cơ bản là nó ở ngay bên cạnh quý vị nhưng quý vị không biết cách sử dụng nó để làm lợi ích cho mình. Bởi vì quý vị không biết cách sử dụng của báu ấy nên nó dường như bị bỏ quên. Như thể quý vị có một viên ngọc quý vô giá mà quý vị đem cất giấu vào nơi rất kín đến nỗi sau một thời gian dài quý vị không còn nhớ mình cất giấu viên ngọc ở đâu nữa. Khi quý vị đã quên không biết nó ở đâu thì không thể biết cách sử dụng nó cho có lợi ích. Mặc dù quý vị bị khốn quẫn nhưng không thể nào sử dụng được viên ngọc và hưởng được lợi ích từ viên ngọc quý ấy. Cũng giống như thể viên ngọc không có ở trong nhà quý vị vậy. Nên quý vị phải dùng thứ gì để thay thế? Quý vị dùng *vọng tưởng* của quý vị, dùng *tâm phan duyên* của mình để thay thế. Trong khi quý vị quên mất chơn tâm của mình và một khi *chơn tâm* đã bị bỏ quên thì nó cũng hoàn toàn giống như bị mất. Đây chính là lý do tại sao quý vị không thể thành Phật, thay vì vậy lại bị trôi buộc trong vòng sinh tử, do vì quý vị không nhận ra *chơn tâm*.

Kinh văn:

由諸眾生遺此本明，雖終日行，而不自覺，枉入諸趣。

Do chư chúng sanh di thử bốn minh, tuy chung nhậ hành, nhi bất tự giác, uổng nhậ chư thú.

Do các chúng sinh bỏ quên tánh bản minh này, tuy trọn ngày mình sử dụng nó mà chẳng tự biết, nên bị trôi lăn oan uổng trong các cõi.

Giảng:

Do các chúng sinh bỏ quên tánh bản minh này.

Chúng sinh dường như bỏ quên thể tánh thường trụ thanh tịnh sáng suốt của chơn tâm. Nhưng thật sự chơn tâm không mất.

Tuy trọn ngày mình sử dụng mà chẳng tự biết.

Chúng sinh sống trong thể tánh thanh tịnh, trong chân tâm thường trú hằng ngày. Bởi vì vọng tưởng vốn xuất phát từ chơn tâm, đó chính là tâm phan duyên lưu xuất từ một niệm sinh khởi từ vô thi. Tất cả mọi hiện tượng đều chỉ là sự biểu hiện từ chân tâm và niệm khởi này theo sát quý vị từ sáng đến tối, nhưng quý vị không thể nào nhận biết được niệm ấy. Quý vị chỉ biết làm thế nào để vận dụng tâm vọng tưởng của mình mà thôi.

Chơn tâm được biểu hiện qua tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh biết.

Có người từng hỏi: “Phật tánh là gì?”

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đáp:

- Tại mắt gọi là *tánh thấy*
- Tại tai gọi là *tánh nghe*
- Tại mũi gọi là *tánh ngửi*
- Tại lưỡi gọi là *tánh nếm*
- Tại thân gọi là *tánh biết* (do xúc chạm)
- Tại nơi ý gọi là *tánh nhay bén linh lợi*

Đức Phật đã trả lời như vậy.

Cái gì là Phật tánh? Đó là tánh thấy, tánh nghe... Đó là cách thể tự nhiên như khi tay mình cầm đồ vật. Tất cả những điều này đều là biểu hiện sự vi tế, bất khả tư nghĩ của *chân tâm*. Nhưng không ai biết được điều này. Bây giờ A-nan vẫn còn mê mờ, thế nên Đức Phật dùng rất nhiều cách ví dụ để giảng giải cho A-nan.

Nên bị trôi lăn oan uổng trong các cõi.

Vì chúng sinh mãi chấp cứng vào tâm phan duyên nên phải trôi lăn vào trong các cõi mà chẳng biết những nghiệp mình tạo ra hằng ngày. Nơi thọ sanh là nơi mà quý vị mong mỏi nhắm đến. Quý vị đi thẳng một mạch đến đó. Rồi quý vị sẽ kết thúc đời mình ở nơi đâu? ở trong các cõi. Đó là trong sáu nẻo luân hồi. Có ba cảnh giới lành là: cõi trời, a-tu-la và cõi người. Có ba cảnh giới không lành là súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục. Bất kỳ quý vị tạo ra nghiệp gì, thì quý vị phải nhận chịu quả báo của việc ấy. Do không nhận ra được chân tâm bốn tánh, nên chấm dứt đời mình trong sáu nẻo luân hồi, dù không muốn vào đó mà cũng vẫn phải vào.

Cảnh giới a-tu-la có khi được xem như cảnh giới không lành. A-tu-la được gọi là những kẻ thích đánh nhau. Họ luôn luôn sẵn sàng cãi vã, nổi nóng với tất cả mọi người. a-tu-la (*asuras*) là tiếng Phạn, tiếng Hán dịch là *vô thù* 無酬—không có rệu—cũng có nghĩa là *tác bất đoan chính* 作不端正 là làm những việc không đúng đắn.

A-tu-la vốn thích uống rượu, nhưng khi họ sống ở cõi trời họ không có rượu để uống.

Còn nghĩa *tác bất đoan chính*, là có liên quan đến các vị a-tu-la nam, họ có thân hình xù xì, mặt mày xấu xí, môi sứt, răng vầu. Nhưng a-tu-la nữ thì rất đẹp. Ngọc hoàng Thượng đế một khi gặp a-tu-la nữ đẹp lộng lẫy như thế liền lấy làm vợ.

Một hôm Ngọc hoàng Thượng đế tức Đế thích (*sakra*), muốn đi nghe Đức Phật giảng kinh, ông ta có thể biến thành thân người để đến thế giới ta-bà này để nghe Đức Phật giảng kinh. Nhưng bà vợ a-tu-la đánh đá chua ngoa của ông ta lại nổi cơn ghen: “Ông chỉ được đến đó mỗi một ngày thôi. Chẳng biết loài yêu my hay hồ ly tinh nào đã hớp hồn ông. Ông đang chạy theo con hồ ly tinh nào phải không?” Bà ta buộc tội ông chồng lén phéng với một phụ nữ khác. Không chỉ phụ nữ ở thế gian là giới duy nhất biết ghen tuông với chồng của họ.

Cuối cùng bà vợ của Đế thích quyết định tự mình theo dõi chồng để xem thử ông làm gì (thời đại ấy chưa có thám tử tư để thuê mượn làm việc ấy, nên bà ta phải tự mình tiến hành cuộc điều tra). Khi Đế thích vào trong pháp hội nghe kinh ông ta đánh lễ cung kính Pháp sư rồi tìm chỗ ngồi. Thật tình cờ, hôm ấy có một người phụ nữ ngồi bên cạnh Đế thích. Khi người vợ a-tu-la thấy vậy, bà ta liền hiện nguyên hình đối diện với Đế thích rồi ca thán: “Thảo nào ngày nào ông cũng đến đây kết bè bạn với đám phụ nữ này.”

Ngọc đế rất giận dữ: “Tôi đến đây để nghe giảng kinh, bà lại chen vào quấy rầy làm náo động cả đạo tràng. Bà gây chướng ngại thật là trầm trọng.” Nói xong Ngọc đế đánh bạt tai vào bà ta, bà ta khóc chạy

đi tìm cha của mình, đòi ly dị và không trở về nhà chồng nữa. Cha bà ta liền bênh vực và hứa sẽ tiến hành cuộc chiến tranh với Ngọc đế. “Ta sẽ đánh bại hẳn ta và chiếm ngôi.” Ông an ủi con mình “Đừng bận tâm gì cả!”

Chiến tranh xảy ra. Mỗi ngày vua a-tu-la đều đánh nhau với Ngọc hoàng. Ngọc hoàng trưng dụng hết biểu chương của mình (gồm vương miện, quả cầu và nghi trượng) nhưng lực lượng dữ dội hung bạo của a-tu-la chế ngự được cả ba thành phần này của Ngọc hoàng, dần dần Ngọc hoàng bị đánh bại, ông ta bị mất vị thế rất nhanh. Là một Phật tử có tín tâm, Ngọc hoàng đến đánh lễ Đức Phật cầu cứu. Đức Phật ban cho ông tám y ca-sa và bảo ông:

“Mang y ca-sa này về rồi cắt rọc ra thành từng giải bằng nhỏ, phát cho mỗi người lính của ông một giải, ra lệnh họ cột vào cánh tay, rồi bảo họ đọc câu: “*Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa*” (Trí tuệ cao tột để đưa qua bờ giải thoát).

Ngọc Hoàng làm đúng như lời Phật dạy. Toàn bộ lính trời đều học thuộc lòng câu “*Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa*.” Khi cuộc chiến kế tiếp xảy ra, vua a-tu-la bị lính trời đánh bại. Họ hoàn toàn không tiên liệu được sức mạnh của đạo quân trời như vũ bão, chấp nhận thua cuộc một lần và mãi mãi.

A-tu-la còn được gọi là “làm những việc không đúng đắn.” Họ có phước báu ở cõi trời, nhưng không có quả báo về đức hạnh. a-tu-la không những chỉ có trong cõi trời mà ở cõi nhân gian cũng có. Quân đội, thổ phỉ và trộm cướp là a-tu-la ở trong cõi người. Nhưng ở đây phải có một sự phân biệt rõ. Ở quốc độ

này (nước Mỹ) quân đội là một nghĩa vụ mà mọi người dân bắt buộc phải tham gia. Nên một số binh lính không phải là a-tu-la. Một số người này bị buộc vào quân đội lúc còn quá nhỏ tuổi. Mười tám tuổi họ đã phải vào lính, với lứa tuổi ấy, họ chưa có được một chút ít định lực nào cả. Chỉ nghe nói đến chiến tranh, họ đã hoảng sợ rồi.

Quân đội chiến đấu được huấn luyện năm năm, thông thường, họ được hai mươi ba tuổi nếu vào lính năm mười tám tuổi và được huấn luyện năm năm, với khoảng thời gian ấy, họ có một ít định lực và Kinh nghiệm, nếu ra chiến trường, họ cũng có được một ít can đảm để đối phó. Nếu họ quá trẻ, định lực chưa được mạnh, thiếu kinh nghiệm, không có được can đảm và quyết tâm. Thế nên tôi nghĩ tình trạng quân đội hiện nay, không phải người lính nào cũng là a-tu-la. Thời xưa, ai mà thực sự muốn làm lính hoặc muốn làm thổ phi mới được liệt vào hàng a-tu-la.

Ngoài binh lính thổ phi ra còn có một loại a-tu-la khác. Chẳng hạn những người có tính nóng nảy, luôn luôn xung đột với người khác, những người ấy cũng mang bản tính của a-tu-la. Nói chung, a-tu-la là những kẻ có tập khí nóng nảy.

Ngựa hoang là một loại a-tu-la. Trong giới quý dõi (ngạ quý) cũng có a-tu-la.

Phần nhiều chúng sinh phải đọa vào bốn đường ác này. Đây là ý chính của đoạn kinh văn này.

Một số chúng sinh không quên mất chân tánh của mình nên sinh lại trong loài người hay loài trời, nhưng đó vẫn là *“trôi lăn vào trong các cõi mà không hề biết.”* Nghĩa là quý vị đã chọn lầm đường mà không biết.

Kinh văn:

阿難, 汝今欲知奢摩他路, 願出生死, 今復問汝。即時如來舉金色臂, 屈五輪指, 語阿難言: 汝今見不? 阿難言: 見。

A-nan! Nhữ kim dục tri xa-ma-tha lộ, nguyện xuất sanh tử, kim phục vấn nhữ.

Tức thời Như lai cử kim sắc tứ, khuất ngũ luân chỉ, ngữ A-nan ngôn! Nhữ kim kiến phủ? A-nan ngôn: Kiến.

A-nan, nay ông muốn biết con đường tu tập thiền định (samatha), với ước nguyện được thoát khỏi sinh tử, tôi lại hỏi ông. Như Lai đưa cánh tay sắc vàng lên, co năm ngón tay lại rồi hỏi A-nan:

-Ông có thấy chăng?

A-nan thưa:

- Bạch Thế tôn, con có thấy.

Giảng:

Như Lai đưa cánh tay sắc vàng lên.

Khi Như Lai sắp hỏi A-nan, Như Lai đưa cánh tay sắc vàng lên phía trước và co năm ngón tay lại rồi hỏi A-nan.

Ông có thấy chăng?

Quý vị có thể thấy cách Đức Phật đối xử với A-nan như trẻ con, bằng cách hỏi A-nan một câu quá đơn giản là *có thấy Như Lai đưa cánh tay lên rồi co năm ngón tay lại hay không.*

Những ngón tay của Đức Phật được gọi là *luân chỉ* 輪指 vì nơi bàn tay và bàn chân của Phật có *thiên bức luân tướng* 千幅輪相—nhiều vân tay như

hình bánh xe. Quý vị có thể cho rằng “*luân chi*” có nghĩa là khi co năm ngón tay lại lần lượt từng ngón: một-hai-ba-bốn-năm.

Đó là điều mà mọi người đều có thể thấy được. Tại sao Đức Phật lại hỏi một câu đơn giản như thế? Bây giờ thì quý vị có thể cho câu hỏi đó là đơn giản, nhưng thực ra thì không phải như vậy. Càng chiêm nghiệm sâu vào câu hỏi của Đức Phật trong phần kinh văn, càng thấy nghĩa thâm sâu vi diệu hơn. Đó chính là động dụng bình thường hằng ngày mà quý vị có thể nhận ra từ Phật tánh vốn có sẵn bên trong. Những giác quan thường nghiệm mà quý vị giao tiếp hằng ngày với trần cảnh đều là biểu hiện của Phật tánh. Nhưng quý vị không hiểu rõ được rằng những biểu hiện ấy một khi đi qua sự cảm nhận của quý vị, những gì sai đường như có vẻ đúng, những gì đúng thì đường như sai, những gì không mất thì đường như mất. Nhưng cơ bản là quý vị chưa từng đánh mất *nó* mà đường như *nó* bỏ rơi quý vị. Vốn quý vị chưa từng quên mất *nó*, nhưng mà quý vị hoàn toàn không thể nào nhớ đến *nó* cả. Thế nên của báu trong nhà quý vị, là sự tĩnh lặng trên mảnh đất tâm mà quý vị không dễ gì nhận ra được. Sao vậy? Vì từ vô thủy đến nay, cội gốc sinh tử – *tâm phan duyên* đã quá mạnh. Nếu *tâm phan duyên* biến mất, liền ngay đó quý vị nhận ra Phật tánh sẵn có của mình liền.

A-nan thưa: Bạch Thế tôn, con có thấy.

Hãy quán sát thật kỹ điểm này. Tại sao Như Lai đưa cánh tay sắc vàng của Ngài lên rồi co năm ngón tay lại? Đó là Như Lai muốn khai thị cho A-nan thấy được thường trụ chân tâm, tánh tịnh minh thể được

hiển bày qua nhãn căn, qua tánh thấy. Và đó là lý do Như Lai chú tâm trong việc khai triển ý nghĩa của cái thấy trong đoạn kinh văn tiếp theo. Đức Phật muốn khai thị cho A-nan được giác ngộ bản tâm thông qua *tánh thấy*.

Thế nên các vị Tổ Trung Hoa, các bậc Đại đức cao tăng trong Thiền tông thường đưa lên một ngón tay khi có người xin được khai thị. Đó cũng là một cách khai thị cho môn đệ được chứng ngộ thông qua *tánh thấy*. Có khi quý vị thỉnh cầu được khai thị, chư Tổ chỉ đưa mắt tròn xoe nhìn trừng trừng không nói. Qua đó, họ ngầm ý bảo quý vị phải ngay nơi *tánh thấy*, phải trực tiếp nhận ra tất cả mọi vấn đề. Thế nên trong Thiền tông, các vị Tổ thường có cái nhìn rất là dữ dội. Các vị Thiền sư thường có những cử chỉ những hành động để giúp cho đệ tử của mình đạt được giác ngộ. Nếu quý vị nhận ra, thì quý vị tức khắc được chứng ngộ nếu không thì đánh bỏ lờ cơ hội. Đa số các vị Tổ Trung Hoa đã vận dụng lối khai ngộ đệ tử như vậy. Nhưng họ là những người đã chứng ngộ, nên họ hoàn toàn thích ứng khi dùng cách dạy người như vậy. Còn quý vị thì không thể nói: “Tôi nghe các vị Tổ chỉ cần đưa một ngón tay, thế nên ai gặp tôi, chỉ cần tôi đưa lên một ngón tay là họ ngộ liền.”

Quý vị đã ngộ chưa? Nếu quý vị chưa ngộ thì làm sao dạy họ như thế được. Nếu quý vị chưa giác ngộ, thì quý vị không nên giúp người khác trong khi không biết được một sự thực là chính mình vẫn còn trong vòng *hữu lậu*. Cố gắng cứu giúp người khác trong khi trước hết, chẳng thềm để ý mình là người đã

thành tựu đạo nghiệp chưa. Cũng giống như một vị bồ-tát bằng đất sét đi qua sông, vị này đã có một thời gian rất nghiêm túc để phòng hộ cho chính mình. Cho đến trước khi cố gắng tìm cách vượt sông, vị ấy vẫn còn toàn vẹn, nhưng ngay khi vị ấy gặp nước, vị ấy bị phân ra và tiêu tán mất.

Nếu quý vị chưa đạt đến tình trạng vô lậu, mà quý vị lại thích đi ra giúp đỡ mọi người thì quý vị sẽ bị cuốn hút bởi môi trường xã hội, quý vị sẽ thấy mình bị đắm chìm ở trong đó. Quý vị sẽ bị môi trường thế gian xoay chuyển mình chứ mình không thể nào chuyển hóa người khác được. Quý vị sẽ bị dục lạc thế gian xoay chuyển chứ không xoay chuyển được thế gian. Thế nên trước khi quý vị chứng ngộ, có được năng lực *vô lậu* thì quý vị luôn luôn còn ở trong tình trạng nguy hiểm.

Chẳng hạn như đối với kinh này, nếu chính tôi không thông hiểu ý chỉ của kinh thì tôi sẽ không thể nào giảng giải cho quý vị được. Tôi không dám nói rằng tôi hiểu thông suốt ý kinh, nhưng thành thực mà nói, tôi hiểu rõ ý kinh hơn quý vị. Do vì tôi hiểu rõ hơn quý vị, nên tôi giảng nói những gì tôi biết để cho quý vị cũng được biết theo. Nhưng dù vậy, tôi cũng chỉ giảng nói một phần ít thôi. Nếu tôi giảng hết những gì tôi biết, sợ sẽ không có đủ thời gian, nên tôi chỉ đưa ra những điểm chính yếu.

Kinh văn:

佛言：汝何所見？阿難言：我見如來舉臂屈指，為光明拳，曜我心目。佛言：汝將誰見？阿難言：我與大眾同將眼見。

佛告阿難汝今答我，如來屈指為光明拳，耀汝心目汝目可見，以何為心，當我拳耀？

Phật ngôn: Nhữ hà sở kiến? A-nan ngôn: Ngã kiến Như lai cử tý khuất chỉ, vi quang minh quyền, diêu ngã tâm mục. Phật ngôn: Nhữ tương thủy kiến? A-nan ngôn: Ngã dữ đại chúng đồng tương nhãn kiến.

Phật cáo A-nan: Nhữ kim đáp ngã, Như lai khuất chỉ, vi quang minh quyền, diêu nhữ tâm mục. Nhữ mục khả kiến, dĩ hà vi tâm, đương ngã quyền diêu?

Đức Phật hỏi:

– Ông thấy cái gì?

A-nan đáp:

– Con thấy Như Lai đưa cánh tay lên và co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt của con.

Đức Phật hỏi:

– Ông lấy cái gì để thấy?

A-nan thưa:

– Cả đại chúng và con đều thấy bằng mắt.

Đức Phật bảo A-nan;

– Như ông vừa trả lời, nói rằng Như Lai co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt ông. Mắt ông có thể thấy được, nhưng ông lấy gì làm tâm để cho nắm tay sáng chói chiếu vào?

Giảng:

Đức Phật hỏi:

– Ông thấy cái gì?

Đức Phật vẫn đang còn giảng pháp. Ngài chưa nhập định.

A-nan đáp:

– Con thấy Như Lai đưa cánh tay lên và co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt của con.

Bạch Thế Tôn, con thấy Ngài duỗi cánh tay ra, co năm ngón lại thành nắm tay chói sáng. Những ánh sáng ấy quá chói chang chiếu vào mắt con khiến con không mở mắt ra được. Tâm con cũng bị chói chang như vậy.

Đức Phật hỏi:

– Ông lấy cái gì để thấy?

Ông thấy bằng cái gì?

A-nan thưa:

– Cả đại chúng và con đều thấy bằng mắt.

A-nan không trả lời chỉ cho riêng mình mà cho tất cả mọi người trong đại chúng. Ông ta còn đưa ra những nhân chứng. Như cách các luật sư trong tòa án trưng bày những chứng cứ để chứng minh cho bị cáo không phải là kẻ cắp. Họ viện dẫn cả bạn bè và người thân đóng vai nhân chứng. Thế nên nếu A-nan chỉ trả lời cho riêng một mình ông thôi, xác định rằng ông thấy là do chính mắt của ông thì câu trả lời vẫn có thể sai lạc với câu hỏi. Thế nên A-nan lôi kéo thêm người ủng hộ bằng cách gom vào cả đại chúng. “Mọi người trong đại chúng đều cho rằng mắt thấy, họ đều dùng mắt để nhìn thấy.”

Đức Phật bảo A-nan:

– Ông vừa trả lời câu hỏi, nói rằng Như Lai co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào

tâm và mắt ông. Mắt ông có thể thấy được, nhưng ông lấy cái gì làm tâm để cho nắm tay sáng chói chiếu vào?

Điều đó là sai lầm, mắt ông có khả năng thấy được, nhưng ông cho cái gì là tâm để nó bị chiếu bởi nắm tay sáng chói của Như Lai?

Ông nhận cái gì làm tâm? Đức Phật tiến sang một bước khác.

Kinh văn:

阿難言：如來現今徵心所在，而我以心推窮尋逐。即能推者，我將為心。 佛言：咄，阿難。此非汝心。

A-nan ngôn: Như Lai hiện kim trưng tâm sở tại, nhi ngã dĩ tâm suy cùng tầm trục. Tức năng suy giả, ngã tương vi tâm. Phật ngôn: Đốt, A-nan. Thứ phi nhữ tâm.

A-nan thưa:

– Đức Phật gạn hỏi tâm ở chỗ nào, nay con dùng tâm suy xét cùng tột để tìm kiếm. Con cho rằng chính cái biết suy nghĩ tìm kiếm ấy là tâm con.

Đức Phật bảo:

– Sai rồi A-nan, đó chẳng phải là tâm ông.

Giải:

A-nan thưa:

– Đức Phật gạn hỏi tâm ở chỗ nào.

Bạch Thế tôn, Ngài gạn hỏi tâm con ở nơi nào, nay con dùng tâm suy xét cùng tột để tìm kiếm. A-nan tìm kiếm tâm mình “Con đã tìm kiếm mọi nơi, khắp mọi chốn, đem hết sức cùng lực kiệt ra tìm kiếm. Con đã truy tìm ra tâm con.”

Con cho rằng chính cái biết suy nghĩ tìm kiếm ấy chính là tâm con.

Con có khả năng suy nghĩ, tìm kiếm mọi vật, thế nghĩa là có một cái tâm. Thế nên cái năng lực truy tìm mọi vật có lẽ là tâm của con.

A-nan nói “*cho rằng*” có nghĩa là chưa tin chắc là đúng. Nhưng A-nan nghĩ rằng những gì Ngài nói cũng có được chút ít đạo lý và A-nan tin tưởng mình sẽ thành công trong việc tìm kiếm *tâm*. Lát sau A-nan mới biết mình bị Đức Phật quở trách.

Đức Phật bảo:

Sai rồi! A-nan!

Đây cũng chính là lời mà Đức Phật dùng để quở trách ông A-nậu-lâu-đa.¹

“Không được rồi! Không được rồi! Sao ông lại ngủ?..”

Đức Phật quở trách ông và kết quả của lời trách mắng ấy là A-nậu-lâu-đa không ngủ suốt một tuần lễ, mắt ông phải bị mù. Với sự trợ lực của Đức Phật, ông đạt được thiên nhãn.

Ở đây, Đức Phật cũng dùng những lời tương tự để trả lời A-nan. Đức Phật không nói A-nan là đúng hay sai, Ngài chỉ dùng lời như vậy để quở trách A-nan. Tại sao Đức Phật quở trách A-nan? Vì câu trả lời của A-nan là một sai lầm nghiêm trọng, nó hoàn toàn sai. Trước đây, A-nan đã khẳng khẳng nhận *thức tâm*

¹: S: *Aniruddha*, p: *Anuruddha*, tib Ma-hgags-pa. 阿耨樓駄. Còn gọi là A-na-luật 阿那律, A-ni-lâu-đa 阿尼樓陀, A-nê-luật-đa 阿泥律陀 A-nô-luật-đa 阿奴律陀. Ý dịch Vô diệt 無滅, Như Ý 如意, Vô chướng 無障, Vô tham 無貪. Tùy thuận nghĩa nhân 隨順義人, Bất tranh hữu vô 不爭有無.

phân biệt làm *chơn tâm*, đó đã là một sai lầm rồi. Nay A-nan vẫn chưa nhận ra. Đôi lúc có người tỉnh ngộ khi họ thấy một điều gì trong lúc tâm họ đang hoàn toàn tập trung cao độ. A-nan đã hết sức chú tâm trong khi thừa hồi Đức Phật, và ngay lúc đó, Đức Phật chỉ cho A-nan thấy nắm tay sáng chói với hy vọng A-nan sẽ nhận ra rằng chính nhờ và *tánh thấy* mà nhận ra được *chơn tâm*. Nhưng A-nan đã khiến cho Đức Phật thất vọng một lần nữa, khi nói rằng nhờ vào *tâm* và mắt mà thấy được. Đức Phật tiếp tục hướng dẫn A-nan bằng cách chỉ dạy: “Được rồi, đúng là mắt có thể thấy được, nhưng ông cho cái gì là *tâm*?” Lại một lần nữa A-nan nói rằng cái biết suy nghĩ tìm kiếm là *tâm*. Nhưng thực ra đó chỉ là *thức tâm phân biệt*.

Thế nên Đức Phật dùng âm thanh để dẫn dắt A-nan đến chỗ ngộ đạo thông qua *tánh nghe*. Đức Phật gọi lớn: “Sai rồi!” bằng âm điệu rất nghiêm khắc, Ngài dùng oai đức để giúp cho A-nan được giác ngộ khi nghe được âm thanh này. Nhưng A-nan đã bị trượt xuống dốc mê mờ quá sâu dày. A-nan chỉ biết có tri kiến mà hoàn toàn thờ ơ với việc tu tập định lực. Đức Phật đã dành nhiều công sức để khai thị cho A-nan, nhưng A-nan vẫn chưa nhận ra được. Khi Đức Phật biết được điều này, Đức Phật đã dùng tâm từ bi để hướng dẫn A-nan bằng cách giảng giải rất từ tốn: **A-nan, đây chẳng phải là tâm ông.**

Kinh văn:

阿難矍然，避座合掌。起立白佛：此非我心，當名何等？

A-nan quắc¹ nhiên, tị tọa hợp chương, khởi lập bạch Phật: Thử phi ngã tâm, đương danh hà đẳng?

A-nan giạt mình, rời chỗ ngồi, đứng dậy chấp tay bạch Phật:

– Đó chẳng phải là tâm của con, vậy thì nó là gì?

Giảng:

A-nan quá sùng sốt đến nỗi bật đứng dậy. Kinh ngạc và lo lắng, A-nan đứng dậy để tránh khỏi phạm lỗi bất kính khi bạch với Đức Phật:

A-nan giạt mình, rời chỗ ngồi, chấp tay đứng dậy bạch Phật:

– Cái ấy chẳng phải là tâm con, vậy thì nó là gì?

Nếu cái biết suy nghĩ tìm kiếm ấy chẳng phải là tâm thì Thế tôn gọi nó là gì? A-nan không còn biết phải làm gì nữa. Bỗng nhiên như người mất hồn.

Kinh văn:

佛告阿難，此是前塵，虛妄相想，惑汝真性。由汝無始至于今生，認賊為子，失汝元常，故受輪轉。

Phật cáo A-nan, thử thị tiền trần, hư vọng tương tượng, hoặc nhữ chân tánh. Do nhữ vô thủy, chỉ ư kim sanh, nhận tặc vi tử, thất nhữ nguyên thường, cố thọ luân chuyển.

¹ Hòa thượng Bích Liên phiên âm là Cù (*Kinh Thủ-lăng-nghiêm*; Linh Sơn Phật học Nghiên cứu Hội, 1961).

Đức Phật bảo A-nan

– Đó là sự tương tượng những tướng giả dối của tiền trần, nó làm mê mờ chân tánh của ông. Do từ vô thi đến nay, ông nhận giấc này làm con, bỏ mất tánh nguyên thường nên phải chịu luân hồi.

Giảng:

Đoạn kinh văn này không những chỉ giải thích riêng cho vấn nạn của A-nan mà còn cho cả tôi, cho quý vị và cho tất cả mọi người khác. Mọi người nên biết rằng từ vô thi đến nay, chúng ta đã nhận giấc làm con, chúng ta đã bị che mờ bản tánh, tánh giác không hiển bày được nên bị luân hồi trong sinh tử.

Đức Phật bảo A-nan

“A-nan, đừng lo lắng, đừng bối rối. Ông vừa hỏi cái khả năng hay biết, suy xét của ông gọi là gì phải không? Nay Như Lai sẽ chỉ dạy chi tiết rõ ràng cho ông.”

– Đó là sự tương tượng những tướng giả dối của tiền trần.

“Giả dối” có nghĩa là không thật. Cái tâm hay suy xét ấy không phải là tự tánh của ông, chẳng phải là chơn tâm của ông. Nó chỉ là một dạng rất vi tế của vọng tưởng tạo nên sự phân biệt.

Bóng dáng của tiền trần. Nó làm mê mờ chân tánh của ông. Do từ vô thi cho đến nay, ông nhận tên giấc này làm con.

Ông đã nhận lầm tướng hư vọng của tiền trần làm con mình, thế nên bỏ mất tánh nguyên thường. Ông đánh mất toàn bộ viên ngọc quý của mình, đánh mất toàn bộ gia sản, đánh mất tâm bản nguyên, đánh mất thường trụ chơn tâm.

Ý nghĩa đoạn kinh văn này cũng giống như đoạn trên. Thực ra không phải quý vị đánh mất bản tâm; mà chỉ là dường như đánh mất. Điều này khiến cho quý vị **phải chịu luân hồi**.

Bởi vì quý vị không nhận ra của báu trong nhà mình, không biết cách sử dụng của báu ấy, thế nên quý vị mãi bị chìm nổi trôi lăn trong vòng sống chết. Vòng sinh tử ấy xoay chuyển quý vị, khiến quý vị không thể nào vượt qua được. Đó là lý do tại sao quý vị hiện hữu nơi thế gian, đời này, đời sau rồi đời này nối tiếp đời khác, xoay vần bất tận, chợt chìm chợt nổi, chợt cao, chợt thấp. Có khi quý vị sinh ra trong cõi trời, có khi rơi xuống cõi nhân gian. Nên có bài kệ:

Xuất mã phúc, nhập lư thai

Diêm vương điện thượng kỳ độ hồi

Thủy tòng Ngọc đế điện tiền quá

Hựu đảo Diêm quân oa lý lai.

Nghĩa là:

Ra khỏi bụng ngựa, lại vào thai lư

Biết bao lần lui tới chỗ Diêm vương

Vừa mới theo nhau qua trước điện Ngọc hoàng

Lại thấy vào trong chảo dầu của Diêm vương.

Đôi khi quý vị trở thành ngựa, lúc khác lại làm lư. Quý vị lê gót qua lại trước điện Diêm vương không biết bao nhiêu lần. Quý vị cũng giống như Tôn-đà-la Nan-đà, người mà Đức Phật đã đưa thăm cung trời, nói rằng nếu ông ta chịu tu hành, ông ta sẽ được hưởng phước báo tái sinh ở đó, với năm trăm thiên nữ hầu hạ. Tôn-đà-la Nan-đà canh cánh bên lòng niềm hy vọng ấy. Nhưng ông ta quên mất cái chảo dầu của Diêm vương, vì một khi hưởng phước báu ở

cõi trời hết thì ông sẽ rơi xuống địa ngục, nơi ông sẽ bị nấu trong chảo dầu sôi. Con đường luân hồi rất là nguy hiểm. Một khi quý vị đã bắt đầu luân chuyển trong ấy, nếu quý vị có chút ít cẩn trọng, quý vị sẽ chấm dứt việc đi vào con đường dữ; còn nếu khi quý vị đã đặt chân vào nẻo ác rồi thì khó mà trở lui được nữa. Thế nên bây giờ khi quý vị đã được sinh ở cõi người rồi, quý vị phải mau mau giác ngộ. Đừng tiếp tục như A-nan mãi nhận giặc làm con.

Kinh văn:

阿難白佛言世尊我佛寵弟。心愛佛故令我出家。我心何獨供養如來，乃至遍歷恒沙國土，承事諸佛，及善知識發大勇猛，行諸一切難行法事，皆用此心。縱令謗法，永退善根，亦因此心。若此發明不是心者，我乃無心，同諸土木，離此覺知更無所有。云何如來說此非心？我實驚怖，兼此大眾，無不疑惑。唯垂大悲，開示未悟。

A-nan bạch Phật ngôn: Thế tôn, ngã Phật sùng đệ, tâm ái Phật cố, linh ngã xuất gia. Ngã tâm hà độc cùng dưong Như lai, nãi chí biến lịch, hằng-sa quốc độ, thừa sự chư Phật, cập thiện tri thức, phát đại đồng mãnh, hành chư nhất thiết nan hành pháp sự, giai dụng thử tâm. Túng linh bảng pháp vĩnh thối thiện căn, diệt nhân thử tâm. Nhược thử phát minh bất thị tâm giả, ngã nãi vô tâm, đồng chư thổ mộc, ly

thử giác tri cảnh vô sở hữu. Vân hà Như lai, thuyết thử phi tâm? Ngã thật kinh bố, kiêm thử đại chúng, vô bất nghi hoặc. Duy thù đại bi, khai thị vị ngộ.

A-nan bạch Phật:

–Bạch Đức Thế tôn, con là em của Phật, vì tâm kính yêu Phật nên con xuất gia. Tâm con chẳng những cúng dường Như Lai mà còn trải qua nhiều quốc độ như cát sông Hằng, thừa sự chư Phật và thiện tri thức; phát tâm đại đồng mãnh, làm tất cả những pháp sự khó làm, là đều vận dụng tâm này. dù con có hủy báng phật pháp, rồi bỏ thiện căn, cũng do tâm này.

Nay Đức Phật chỉ rõ cái ấy không phải là tâm, thì con thành ra không có tâm, như gỗ như đá, vì ngoài cái hay biết ấy ra, con chẳng còn gì khác nữa. Sao Như Lai lại bảo cái ấy chẳng phải là tâm? Con thật kinh sợ và trong đại chúng ai cũng nghi hoặc. Cúi xin Đức Phật rủ lòng từ bi chỉ dạy cho những người chưa được giác ngộ.

Giảng:

Sau khi nghe Đức Phật giảng giải A-nan vẫn không hiểu, vẫn muốn tranh luận từng chi tiết.

A-nan bạch Phật:

– Con là em của Phật.

A-nan nói rằng: “Con là người em họ nhỏ nhất và được Đức Phật cưng chiều yêu thương nhất. Khi con đứng bên cạnh Đức Phật, con giống như đứa trẻ thơ. Chữ “*cưng chiều*” có nghĩa là Đức Phật để cho A-nan tự ý mặc tình sống theo cách của mình. A-nan không cố gắng kiềm chế chính mình, muốn làm gì tùy ý.

Vì tâm kính yêu Phật nên con xuất gia.

A-nan nói rằng chính do tâm ông yêu thích ba mươi hai tướng đẹp của Đức Phật. Khuôn mặt của Đức Phật giống như vàng trắng tròn sáng và giống như ngàn mặt trời chiếu sáng. Ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật là tuyệt hảo. “Thế nên khi Đức Phật khuyên con xuất gia, con liền đồng ý, vì con yêu mến đức tính trang nghiêm và ba mươi hai tướng đẹp của Đức Phật.” A-nan đã quên bằng nhân duyên khiến cho mình xuất gia là do A-nan thấy ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật.

Tâm con chẳng những cúng dường Như Lai.

Tâm của con không những chỉ cúng dường Thế Tôn, mà còn trải qua nhiều quốc độ như cát sông Hằng thừa sự chư Phật và Thiện tri thức.

Khi A-nan nói “*thừa sự*” có nghĩa là “con đã từng đến để phụng sự toàn thể chư Phật, cúng dường chư Phật, cung kính đánh lễ chư Phật, và con cũng đã từng làm như thế đối với vô số chư vị Thiện tri thức.

Phát tâm đại đồng mãnh, làm tất cả những pháp sự khó làm, là đều vận dụng tâm này.

Con làm tất cả mọi việc mà mọi người khác không thể làm được. Mọi người thường sợ khổ, nhưng con không hề sợ khổ. Con phụng thờ chư Phật và quan tâm đến những việc mà chư Phật cần đến. Con nhẫn chịu những việc mà người khác không thể thực hành và kham nhẫn. Tất cả những điều mà con làm được ấy đều là do ở tâm con. Nguyên nhân mà con có thể làm phát sinh công đức nhờ vào việc cúng dường Tam bảo đều là do vận dụng tâm này.

Dù con có hủy báng Phật pháp, rồi bỏ hẳn thiện căn, cũng do tâm này.

Dù Thế tôn cho rằng con hủy báng Phật pháp mà nói những điều này. Dù con có thói chuyển hoặc dứt bỏ hẳn thiện căn đến mức không còn gì nữa cả thì con vẫn dùng cái tâm này. Có thể nói lại ý này như sau: giả sử A-nan có hủy báng Phật pháp, thì A-nan vẫn cho rằng chính tâm của A-nan làm việc ấy.

Nay Đức Phật chỉ rõ đó không phải là tâm, thì con thành ra không có tâm, như gỗ như đá. Vì ngoài cái hay biết ấy ra con chẳng còn gì khác nữa.

A-nan thực sự bối rối khi nói như vậy, “Con đã trở thành vật vô tri vô giác, con chẳng khác gì đất đá hoặc cỏ cây vì con không có tâm. Nếu con tách biệt hẳn với thức tâm phân biệt này thì ngoài đó ra còn có cái gì khác chẳng? Chẳng có gì khác nữa cả. Khả năng hiện thời của con lắng nghe được Kinh pháp chính là nhờ tâm này. Ngoài nó ra, con chẳng có gì nữa cả.”

Sao Như Lai lại bảo cái ấy chẳng phải là tâm? Con thật kinh sợ và trong đại chúng ai cũng đều nghi hoặc.

“Nay con thực sự lo lắng. Thế tôn vừa bảo rằng đó chẳng phải là tâm con. Và chẳng riêng gì con, con tin rằng mọi người đều có nhiều nghi hoặc khi nghe Thế tôn bảo như thế. Và sự lo lắng sợ hãi của con cũng như sự nghi hoặc của đại chúng thực là khó chịu đựng nổi.”

Do chữ “*nghi hoặc*” có nghĩa là đại chúng chưa thông hiểu được lời dạy của Như Lai và chưa hỏi được điều ấy. Tại sao A-nan nói rằng đại chúng có

hiều nghi hoặc và chính A-nan rất là sửng sốt? Đó là vì tất cả thành viên trong pháp hội chỉ đóng vai khán giả, thế nên họ không có ý tự đặt mình vào trong tình trạng như A-nan. Nhưng A-nan lại đặc biệt hoàn toàn rất chú tâm vào lời giảng. Thế nên khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni bảo rằng A-nan không có tâm thì ông ta hoàn toàn sửng sốt.

“Không có tâm ư? Chưa có gì đâu! Đoạn sau ông sẽ thấy ta còn không có cả thân mạng nữa kia!”

A-nan nói rằng mọi người trong pháp hội nghe lời đối thoại giữa Đức Phật và A-nan thấy đều có nhiều nghi hoặc, nhưng thực ra đó quả là điều A-nan suy diễn bằng tâm ý thức của mình. A-nan nghĩ rằng: “Có lẽ những người này vẫn còn chưa hiểu.” Nhưng A-nan không biết được rằng còn có các vị Đại Bồ-tát đang có mặt trong pháp hội, mặc dù họ không nói gì cả, nhưng họ đã quá thông hiểu. Với sự đánh giá hời hợt của mình, A-nan đã suy diễn mọi việc theo chiều hướng trầm trọng hơn. Thực vậy, tôi tin các thành viên trong pháp hội như Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, không lẽ các Ngài lại có những nghi hoặc ấy hay sao?

Cúi xin Đức Phật rủ lòng từ bi chỉ dạy cho những người chưa được giác ngộ.

Lòng từ bi có năng lực giải thoát cho mọi người thoát khỏi khổ đau. A-nan thưa: “Xin Thế tôn cứu giúp cho chúng con thoát khỏi sự thất vọng; và khai thị cho chúng con, những người chưa thông hiểu được giáo lý, đến được chỗ giác ngộ.”

Kinh văn:

爾時世尊, 開示阿難, 及諸大眾, 欲令
心入無生法忍。

*Nhĩ thời Thế tôn, khai thị A-nan, cập chư đại
chúng, dục linh tâm nhập vô sanh pháp nhẫn.*

**Lúc bấy giờ Đức Thế tôn chỉ dạy cho A-nan
và cả đại chúng, muốn cho tâm họ được vô sanh
pháp nhẫn.**

Giảng:

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn. Là lúc A-nan thưa
thỉnh Đức Phật khai thị cho những người chưa được
giác ngộ. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thương mến
người em họ và phát khởi lòng yêu thương che chở
cho A-nan. Thế nên Đức Thế tôn **chỉ dạy cho A-nan
và cả đại chúng, muốn cho tâm họ đạt được vô
sinh pháp nhẫn.**

“Vô sanh pháp nhẫn” nghĩa là gì? Có ba loại
“nhẫn.” *Sinh nhẫn, pháp nhẫn và vô sinh pháp nhẫn.*
Là trạng thái chẳng có *sinh* mà cũng chẳng có *pháp*.
Tức là trạng thái chẳng có *pháp sinh* ra, cũng chẳng
có *pháp diệt* đi. Khi quý vị đã đạt được *vô sinh pháp
nhẫn*, quý vị sẽ thấy mỗi một pháp giới trong *lục
phàm*¹ và *tứ thánh*² chẳng có một pháp nào được sinh
ra và cũng chẳng có một pháp nào hoại diệt. Pháp giới
tứ thánh siêu việt hẳn dục giới, sắc giới và vô sắc giới.
Trong khi sáu cõi giới phàm phu lại nằm trong tam
giới, nhưng trong ấy chẳng có cõi giới nào sinh ra

¹ Lục phàm: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, nhân gian, cõi trời.

² Tứ thánh: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật.

hoặc diệt đi. Vậy nên bản thể của các pháp là *như như bất động*. Vì các pháp vốn *như như bất động* nên các pháp chẳng sinh chẳng diệt.

Trước khi được khai ngộ, quý vị nghĩ: “Ồ! Không, chẳng có sinh cũng chẳng có diệt, vạn pháp đều tan biến thành không cả.” Khi một nỗi sợ hãi len vào tâm tư quý vị: quý vị không thể nào chịu đựng nỗi ý niệm về sự sợ hãi ấy. Nhưng nếu một khi quý vị đã chứng được cảnh giới bất sinh bất diệt – thực ra thì cảnh giới ấy chẳng có vẻ gì là khác lạ như quý vị thường nghĩ và khó có thể chịu đựng nỗi về cảnh giới ấy, vì quý vị đã chứng được *vô sinh pháp nhãn* rồi. Nên chắc chắn là quý vị sẽ có được sự cảm ứng rất lớn với đạo không thể nghĩ bàn được.

Trạng thái *cảm ứng đạo giao* xảy ra khi quý vị sắp sửa đạt đến sự giác ngộ nhưng chưa có được sự biểu hiện. Khi sự *cảm ứng đạo giao* xảy ra, chỉ còn có một cách duy nhất là quý vị ôm ấp nó trong tim mình. Chỉ một mình mình biết, không thể đi quanh nói cho người nào khác biết được. Đó được gọi là *cảnh giới vô sinh pháp nhãn*. Khi quý vị thấy được rằng tất cả núi sông đất liền đều lưu xuất từ tự tánh của mình: thấy được rằng ba cõi chỉ là biểu hiện của tâm, thấy được rằng vạn pháp chỉ là biến hiện của thức. Một khi quý vị chứng được cảnh giới ấy thì mọi sự, mọi pháp đều thoát khỏi ý niệm sinh diệt. Mọi hiện tượng mà quý vị thấy được như núi sông đất liền, cỏ cây hoa lá đều chỉ là một hiện hữu nhất như. Đó chính là *vô sanh pháp nhãn* vậy.

Đức Bồ-tát Quan Thế Âm có nói:

“Sinh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền”¹

(Khi đã vượt qua cảnh giới sinh diệt rồi thì cảnh giới tịch diệt chính ở ngay trong hiện tại.)

Tức là do A-nan không thể nào nhập vào được món nhãn này, nên bây giờ Đức Phật mới chỉ dạy cho toàn thể đại chúng, mong muốn cho mọi người trong chúng và tất cả chúng sinh đều chứng được vô sinh pháp nhãn.

Kinh văn:

於師子座，摩阿難頂，而告之言：如來常說諸法所生，唯心所現。一切因果世界微塵，因心成體。

Ư sư tử tòa, ma A-nan đánh, nhi cáo chi ngôn: Như lai thường thuyết, chư pháp sở sanh, duy tâm sở hiện, nhất thiết nhân quả, thế giới vi trần, nhân tâm thành thể.

Từ nơi tòa sư tử, đức phật xoa đầu A-nan rồi bảo rằng:

Như Lai thường nói các pháp phát sinh đều do từ tâm biểu hiện. Tất cả nhân quả và thế giới nhiều như vi trần đều nhân nơi tâm mà có thể tính (hiện hữu)

Giảng:

Từ nơi tòa sư tử: đây không có nghĩa là Đức Phật ngồi trên lưng sư tử hoặc là chỗ ngồi của Đức Phật được khắc chạm hình dáng của sư tử mà do pháp âm của Đức Phật được ví như tiếng gầm của loài sư tử,

¹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Quyển 6.

thể nên nơi mà Đức Phật giảng pháp được gọi là tòa sư tử.

Đức Phật xoa đầu A-nan

Đức Phật lấy tay Ngài xoa đánh đầu A-nan. Trong đạo Phật việc xoa đánh đầu là biểu hiện lòng từ ái cao tột nhất, phát ra một năng lực lớn lao để nhiếp thọ chúng sinh.

Rồi bảo rằng: “Như Lai thường nói các pháp phát sinh đều do từ tâm biểu hiện.”

Như Lai từ lâu nay đã thường nói rằng hết thấy mọi pháp, đều là sự biểu hiện của tâm.

Tất cả nhân quả nhân tiếp liền nhân, quả nối liền quả, hết thấy các pháp trên thế gian và suốt khắp thế giới nhiều như vi trần đều nhân nơi tâm mà có. Tất cả đều là sự hiển bày từ tâm chúng ta. Thế nên cổ văn Trung Hoa có câu:

Nhược nhân thức đắc tâm

Đại địa vô thốn thổ.

(Nếu người nào nhận ra được bản tâm của mình, thì dưới chân mình không còn có một tấc đất).

Vậy thì đó là cái gì? Đất dưới chân mình đi đâu mất rồi? Đó là một cách diễn tả của Thiền tông về sự trớ trêu của điều bất khả tư nghị. Thật là không may khi chưa nhận ra được bản tâm của mình, nên trái đất vẫn là một hạt bụi rất lớn.

Kinh văn:

阿難，若諸世界，一切所有，其中乃至草葉縷結。詰其根元，咸有體性。縱令虛空亦有名貌。

A-nan, nhược chư thể giới, nhất thiết sở hữu, kỳ trung nãi chí thảo diệp lự kiết, cật kỳ căn nguyên, hàm hữu thể tánh. Túng linh hư không diệc hữu danh mạo.

A-nan, như tất cả sự vật hiện hữu trong thế giới từ ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, nút thắt... khi gạn xét cội gốc của nó, mỗi thứ đều có thể tánh. Cho đến như hư không cũng có tên gọi và đáng mạo.

Giảng:

Đức Phật lại gọi tên A-nan một lần nữa,

A-nan, như tất cả sự vật hiện hữu trong thế giới từ ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, nút thắt... khi gạn xét cội gốc của nó, mỗi thứ đều có thể tánh, cho đến như hư không cũng có tên gọi và đáng mạo.

Hết thấy mọi thứ trên thế gian này gồm cả núi sông đất liền, tất cả vạn tượng như cây cỏ, thảo mộc, sợi dây, nút thắt cho đến như cả hư không, nó vẫn có cái tên là “*hư không*” và đáng mạo về “*hư không*.” Tất cả đều có một thể tánh.

Kinh văn:

何況清淨妙淨明心，性一切心，而自無體？

Hà huống thanh tịnh diệu tịnh minh tâm, tánh nhất thiết tâm, nhi tự vô thể?

Huống gì bản tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu này là bản chất của tất cả mọi tâm niệm mà tự nó lại không có thể tánh hay sao?

Giảng:

Huống chi bản tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm màu mà lại không có thể tánh. Tâm ấy chắc chắn phải có thể tánh.

Kinh văn:

若汝執悟¹. 分別覺觀, 所了知性, 必為心者, 此心即應離諸一切色香味觸, 諸塵事業別有全性。

Nhược như chấp lận, phân biệt giác quán, sở liễu tri tánh, tất vi tâm giả, thử tâm tức ưng ly chư nhứt thiết, sắc hương vị xúc, chư trần sự nghiệp, biệt hữu toàn tánh,

Nếu ông chấp chặt tánh phân biệt hiểu biết, cho đó là tâm, thì tâm này khi rời tất cả sắc thanh, hương, vị, xúc, thì tâm ấy phải riêng có toàn tánh.

Giảng:

Nếu ông chấp chặt nếu ông nhất quyết chấp giữ mọi ý kiến, mọi ý niệm, mọi suy đoán cố hữu, như một kẻ keo kiệt giữ kho vàng. Bảo rằng **tánh hiểu biết phân biệt là tâm** thì tâm này khi rời tất cả sắc, thanh, hương, vị, xúc (tách rời hẳn các hoạt dụng của các trần) thì tâm ấy **phải riêng có toàn tánh**.

Nếu cái tâm phân biệt ấy là chân tâm thì lẽ ra nó sẽ hiện hữu mà không cần bất kỳ sự liên hệ nào với sắc, thanh, hương, vị, xúc. Mặc dù chỉ đề cập đến năm món. Nhưng đều hàm ý đến cả sáu trần. Nếu thức tâm phân biệt thực là *chân tâm* thì lẽ ra tâm ấy sẽ tiếp tục

¹ – Hòa thượng Bích Liên phiên âm *kiến* (Kinh Thủ-lăng-nghiêm; Linh Sơn Phật học Nghiên cứu Hội, 1961)

tồn tại ngay cả khi cái tâm có *toàn tánh* kia, siêu việt hẳn các cảm giác khi tiếp xúc với sáu trần. Lẽ ra phải có một cái tâm khác, ngoài cái tâm hình thành ngay khi các căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý tiếp xúc với các trần *sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*).

Có phải đó chính là giải pháp chăng? Không? Đức Phật chỉ đưa ra giả thiết này để khai thị cho A-nan.

Kinh văn:

如汝今者，承聽我法。此則因聲而有分別。

Như nhữ kim giả, thừa thính ngã pháp, thử tắc nhơn thính, nhi hữu phân biệt.

Như ông nay nghe pháp của Như Lai, đó là nhân âm thanh mà có sự phân biệt.

Giảng:

Bây giờ Đức Phật bắt đầu giải thích rằng A-nan không có một thức tâm phân biệt nào hiện hữu mà tách rời hẳn sự nhận thức về nó.

Còn như hiện nay, khi ông nghe pháp của tôi, đó là nhân âm thanh mà có sự phân biệt.

“A-nan, ông đang ở đây, nghe tôi giảng pháp và nhờ có âm thanh mà ông có được sự phân biệt. Đó không phải là trường hợp mà ông có thể nghe khi không có âm thanh”

Đức Phật chủ yếu khai thị cho A-nan biết rằng chơn tâm chính là ở tại ngay nơi căn tánh của sáu căn: mắt, tai, mũi, thân, ý. Vốn không dao động. Còn sáu thức là do sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp duyên theo trần cảnh mà có, nên các thức ấy là dao động, nên

chẳng phải chân thực, nên các thức ấy thuộc về vọng tưởng. Thực ra, nhờ vào sáu căn và sáu thức mà có cái dụng của thấy, nghe, hay, biết. Thực là rất khó phân tích cho rõ điểm này. Chẳng qua là khi sáu căn tiếp xúc với các cảnh, cũng như tấm gương trong liền phản chiếu hình ảnh, vốn chẳng có phân biệt gì cả. Còn sáu thức khi duyên với các cảnh thì liền sinh khởi phân biệt. Nên mới có sự phân biệt và không phân biệt. Đó chính là sự khác nhau giữa *thức* và *căn*.

Kinh văn:

縱滅一切見聞覺知，內守幽閑，猶為法塵，分別影事。

Tung diệt hết thiết kiến văn giác tri, nội thủ u nhàn, do vì pháp trần, phân biệt ảnh sự.

Dù có diệt hết cái thấy, nghe, hiểu, biết mà giữ được sự thanh thản, lặng lẽ bên trong, đều do bóng dáng của sự phân biệt pháp trần vẫn còn.

Giải:

Dù có diệt hết cái thấy, nghe, hiểu, biết mà giữ được sự thanh thản, lặng lẽ bên trong.

Cho dù tạm thời quý vị ngưng hẳn lại việc thấy, nghe, hiểu, biết, đó cũng chỉ là trạng thái của sự vắng lặng. Chúng đạt được trạng thái này cũng cần phải có công phu. Một khi quý vị đã diệt được hẳn sự thấy, nghe, hiểu, biết, là quý vị có thể an trụ trong trạng thái khinh an. Đó là cảm giác lặng lẽ không có niệm vọng động và quý vị không phải làm gì trong đó cả. Tâm quý vị hoàn toàn vắng lặng và không còn phải lo ngại điều gì cả. Ngoại đạo cho đây là cảnh giới cao tốt nhất mà người tu hành có thể đạt được. Họ ngồi yên lặng và

không còn thấy mình (*vô ngã*), thấy người (*vô nhân*) nữa. Thấy mọi vật đều trống không, kể cả thân thể họ cũng tan biến luôn và họ cho đó là chỗ dụng công đắc lực. Đó là ý nghĩa của “*sự thanh thân lặng lẽ bên trong*” ở trong phần chánh văn.

Thực ra, đây là chỉ có được chút cảm ứng nhờ vào công phu đắc lực, nhờ vào sự đào luyện tâm linh nên giữ được “*sự thanh thân, lặng lẽ bên trong*” này.

Vậy nên hàng ngoại đạo cho trạng thái này là tốt định, họ hết sức cố gắng để duy trì trạng thái định này. Không để nó tiêu tán mất. Họ không muốn công phu của mình trở nên vô dụng.

Nhưng thực ra trong dạng cảnh giới này, **đều do bóng dáng của sự phân biệt pháp trần vẫn còn**. Cảnh giới “*thanh thân lặng lẽ*” bên trong ấy chỉ là hoạt dụng của thức thứ sáu (*ý thức*) và *tâm thức*. Chữ *pháp* ở trong chánh văn có nghĩa là đối tượng của tâm ý thức. Đến đây thì năm thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) biến mất. Cái nghe và cái thấy không còn hướng ra bên ngoài nữa, tánh ngủi và tánh ném không còn tác động đến quý vị nữa và thân xác không còn bị ảnh hưởng bởi sự xúc chạm nữa. Thức thứ sáu (*ý thức*) lúc này được gọi là “*độc đầu ý thức*.” Nó chỉ hoạt động khi năm thức trước ngưng hoạt động. Chẳng hạn như trong mơ là một biểu hiện của độc đầu ý thức. Còn trạng thái “*thanh thân, lặng lẽ*” đề cập trong kinh văn là một trường hợp khác. Đó là khi năm thức trước đã hoàn toàn vắng bật rồi, quý vị cảm thấy cái thấy nghe, hiểu biết của mình hoàn toàn biến mất, nhưng quý vị vẫn còn ý thức. Trong đó vẫn còn bóng dáng của pháp trần rất nhỏ nhiệm vi tế, rất khó nhận biết tường tận được. Đó chính là sự phân biệt pháp

trần còn rơi rớt lại trong tâm. Đó không phải là cảnh giới chân thực, khi quý vị đến được trạng thái này sẽ thấy mọi việc diễn ra rất tốt đẹp, nhưng với cái nhìn từ Phật pháp thì quý vị chưa đạt được ngay cả bước đầu tiên. Đừng tự thỏa mãn, hãy nên cứu xét lại mình cẩn thận hơn. “Ồ! Đây là cảnh giới tuyệt diệu do ngồi thiền.” Thay vì vậy, quý vị nên tiếp tục công phu tiến tới. Nếu quý vị dừng lại ở đây thì rất dễ rơi vào ngoan không, nơi mà cái thấy, nghe, hiểu, biết biến mất và không còn một thứ gì nữa cả. Nhưng cảnh giới ngoan không ấy chẳng ích lợi gì cho việc phát triển kinh nghiệm thiền của quý vị cả. Thứ thứ sáu (*ý thức*) và *độc đầu ý thức* là cái dễ dàng dẫn quý vị đến con đường tẻ và sự sai lầm.

Độc đầu ý thức có bốn loại:

Tán vị độc đầu: tâm tán loạn hàng ngày thường sinh khởi niệm phân biệt.

Cuồng loạn độc đầu: khi có người phát điên và nói năng cuồng loạn. Thứ thứ sáu (*ý thức*) của họ lúc ấy ở trong sự cuồng loạn, họ không điều khiển ý thức được nữa.

Mộng trung độc đầu: khi trong mơ, quý vị thấy mọi thứ với đầy đủ sắc màu và những vật kỳ dị là độc đầu ý thức đang tác yêu tác quái.

Định trung độc đầu: đó là trạng thái “thanh thân lặng lẽ” mà Kinh văn đang nói đến. Trong đó cái thấy, nghe, hiểu, biết hoàn toàn vắng bật, nhưng *định trung độc đầu ý thức* vẫn đang còn hoạt động.

Kinh văn:

我非勅汝，執為非心。但汝於心，微細揣摩，若離前塵，有分別性，即真汝心。

Ngã phi sắc nhữ, chấp vi tâm. Dẫn nhữ ư tâm, vi tế suy ma, nhược ly tiền trần, hữu phân biệt tánh, tức chơn nhữ tâm.

Chẳng phải tôi bảo ông chấp cái ấy không phải là tâm. Nhưng ông phải suy xét chính chắn, nếu có một thể tánh phân biệt khi rời hắc tiền trần thì đó chính là tâm ông.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: Chẳng phải tôi bảo ông chấp cái ấy không phải là tâm. Như Lai không ra lệnh cho ông phải đồng ý với những gì Như Lai nói. Nhưng ông phải suy xét chính chắn, nếu có một thể tánh phân biệt khi rời hắc tiền trần thì đó chính là tâm ông.

Nếu khi lìa hắc tiền trần ông vẫn còn thể tánh phân biệt thì đó là tâm chân thật của ông.

Kinh văn:

若分別性離塵無體，斯則前塵分別影事。

Nhuộc phân biệt tánh ly trần vô thể, tư tức tiền trần phân biệt ảnh sự

Nếu tánh phân biệt này khi rời hắc tiền trần mà không còn tự thể thì đó chỉ là bóng dáng phân biệt của tiền trần.

Giảng:

Nếu tâm phân biệt này khi rời hẳn tiền trần mà không còn tự thể.

Nếu quý vị không thể nào tìm thấy được tự thể của tánh phân biệt khi tách rời hẳn tiền trần thì đó chỉ là bóng dáng phân biệt của tiền trần. Đó không phải là *chân tâm*.

Kinh văn:

塵非常住，若變滅時，此心則同龜毛兔角。則汝法身同於斷滅。其誰修證無生法忍？

Trần phi thường trụ, nhược biến diệt thời, thử tâm tắc đồng qui mao thố giác. Tắc như pháp thân, đồng ư đoạn diệt. Kỳ thủy tu chứng vô sanh pháp nhẫn?

Trần ấy chẳng phải là thường trụ, khi nó biến diệt thì cái tâm ấy cũng như lông rùa sừng thỏ. Ất pháp thân ông cũng đồng như đoạn diệt. Ai là người tu chứng vô sinh pháp nhẫn?

Giảng:

Đoạn kinh văn này đã giải thích vấn đề rõ ràng hơn một chút. **Trần chẳng phải là thường trụ, khi nó biến diệt thì cái tâm ấy cũng như lông rùa sừng thỏ.**

Khi đối diện với tiền trần mà quý vị móng khởi tâm niệm, quý vị sẽ cho rằng ở đó có một niệm phân biệt và niệm phân biệt chính ấy là tâm của mình. Nếu khi đối diện tiền trần lại có tâm phân biệt, còn khi không đối diện tiền trần thì không có tâm phân biệt. Tâm phân biệt ấy cũng biến diệt luôn vậy. Vậy nên

khi không gặp tiền trần thì không khởi tâm niệm, khi không có tâm phân biệt, thì tâm ông ở đâu? Tâm ấy cũng giống như lông rùa sừng thỏ.

Khi nào rùa mọc lông? Không bao giờ. Khi nào thì thỏ mọc sừng? Không bao giờ. Như thế ông hoàn toàn chẳng có tâm.

Ất pháp thân của ông đồng như đoạn diệt.

Bởi vì ông chẳng có tâm nên pháp thân của ông cũng không hiện hữu. Làm sao mà ông lại có được pháp thân khi chẳng có tâm?

Ai là người tu chứng vô sinh pháp nhẫn. Quý vị sẽ lấy cái gì để tu chứng đạo quả, để đạt được giác ngộ? Nếu quý vị không có thân cũng chẳng có tâm, ai là người tu tập để chứng được vô sinh pháp nhẫn?

Kinh văn:

即時阿難與諸大眾，默然自失。

Tức thời A-nan, dữ chư đại chúng, mặc nhiên tự thất.

Lúc ấy A-nan cùng toàn thể đại chúng đều im lặng, ngơ ngác (thấy mình như mất điều gì).

Giảng:

Đức Phật giải thích rằng nếu tâm hiện hữu khi có sự phân biệt với tiền trần, thì khi tách khỏi tiền trần ra thì tâm sẽ không còn phân biệt nữa. Như thế phải chăng có nghĩa là không có tâm? Nếu không có tâm thì cũng không có pháp thân, thì ai là người tu chứng vô sinh pháp nhẫn?

A-nan và đại chúng đều suy nghĩ như thế và thấy rằng mình đúng.

Lúc ấy A-nan và toàn thể đại chúng đều im lặng ngơ ngác (thấy mình như mất điều gì).

Không ai còn biết nói điều gì nữa cả. Họ chỉ biết nhìn nhau, nhưng lần này không phải là do họ đã nhập vào đại định.

Kinh văn:

佛告阿難：世間一切諸修學人，現前雖成九次第定，不得漏盡，成阿羅漢，皆由執此生死妄想，誤為真實。是故汝今雖得多聞，不成聖果。

Phật cáo A-nan: Thế gian nhất thiết chư tu học nhân, hiện tiền tuy thành cửu thứ đệ định, bất đắc lậu tận thành

A-la-hán, giai do chấp thủ sanh tử vọng tưởng, ngộ vi chơn thiết, thị cố như kim, tuy đắc đa văn, bất thành Thánh quả.

Đức Phật bảo A-nan: Tất cả mọi người tu học trong thế gian, mặc dù nay đã được cửu thứ đệ định, nhưng không hết sạch mê lầm, thành bậc a-la-hán, đều do vì chấp vào vọng tưởng sinh diệt, làm cho đó là tính chân thực. Thế nên nay ông tuy được học rộng nghe nhiều mà chưa thành thánh quả.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan

Đức Phật thấy mọi người trong pháp hội đều bồn chồn lo lắng, hoàn toàn mất khả năng tự chủ. Họ đều như kẻ mất hồn.

Giáo lý Không Mạnh nói về tâm như sau:

Tâm đến và đi không có thời gian nhất định

Chẳng biết ở nơi đâu.

Nên được gọi là tâm¹

Quý vị không thể nào biết được giờ nào thì tâm móng khởi, khi nào thì tâm lặng yên và quý vị không biết được tâm đi đâu. Có lẽ vì vậy nên nó là tâm.

Tuy nhiên cái tâm mà Không Tử nói đến ở đây cũng chỉ là tâm vọng tưởng, không phải là *chân tâm*. Đã là chân tâm thì làm sao lại có ra vào? Nó chẳng có một lối ra hoặc công vào nào cả.

Mạnh Tử cũng nói:

"Khi người ta có con gà, con chó bị mất, người ta tìm mọi cách để bắt về lại biết có thể tìm lại được.

*Nhưng khi thoát mất tâm mình rồi thì họ chẳng biết phải tìm kiếm nơi đâu."*²

Ở đây cũng vậy, Mạnh Tử đang nói về cái tâm sinh khởi vọng tưởng suốt từ sáng tới tối, cái tâm chạy đông, chạy tây, chạy tới, chạy lui. Mạnh Tử hoàn toàn chưa biết cách chiêm nghiệm kỹ vào tâm của chính mình để có thể bảo tâm ấy đừng có chạy loanh quanh nhiều đường vô ích.

Tôi đã nói với quý vị rằng cái tâm vọng tưởng có thể khiến cho quý vị chỉ trong khoảng một niệm tưởng là quý vị có mặt ngay ở Nữ Ước mà không cần phải có tiền mua vé máy bay hay tàu lửa, quý vị có thể dạo chơi trên cầu Brooklyn mà không cần phải đáp xe buýt đến đó. Thực là một cách đi du lịch mà

¹ Thao tác tồn, xả tác vong, xuất nhập vô thời, mạc tri kỳ hương, duy tâm chi vị dư (*Mạnh Tử - Cáo tử*).

² Nhân hữu kê khuyến phóng, tác tri cầu chi; hữu phóng tâm nhi bất tri cầu (*Thiên Cáo Tử, thượng, chương 21*)

không tốn tiền, nhưng đó là một nỗ lực rất lớn lao của tâm.

Những lời nói về tâm của Mạnh Tử cũng là đề cập đến *tâm thức phân biệt*, cái tâm mà đã quá quen thuộc với A-nan. *Tâm thức phân biệt* thì vô thường, còn chân tâm thì thường hằng.

Tất cả mọi người tu học trong thế gian mặc dù nay đã được cứu thứ đệ định. Tức là Tứ thiền: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền và Tứ không, gồm:

- Không vô biên xứ
- Thức vô biên xứ
- Vô sở hữu xứ
- Phi phi tưởng xứ

cộng thêm *Diệt thọ tướng định*, thành tất cả là chín món.

Nhưng không diệt hết sạch mê lầm hay thành bậc a-la-hán, đều do vì chấp vào vọng tưởng sinh diệt.

Tại sao khi họ tu tập đã đạt được chín bậc thiền định rồi mà không vượt qua, không chuyển hóa hết sạch mọi mê lầm và chứng được a-la-hán? Đó là vì họ dính mắc quá sâu vào vọng tưởng sinh diệt.

Lầm cho đó là tánh chân thực.

Họ phạm phải lỗi lầm cho vọng tưởng là chân thực.

Thế nên nay ông tuy được học rộng nghe nhiều mà chưa được thành Thánh quả.

Vào thời điểm Đức Phật giảng kinh này, A-nan đã chứng được sơ quả A-la-hán, nhưng tại sao Đức Phật lại nói mặc dù A-nan đã đạt quả vị ấy cùng với học vấn

uyên thâm nhưng A-nan vẫn chưa hoàn toàn chứng được quả vị Thánh? Đức Phật có ý muốn nói rằng A-nan chưa chuyển hóa sạch hết được mọi mê lầm, A-nan chưa hết sạch hữu lậu. Đối với Tiểu thừa, sơ quả A-la-hán được xem như là dự vào bậc Thánh rồi nhưng với Bồ-tát thừa thì chưa.

Kinh văn:

阿難聞已，重復悲淚，五體投地，長跪合掌而白佛言：自我從佛發心出家，恃佛威神。常自思惟無勞我修，將謂如來，惠我三昧。不知身心，本不相代。失我本心，雖身出家心不入道。譬如窮子捨父逃逝。

A-nan vẫn dĩ, trùng phục bi lệ, ngũ thể đầu địa, trường quy hiệp chưởng, nhi bạch Phật ngôn: Tự ngã tùng Phật, phát tâm xuất gia, thị Phật oai thân. Thường tự tư duy, vô lao ngã tu, tương vị Như lai, huệ ngã tam muội. Bất tri thân tâm, bốn bất tương đại. Thất ngã bốn tâm, tuy thân xuất gia, tâm bất nhập đạo. Thị như cùng tử, xả phụ đào thế.

A-nan nghe rồi đau xót khóc lóc, gieo năm vóc sát đất, quỳ xuống chấp tay bạch Phật:

– Từ khi con phát tâm xuất gia theo Phật, chỉ biết y lại vào oai thần của Phật. Con thường nghĩ rằng, khỏi phải nhọc công tu hành làm gì, hy vọng Như Lai sẽ ban cho con chánh định. Con không tự biết thân và tâm của Phật và con chẳng thay thế cho nhau được. Vậy nên con tự đánh mất bản tâm,

tuy thân đã xuất gia mà tâm chẳng nhập đạo. Con như người cùng tử bỏ cha trốn đi.

Giảng:

Đức Phật bảo rằng A-nan bị chướng ngại bởi đa văn nên không chứng được Thánh quả. A-nan đã thờ ơ trong việc tu tập định lực và chú tâm trong việc truy cầu học thức uyên thâm.

A-nan nghe rồi đau xót khóc lóc,

Tại sao A-nan lại khóc? Vì A-nan nhận ra đã phạm thời gian và thực tế là khi A-nan thấy mình chưa chứng được quả vị Thánh nên rất buồn tủi. Thế nên A-nan bật khóc. Lại nữa, biết Đức Phật đã khai thị cho mình về chân tâm, A-nan dâng tràn sự biết ơn lòng từ bi của Đức Phật, nên A-nan cảm động rơi nước mắt.

A-nan gieo năm vóc sát đất, quỳ xuống chấp tay bạch Phật

A-nan gieo năm chi phần thân thể gồm hai tay, hai chân và đầu xuống sát đất. Sau khi thành tâm đánh lễ Đức Phật rồi, A-nan quỳ gối, chấp tay hướng về Đức Phật.

A-nan đau xót khóc than cùng một lúc như thể đứa trẻ ham chơi đùa và bị bắt nạt. Bắt nạt cái gì? A-nan bị đánh mất hoàn toàn hệ thống suy luận căn bản trong tâm mình như A-nan đã giải thích.

Từ khi con phát tâm xuất gia theo Phật chỉ biết ý lại vào oai thần của Phật.

A-nan là thị giả của Đức Phật, làm những việc như giúp vén y ngay ngắn mỗi khi Đức Phật bước lên pháp tòa. A-nan tuy đã xuất gia, nhưng như tôi đã giảng trước đây, người xuất gia là phải phát tâm, đồng mãnh thoát ra khỏi ngôi nhà thế tục, ngôi nhà tam giới

và ngôi nhà phiền não. A-nan mới ra khỏi được ngôi nhà thế tục mà thôi. A-nan thú nhận rằng, mặc dù đã xuất gia, đánh lễ Đức Phật xin nhận làm Bốn sư, nhưng A-nan vẫn chưa thay đổi được nếp suy nghĩ. Đó là gì? là ý lại vào oai đức của Đức Phật. A-nan nghĩ rằng: “Phần tôi, tôi có Đức Phật là anh em họ. Còn ai trên thế gian này có Đức Phật là anh em họ như tôi?.” A-nan cực kỳ kiêu mạn, A-nan nghĩ rằng mình có cả oai lực lẫn thế lực để nương tựa vào. A-nan ý vào oai đức của Đức Phật.

Con thường nghĩ rằng “khỏi phải nhọc công tu hành làm gì, hy vọng Như Lai sẽ ban cho con chánh định.

A-nan tự nghĩ: “Mình có Đức Phật là anh em chú bác, mình khỏi phải tu hành làm gì. khỏi phải nhọc công khổ hạnh trong công phu tu tập. Sao vậy? vì anh họ của mình đã thành Phật, tại sao mình phải tu hành? Đức Phật có thể ban cho mình chánh định.” A-nan nghĩ như thế nên tự mình thấy không cần thiết phải tu tập chánh định. Đức Phật có thể ban cho A-nan ngay, suy nghĩ như thế có ngây thơ không?

Con không tự biết thân và tâm của Phật và con chẳng thay thế cho nhau được.

A-nan nói như vậy. Tôi tin chắc chẳng ai trong chúng ta có thể suy nghĩ như thế được. Chúng ta đều biết rằng người này không thể thay thế cho người kia được. Nhưng A-nan nói rằng A-nan thực sự không biết thân Đức Phật là thân của Đức Phật và thân của A-nan là thân của A-nan; tâm của Đức Phật là tâm của Đức Phật còn tâm của A-nan là tâm của A-nan. Chúng không thể thay thế cho nhau được. Đức Phật

không thể đại diện cho cả thân và tâm của A-nan và A-nan không thể nào biểu hiện thành thân và tâm Phật được. A-nan không nhận thức được rằng chính mình phải tu tập định lực.

Vậy nên con đánh mất bốn tâm của con,

Vì con đã đánh mất một vật rất lớn lao. A-nan thú nhận. **Tuy thân đã xuất gia** đó là tuy A-nan đã trở nên một vị tỷ-khưu mà **tâm chẳng nhập đạo** – đó là A-nan chưa có được định lực.

Con như người cùng tử bỏ cha trốn đi.

A-nan ám chỉ bằng phương pháp so sánh – với trường hợp người trưởng giả giàu sang có nhiều phước báo, ông ta có người con, nhưng con ông chẳng màng tới của cải của cha mình mà còn bỏ nhà ra đi, sống khổ cực trong nhân gian. A-nan muốn nói điều gì? “Con xuất gia theo Phật nhưng con chẳng tu đạo, vì con còn thiếu định lực nên con là đứa con nghèo nàn, túng thiếu.”

Thực vậy, đáng lẽ ra con được dự phần vào việc nhà của Như Lai, nhưng vì không có định lực, nên con không đủ thẩm quyền để nhận lãnh kho tàng Phật pháp giàu có được tích lũy từ phước đức của chư Phật. Thế nên A-nan buồn rầu than khóc như trẻ con.

Kinh văn:

今日乃知雖有多聞，若不修行，與不聞等。如人說食，終不能飽。

Kim nhật nãi tri, tuy hữu đa văn, nhược bất tu hành, dữ bất văn đẳng, như nhơn thuyết thực, chung bất năng bão

Ngày nay mới biết, tuy được nghe Phật pháp nhiều, nếu chẳng tu hành thì cũng như chưa nghe. Như người chỉ nói đến thức ăn, rốt cục chẳng được no bụng.

Giảng:

Ngày nay mới biết: đến bây giờ con mới nhận ra được điều này, trước đây con chưa từng được biết. **Tuy được nghe Phật pháp nhiều, nếu chẳng tu hành thì cũng như chưa nghe.**

Nếu con đơn giản chỉ biết một số điều nhưng không đem ra thực hành thì con sẽ giống như người say, chỉ biết nói chứ không thực hành. Nói cách khác, A-nan có thể nhớ nhiều thứ, A-nan là người học rộng và nhớ nhiều, nhưng không chịu dụng công tu hành, không chịu công phu, đem những điều hiểu biết ấy ra thực hành, A-nan thực sự chưa từng làm điều ấy. Nếu A-nan không đem những điều mình hiểu biết ra thực hành, thì cũng giống như A-nan không biết một điều gì cả.

Giống như người chỉ nghe nói đến thức ăn, rốt cục chẳng được no bụng.

Giống như người huyền thuyên nói về thức ăn. Chẳng hạn như những người thích ăn chay nói rằng: “Hãy làm bánh hấp nhân hoa quả, món đó rất ngon.” Hoặc nói: “Hãy làm bánh rán như ở Mãn Châu, bánh này còn ngon hơn.”

Những người thích ăn mặn lại nói: “Nhà hàng Trung Hoa nọ, kia... là tuyệt nhất trong tỉnh, thức ăn ở đó thực là ngon. Chúng ta hãy đi đến ăn món Tàu.” Người Mỹ rất thích ăn cơm Tàu. Thế nhưng họ bàn luận về món ăn thôi, khi không đi ăn thì chẳng có cách nào no cả. Nên có bài kệ:

*Chung nhật số tha bảo
 Tự vô bán phân tiền
 Ư pháp bất tu hành
 Đa văn diệc như thị.*

Nghĩa là: hằng ngày lo đếm tiền cho người khác nhưng riêng mình chẳng được nửa đồng xu. Cũng như không tu hành đúng theo chánh pháp thì dù có được học rộng biết nhiều thì cũng như người đếm tiền cho kẻ khác vậy. Bất luận là quý vị hiểu biết được giáo pháp gì, nếu quý vị không tu hành theo chánh đạo thì cũng giống như người đếm tiền cho kẻ khác. Quý vị chẳng có phần trong đó. Nếu quý vị không thật sự hạ thủ công phu tu tập thì sẽ chẳng có kết quả nào từ sự nỗ lực dụng công đó cả.

Kinh văn:

世尊，我等今者，二障所纏，良由不知，
 寂常心性。唯願如來哀愍窮露，發妙明心，
 開我道眼。

*Thế tôn, ngã đẳng kim giả, nhị chương sở triền,
 lương do bất tri, tịch thường tâm tánh. Duy nguyện
 Như Lai ai mẫn cùng lộ, phát diệu minh tâm, khai ngã
 đạo nhãn.*

Bạch Thế tôn, nay chúng con đều bị trói buộc bởi hai thứ chương ngại, do chẳng biết tâm tánh vốn thường hằng vắng lặng. Cúi mong Như Lai thương xót kẻ nghèo cùng cơ cực, làm phát khởi tâm nhiệm màu sáng suốt, mở bày mắt đạo cho chúng con.

Giảng:

A-nan lại thưa: **Bạch Thế tôn, nay chúng con đều bị trói buộc bởi hai thứ chướng ngại.**

Mọi người trong đại chúng đều bị trói buộc bởi hai thứ chướng ngại. Thứ nhất là *phiền não chướng*, Thứ hai là *sở tri chướng*.

Phiền não chướng sinh khởi do *chấp ngã*. *Sở tri chướng* sinh khởi do *chấp pháp*. Về *sở tri chướng*, nếu quý vị nghĩ: “Tôi biết rất nhiều” thì đó là một chướng ngại. Chẳng phải là người ta càng học thì hiểu biết càng gia tăng đâu, mà trái lại họ càng học nhiều thì họ lại càng bị chướng ngại bởi những gì họ biết. Vì sao mà kiến thức là chướng ngại? Vì nó làm cho người ta kiêu ngạo và thường nghĩ: “Quý vị nhìn tôi xem. Tôi biết mọi thứ mà không ai trong các ông biết được. Tôi vượt xa các ông. Tôi chẳng thể nào so sánh với các ông được. Các ông đều là kẻ ngu đần. Nhưng còn tôi, tại sao sở học của tôi lại có một không hai trên thế gian này, đời này thật là hiếm có.”

Ngay khi tâm kiêu mạn này trỗi dậy thì đó chính là *sở tri chướng*.

Khi *chấp ngã*, sẽ làm sinh khởi nên *phiền não chướng*. Bất luận điều gì xảy ra, quý vị đều không thể nào nhìn được thông suốt về nó cả, quý vị chẳng phóng xả sự việc đó được, vì thế nên quý vị bị vướng mắc với chúng. Và một khi sự vướng mắc sinh khởi, thì *phiền não chướng* theo sau liền. Đó là *phiền não chướng*.

Đây là hai món chướng ngại mà A-nan cho rằng toàn thể mọi người trong hội chúng đều bị ràng buộc. “Trói buộc” nghĩa là không có được tự tại. Họ không có được sự tự do bởi vì họ bị hai thứ chướng ngại này.

Do vì chẳng biết tâm tánh vốn thường hằng vắng lặng.

Con chưa từng biết được chơn tâm thường trụ vắng lặng của con. Bây giờ vì con chưa hiểu được nguyên lý này.

Cúi mong Như Lai thương xót kẻ nghèo cùng cơ cực, làm phát khởi tâm tánh nhiệm màu sáng suốt, mở bày mắt đạo cho chúng con.

“Xin hãy thương xót con, xin hãy thương xót con.” A-nan vẫn còn ý lại vào Đức Phật, vẫn chưa có lập trường riêng của mình. “Nghèo cùng và cơ cực” có nghĩa là chưa đạt được kho tàng Phật pháp quý giá là Thủ-lăng-nghiêm đại định.

A-nan mong muốn Đức Phật sẽ thương xót chỉ bày cho chân tâm sáng suốt nhiệm màu, ngay đó mở bày con mắt đạo, trí tuệ sẽ được tăng trưởng và chứng được thánh quả. Điều thiết yếu đối với A-nan là được dự vào trong dòng Thánh.

Kinh văn:

即時如來，從胸卍字，涌出寶光，其光晃昱，有百千色十方微塵普佛世界一時周遍。遍灌十方，所有寶刹，諸如來頂。旋至阿難，及諸大眾。

Tức thời Như Lai, từ ngực vạn tự, dũng xuất bảo quang, kỳ quang hoằng dục, hữu bá thiên sắc thập phương vi trần phổ Phật thế giới nhứt thời châu biến. Biến quán thập phương sở hữu bảo sát, chư Như Lai đẳng. Tuyên chỉ A-nan, cập chư đại chúng.

Khi ấy từ chữ *vạn* ở trên ngực Như Lai phóng ra hào quang báu, ánh sáng rực rỡ với trăm ngàn màu sắc, chiếu sáng đồng thời suốt khắp mười phương thế giới chư Phật nhiều như số vi trần. Hào quang ấy rót xuống trên đỉnh các đức Như Lai ở các cõi Phật trong khắp mười phương. Xoay về soi đến A-nan và toàn thể đại chúng.

Giảng:

Trong đoạn kinh trước, Đức Phật đã phóng hào quang từ diện môn. Hào quang ấy chiếu sáng như cả trăm ngàn mặt trời. Hào quang ấy biểu tượng cho điều gì? Biểu tượng cho sự phá tan mê lầm: *vọng tâm*.

Nay một lần nữa, Đức Phật lại phóng hào quang, lần này hào quang được phóng ra từ chữ *Vạn*¹ phía trước ngực của Đức Phật. Điều này biểu tượng cho việc hiển bày chân nghĩa: *chơn tâm*.

Khi ấy từ chữ *vạn* trên ngực Như Lai phóng ra hào quang báu.

Quý vị có thể nhìn thấy chữ *Vạn* ở trên tượng Phật. Chữ *vạn* biểu tượng cho vô số đức tướng trang nghiêm của Đức Phật, do đức hạnh của Đức Phật đã đạt đến mức hoàn mãn.

Ánh sáng rực rỡ với trăm ngàn màu sắc chiếu sáng đồng thời suốt khắp mười phương thế giới chư Phật, như số vi trần.

Từ chữ *Vạn* phóng ra đạo hào quang báu chiếu sáng khắp nơi. Đó là đạo hào quang với ánh sáng óng ánh, lấp lánh với trăm ngàn màu sắc, chiếu soi khắp cả, không riêng cõi ta-bà mà đồng thời chiếu khắp các

¹ c: wan-myrriad; s: svastika.

cõi nước của chư Phật. Rồi hào quang ấy rót xuống trên đánh các Đức Như Lai ở các cõi nước chư Phật trong khắp mười phương. Hào quang ấy chiếu xuống đánh của các Đức Như Lai ở các Phật độ trong khắp mười phương nhiều như số vi trần. Điều ấy có nghĩa là từ các đánh của các Đức Phật phóng hào quang chiếu sáng lẫn nhau.

Rồi xoay về soi đến A-nan và toàn thể đại chúng

Sau khi hào quang chiếu soi các Đức Như Lai khắp trong mười phương, hào quang từ Đức Phật phóng ra lại trở về rồi rót xuống đánh đầu của A-nan và đánh đầu của các vị đại bồ-tát, đại a-la-hán, đại tỷ-khưu các vị quốc vương, các quan đại thần, các vị trưởng giả trong pháp hội. Đức Phật phóng đạo hào quang này như là dấu hiệu khiến cho mọi người nhận ra được thể tánh thanh tịnh sáng suốt và thường trụ của chân tâm.

Kinh văn:

告阿難言：吾今為汝，建大法幢，亦令十方一切眾生。獲妙微密，性淨明心，得清淨眼。

Cáo A-nan ngôn: Ngô kim vị nhữ, kiến đại pháp tràng, diệc linh thập phương nhứt thiết chúng sanh, hoạch diệu vi mật tánh tịnh minh tâm, đắc thanh tịnh nhãn.

Rồi Đức Phật bảo A-nan: Nay Như Lai vì ông dựng lập pháp tràng lớn khiến cho tất cả chúng sinh khắp mười phương đạt được tâm tánh trong sạch, sâu kín nhiệm mầu và đạo nhãn thanh tịnh.

Giảng:

Rồi Đức Phật bảo A-nan “Nay Như Lai vì ông dựng lập pháp tràng lớn khiến cho chúng sinh khắp mười phương đạt được tâm tánh trong sạch, sâu kín nhiệm mầu.

Đức Phật bảo A-nan “Như Lai dựng lập pháp tràng lớn này không phải chỉ cho riêng ông mà cho cả các chúng sinh trong khắp mười phương, để họ có thể đạt được cảnh giới vô cùng vi diệu nhiệm mầu, đó là cảnh giới sâu kín vì mật đã được nói đến trong đề tựa tên kinh.

Sâu kín vì mật vì trước khi Đức Phật chỉ bày thì chẳng có một ai có thể biết được. Cũng như khi các nhà địa chất chưa khám phá ra mạch vàng thì chẳng ai biết có vàng nằm ở trong đó. Một khi đã phát hiện ra vàng thì các nhà địa chất mới đến tại điểm ấy khảo sát, khi biết chắc ở đó có mỏ vàng rồi mới khai thác. Sự “vi mật sâu kín” cũng giống y như vậy.

Như Lai sẽ giúp cho toàn thể chúng sinh đạt được tâm tánh thanh tịnh sâu kín nhiệm mầu và đạt được **đạo nhãn thanh tịnh**.

Bản tánh vốn thanh tịnh và trong sáng. Chơn tâm vốn thường sáng suốt. Do nhờ tâm tánh trong sạch, sáng suốt, thanh tịnh nên quý vị có được con mắt đạo thanh tịnh. Đó chính là đạo nhãn mà A-nan thỉnh cầu Đức Phật mở bày cho. Đạo nhãn này cũng còn gọi là *huệ nhãn* (con mắt trí huệ).

“Thanh tịnh” có nghĩa là tự tại thoát khỏi mọi nhiễm ô dù vi tế nhất. Với cái nhìn bằng tuệ nhãn thấy đạo lý rất trong sáng và chân thực. Nếu quý vị có

đạo nhân thanh tịnh thì quý vị sẽ không bị chướng ngại và có thể hiểu tường tận mọi đạo lý.

Kinh văn:

阿難, 汝先答我, 見光明拳, 此拳光明, 因何所有, 云何成拳, 汝將誰見?

阿難言: 由佛全體閻浮檀金純如寶山。清淨所生故有光明。我實眼觀五輪指端, 屈握示人, 故有拳相。

A-nan, như tiên đáp ngã, kiến quang minh quyền, thủ quyền quang minh, nhơn hà sở hữu, vân hà thành quyền, như tương thủy kiến?

A-nan ngôn: Do Phật toàn thể diêm-phù-đàn kim, xích như bảo sơn, thanh tịnh sở sanh, cố hữu quang minh. Ngã thật nhãn quan, ngũ luân chỉ đoan, khuất ác¹ thị nhơn, cố hữu quyền tướng.

A-nan, trước đây ông đã trả lời rằng thấy nắm tay chói sáng. Vậy nắm tay này nhân đâu mà có? Làm sao nắm tay trở nên sáng chói? Ông lấy cái gì để thấy?

A-nan thưa:

- Thân của Phật như vàng diêm-phù-đàn sáng ngời như núi báu, do đức tính thanh tịnh sinh ra, vậy nên có hào quang chói sáng. Con thật đã dùng mắt xem thấy nắm ngón tay Phật co lại thành nắm tay, đưa lên cho mọi người xem.

Giảng:

Đức Phật lại gọi A-nan

¹ Hòa thượng Bích Liên phiên âm ố.

A-nan, trước đây ông đã trả lời rằng thấy nắm tay chói sáng. Vậy nắm tay này nhân đâu mà có? Làm sao nắm tay trở nên sáng chói? Hãy nói cho Như Lai biết tại sao nắm tay của Như Lai lại phát ra ánh sáng? Ông lấy cái gì để thấy? Ông dùng cái gì để thấy?

A-nan thưa:

– Thân của Phật như vàng Diêm-phù-đàn sáng ngời như núi báu. Thân này do đức tính thanh tịnh sinh ra, nên có hào quang chói sáng.

Toàn thân của Đức Phật là màu vàng của diêm-phù-đàn. Diêm-phù-đàn¹ là tiếng Phạn. Tiếng Hán dịch là Thắng kim. Ở phía Nam núi Tu-di có con sông, ở đó có loại cây diêm-phù mọc rất nhiều, quả của cây này khi chín rụng xuống sông thì cát dưới sông nhuộm thành màu vàng, màu vàng này có màu đậm hơn sắc vàng thường. Hạt sa thạch vàng này cũng nặng hơn vàng thường, khi đem một ít hạt vàng này vào để trong phòng tối thì phát ra ánh sáng như ban ngày. Thân của Đức Phật có màu vàng giống như màu của vàng ở sông diêm-phù. Màu vàng nơi thân Phật là hỗn hợp giữa màu vàng và đỏ. Thân thể Đức Phật với dạng hình tướng ấy

¹ Diêm-phù-đàn 閼浮檀 (s: jambūdāna-suvarṇa). Hán dịch là Lưu kim diêm phù 流金閼浮. Do chữ *Jambū*: diêm-phù, có nghĩa là dòng sông chảy qua rừng cây; Dana 檀: là sinh ra loại vàng quý Thắng kim. Ở giữa núi

Hương tuý (s: Gandhamādāna) và dãy Hy-mã-lạp-sơn có sông chảy qua rừng cây Diêm phù, vàng phát ra từ sông này gọi là Diêm-phù-đàn kim. Theo thần thoại Ấn Độ, sông Diêm-phù là một trong 7 nhánh của sông Hằng, sông này không có thật, nên Diêm-phù-đàn kim và Diêm-phù đại thọ là những vật tưởng tượng cho thuyết Tu-di bốn châu.

là kết tinh từ đức tính thanh tịnh nên thân ấy phát ra ánh sáng. **Con thật đã dùng mắt xem thấy.**

A-nan nói: “con thực sự đã dùng mắt để thấy.”
Năm ngón tay của Đức Phật co lại thành nắm tay đưa lên cho mọi người xem.

Kinh văn:

佛告阿難：如來今日，實言告汝。諸
 有智者，要以譬喻，而得開悟。

*Phật cáo A-nan: Như Lai kim nhật, thật ngôn
 cáo nhữ. Chư hữu trí giả, yếu dĩ thí dụ, nhi đắc khai
 ngộ.*

**Đức Phật bảo A-nan: Hôm nay Như Lai chân
 thật nói với ông, những người có trí cần phải dùng
 ví dụ mới được khai ngộ.**

Giảng:

**Đức Phật bảo A-nan: Hôm nay Như Lai chân
 thật nói với ông.”** Bây giờ Như Lai sẽ nói cho ông
 biết một sự thực tuyệt đối. Ông có lắng nghe không?
**Những người có trí, cần phải dùng ví dụ mới được
 khai ngộ.**

Hàng trí thức thích dùng những thí dụ để được
 khai ngộ. Vì khi quý vị thực sự có trí tuệ thì quý vị có
 thể hiểu được mười điều khi chỉ cần nghe một điều.
 Tôi chỉ nói một cách mà quý vị có thể suy luận ra
 mười hay cả một trăm cách. Đó là có trí tuệ chân
 chính. “*Người trí*” mà trong kinh văn nói đến không
 phải là người có trí tuệ chân chánh mà là những người
 có trí thức thông thường, không cao không thấp.
 Những người này có thể được giác ngộ thông qua việc
 sử dụng những thí dụ. Nhưng nếu những người chậm

lụt, thiếu trí tuệ, nếu đưa cho họ một ví dụ, họ sẽ không hiểu nổi và sẽ hỏi: “Chuyện gì vậy?”

Kinh văn:

阿難, 譬如我拳, 若無我手, 不成我拳。若無汝眼, 不成汝見。以汝眼根, 例我拳理。其義均不?

A-nan, thí như ngã quyền, nhược vô ngã thủ, bất thành ngã quyền, nhược vô nhữ nhãn bất thành nhữ kiến. Dĩ nhữ nhãn căn, lệ ngã quyền lý, kỳ nghĩa quân phủ?

A-nan, ví như nắm tay của Như Lai, nếu không có bàn tay thì chẳng thành nắm tay. Nếu không có mắt thì ông không thể thấy. Áp dụng ví dụ nắm tay của Như Lai và cái thấy từ mắt ông có giống nhau chẳng?

Giảng:

A-nan, ví như nắm tay của Như Lai, nếu không có bàn tay thì chẳng thành nắm tay. Cũng như một biểu hiện khác. Nếu không có mắt thì ông không thể thấy. Áp dụng ví dụ nắm tay của Như Lai và cái thấy từ mắt ông có giống nhau chẳng? Đức Phật hỏi A-nan có phải chúng ta đang so sánh hai sự việc giống nhau hay không?

Kinh văn:

阿難言：唯然，世尊。既無我眼，不成我見。以我眼根，例如來拳，事義相類。

A-nan ngôn: Duy nhiên, Thế tôn. Kỳ vô ngã nhãn, bất thành ngã kiến. Dĩ ngã nhãn căn, lệ Như Lai quyền, sự nghĩa tương loại.

A-nan thưa: Bạch Thế tôn, đúng như vậy. Nếu không có mắt thì không thành cái thấy. Nếu đem ví dụ nắm tay của Phật so với cái thấy từ mắt của con, nghĩa ấy như nhau.

Giảng:

A-nan không có thời gian để suy nghĩ kỹ. Bây giờ A-nan không cần suy nghĩ.

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn, đúng như vậy. Nếu không có mắt thì không thành cái thấy. Nếu đem ví dụ nắm tay của Phật so với cái thấy từ mắt của con, nghĩa ấy như nhau.

Thưa vâng, Bạch Thế Tôn, nếu Thế tôn so sánh hai trường hợp này, ý nghĩa không khác.

Kinh văn:

佛告阿難：汝言相類，是義不然。何以故？如無手人，拳畢竟滅，彼無眼者，非見全無。

Phật cáo A-nan: Nhữ ngôn tương loại, thị nghĩa bất nhiên. Hà dĩ cố? Như vô thủ nhân, quyền tất cánh diệt, bi vô nhãn giả, phi kiến toàn vô.

Đức Phật bảo A-nan: Ông nói giống nhau, nghĩa ấy không đúng. Sao vậy? Nếu một người không có tay thì hẳn nhiên là không có nắm tay, nhưng những người mù, chẳng phải họ hoàn toàn không có cái thấy.

Giảng:

Ở đây Đức Phật phê bình A-nan, báo cho A-nan biết ý tưởng của A-nan không đúng.

Đức Phật bảo A-nan: “Ông nói giống nhau, nghĩa ấy không đúng.”

Ông cho rằng cả hai trường hợp ấy trong ví dụ đưa ra đều giống nhau. Không phải.

Sao vậy? Nếu một người không có tay thì hẳn nhiên không có nắm tay. Nếu người không có bàn tay thì họ cũng không có nắm tay. Nhưng những người mù, chẳng phải là họ hoàn toàn không có cái thấy. Nhưng nếu người không có mắt thì đó chẳng phải là trường hợp họ không thấy được cái gì hết, họ vẫn có thể thấy được. Người không có mắt có thể thấy được. Quý vị tin không?

Kinh văn:

所以者何？汝試於途，詢問盲人，汝何所見？彼諸盲人，必來答汝：我今眼前唯見黑暗，更無他矚。

Sở dĩ giá hà? Nhữ thí ư đồ, tuân vấn manh nhơn, nhữ hà sở kiến? Bĩ chư manh nhơn, tất lai đáp nhữ: Ngã kim nhơn tiền, duy kiến hắc ám, cánh vô tha chúc.

Bởi tại sao? Ông thử ra đường hỏi những người mù mắt:

– Ông thấy gì không?

Các người mù chắc chắn sẽ đáp:

– Nay tôi chỉ thấy một màu tối đen trước mắt, ngoài ra không thấy gì khác.

Giảng:

Bởi tại sao? Tại sao Như Lai lại nói với ông như vậy?

Ông thử ra đường hỏi những người mù mắt:

– Ông thấy gì không?

Hãy ra ngoài chợ, gặp một người mù rồi hỏi thử ông ta thấy gì?

Các người mù chắc chắn sẽ đáp:

– Nay tôi chỉ thấy một màu tối đen trước mắt ngoài ra không thấy gì khác.

Người mù sẽ đáp rằng họ không thấy gì khác ngoài một màu tối đen.

Kinh văn:

以是義觀, 前塵自暗, 見何虧損.

Dĩ thị nghĩa quan, tiền trần tự ám, kiến hà khuy tổn.

Theo nghĩa ấy mà quán xét thì đã rõ, người mù thấy màu tối đen phía trước, chứ cái thấy của họ đâu có thiếu mất.

Giải:

Theo nghĩa ấy mà quán xét thì đã rõ.

Nếu quý vị hiểu được ý này, nếu quý vị quán xét kỹ nghĩa ấy, thì sẽ biết.

Người mù thấy màu tối đen phía trước, chứ cái thấy của họ đâu có thiếu mất.

Nếu quý vị thấy màu tối đen ở phía trước mình thì cái thấy của quý vị không bị mất, cái thấy ấy chẳng tăng chẳng giảm.

Kinh văn:

阿難言: 諸盲眼前, 唯覩黑暗, 云何成見?

A-nan ngôn: Chư manh nhãn tiền, duy đồ hắc ám, vân hà thành kiến?

A-nan thưa: Cái duy nhất mà người mù có thể thấy được trước mắt là màu tối đen. Sao có thể gọi là thấy được?

Giảng:

A-nan thưa: “Cái duy nhất mà người mù có thể thấy được trước mắt là màu tối đen. Sao có thể gọi là thấy được?”

A-nan lặp lại ví dụ của Đức Phật: người mù không sử dụng đôi mắt của họ được. Họ chỉ nhìn thấy một màu tối đen. Nhưng theo A-nan cái thấy tối đen này không thực sự là thấy, A-nan cho rằng người nào mù mắt thì không thể thấy được. A-nan hỏi Đức Phật: “Tại sao Như Lai bảo rằng người mù thấy được?”

Kinh văn:

佛告阿難：諸盲無眼，唯觀黑暗，與有眼人，處於暗室，二黑有別，為無有別？

Phật cáo A-nan: Chư manh vô nhãn, duy quan hắc ám, dữ hữu nhãn nhơn, xử ư ám thất, nhị hắc hữu biệt, vi vô hữu biệt?

Đức Phật bảo A-nan có gì khác nhau giữa màu tối đen mà người mù thấy được và màu tối đen mà người sáng mắt nhìn thấy khi họ ở trong phòng tối?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan có gì khác nhau giữa màu tối đen mà người mù thấy được và màu tối đen mà người sáng mắt nhìn thấy khi họ ở trong phòng tối?

Bóng tối mà người sáng mắt thấy được trong phòng tối không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn đuốc có gì khác với bóng tối mà người mù thấy được chăng? Nếu một người mù và một người sáng

mắt cùng ở trong một căn phòng tối, hai màu tối đen mà hai người nhìn thấy có khác nhau chăng?

Kinh văn:

如是世尊。此暗中人，與彼群盲，二黑校量，曾無有異。

Như thị, Thế tôn. Thử ám trung nhân, dữ bỉ quần manh, nhị hắc hiệu lượng, tăng vô hữu dị.

Bạch Thế tôn, đúng vậy. Hai màu tối đen, một do người ở trong phòng tối thấy và một do người mù thấy được không có gì khác nhau.

Giảng:

A-nan trả lời câu hỏi của Thế tôn.

Bạch Thế tôn, đúng vậy. Giữa hai màu tối đen, một do người ở trong phòng tối thấy được bởi người sáng mắt và một do người mù thấy được không có gì khác. Hai màu tối đen ấy đều giống nhau.

Đức Phật đáp: Đúng vậy!

Kinh văn:

阿難，若無眼人全見前黑，忽得眼光，還於前塵。見種種色，名眼見者。彼暗中人全見前黑，忽獲燈光亦於前塵，見種種色，應名燈見。

A-nan! Nhưc vô nhãn nhơn toàn kiến tiền hắc, hốt đắc nhãn quang, hoàn ư tiền trần, kiến chủng chủng sắc, danh nhãn kiến giả. Bỉ ám trung nhân, toàn kiến tiền hắc, hốt hoạch đăng quang, diệc ư tiền trần, kiến chủng chủng sắc, ưng danh đăng kiến.

A-nan, nếu người mù chỉ thấy được màu tối đen khi bỗng dưng được sáng mắt lại, thấy được đủ loại sắc tướng, ông gọi đó là do mắt thấy. Và khi người ở trong phòng tối kia, chỉ thấy phía trước hoàn toàn tối đen, bỗng dưng thấy được mọi vật nhờ có đèn sáng, lẽ ra nên gọi đèn thấy là đúng hơn.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: A-nan nếu người mù chỉ thấy được màu tối đen, khi bỗng dưng được sáng mắt lại, thấy được đủ loại sắc tướng...

Ông nói chẳng có gì khác nhau giữa hai thứ màu tối đen. Nhưng sẽ là gì nếu người mù trong ví dụ này bỗng dưng được sáng mắt lại, mắt họ thấy được đủ vật tượng ở khắp mọi nơi?

Ông gọi đó là do mắt thấy

Đó là ý kiến của ông, nhưng còn trường hợp khi người ở trong phòng tối kia thấy được mọi vật nhờ có đèn sáng thì sao? Người sáng mắt ở trong phòng tối cũng chỉ thấy được một màu đen tối, nhưng một khi bật đèn sáng lên thì người ấy vẫn có thể thấy được tất cả mọi thứ. Theo luận điểm của ông, lẽ ra ông nên nói đèn thấy là đúng hơn.

Tại sao Đức Phật nói như vậy? Người ở trong phòng tối thì không thể thấy, nhưng khi đèn sáng lên thì họ có thể thấy được. Người mù thì không thể thấy được nhưng nếu họ được sáng mắt trở lại thì họ vẫn có thể thấy được. Nếu khi người mù kia chợt sáng mắt rồi khi người ở trong phòng tối kia thấy được nhờ đèn sáng thì lẽ ra nên gọi là cái thấy ấy là đèn. Đức Phật hỏi: Có đúng vậy không?

Kinh văn:

若燈見者燈能有見自不名燈；又則燈觀，何關汝事？

Nhược đặng kiến giả, đặng năng hữu kiến, tự bất danh đặng; hữu tắc đặng quan, hà quan nhữ sự?

Nếu cái thấy do đèn thì đèn đã có được cái thấy, nên chẳng gọi là đèn; và nếu là đèn thấy thì quan hệ gì đến ông?

Giảng:

Nếu cái thấy từ đèn thì đèn đã có được cái thấy, nên chẳng gọi là đèn. Và nếu là đèn thấy thì quan hệ gì đến ông?

Nếu thực sự đèn có thể nhìn thấy và quan sát được thì chẳng có việc gì quan hệ đến ông cả.

Kinh văn:

是故當知，燈能顯色。如是見者是眼非燈。眼能顯色，如是見性是心非眼。

Thị cố đương tri, đặng năng hiển sắc. Như thị kiến giả, thị nhãn phi đặng, nhãn năng hiển sắc, như thị kiến tánh thị tâm phi nhãn.

Thế nên phải biết, đèn làm hiển lộ các vật thể. Còn cái thấy đó là do ở mắt, chứ không phải đèn. Khi mắt nhận rõ các vật thể thì tánh thấy đó chính là tâm, chẳng phải là mắt.

Giảng:

Thế nên phải biết, đèn làm hiển lộ các vật thể, còn cái thấy là do ở mắt, chứ không phải đèn.

Đèn làm cho hình dáng các vật thể hiển hiện rõ ràng nhưng nhờ mắt mới nhận ra được các vật thể ấy.

Cùng một biểu tượng như vậy, khi mắt nhận rõ các vật thể, thì tánh thấy đó chính là tâm, chẳng phải là mắt.

Chúng ta đang nghiên cứu nghĩa thứ nhất trong mười biểu hiện của *tánh thấy* mà Đức Phật đã mười lần khai thị tánh thấy, bảy lần gạn hỏi về tâm. Đây là lần thứ nhất. Đức Phật chỉ bày tánh thấy là do tâm, không phải từ mắt.

Kinh văn:

阿難雖復，得聞是言，與諸大眾，口已默然，心未開悟。猶冀如來，慈音宣示。合掌清心佇佛悲誨

A-nan tuy phục đắc văn thị ngôn, dữ chư đại chúng, khẩu dĩ mặc nhiên, tâm vị khai ngộ. Du kí Như Lai, từ âm tuyên thị. Hiệp chương thanh tâm, trử Phật bi hối.

Mặc dù A-nan và đại chúng được nghe Đức Phật chỉ dạy như vậy, nhưng tâm chưa được khai ngộ nên vẫn im lặng, mong Như Lai dùng lời từ bi chỉ dạy thêm. Nên đứng chấp tay, lắng lòng trông chờ Đức Phật thương xót chỉ bày.

Giảng:

Mặc dù A-nan và đại chúng được nghe Đức Phật chỉ dạy như vậy, nhưng tâm chưa được khai ngộ nên vẫn im lặng.

A-nan và mọi người khác trong pháp hội đều lặng im không nói được lời nào. Tại sao họ im lặng? Vì họ đang suy nghĩ: “Ồ! Như thế là mắt ta không thể thấy được vật hay sao? Ồ! chính tâm ta thấy được hay sao?” Các ông có thể cho đó là không đúng, nhưng

Đức Phật đã giải thích như vậy. Nếu các ông cho rằng mắt thấy là đúng. Tại sao trước đây tôi chưa từng được biết như vậy?”

Đó là những gì đại chúng đang suy nghĩ vì họ chưa được hiểu. Tâm của đại chúng chưa được khai ngộ.

Mong Như Lai dùng lời nói từ bi chỉ dạy thêm,

Họ suy nghĩ “chúng ta hy vọng Như Lai sẽ đem lòng từ bi chỉ dạy thêm cho chúng ta. **Nên đứng chấp tay.**

Tại sao đại chúng chấp tay cung kính? Điều ấy biểu thị sự nhất tâm thành ý. Trong họ chỉ còn tồn tại một tâm duy nhất, chẳng phải hai. Khi hai tay của quý vị tách rời ra, người ta bảo rằng quý vị có đến mười tâm và khi hai tay chấp lại thì chỉ còn có một tâm. Vì khi hai tay chấp lại với nhau thì các tâm niệm gom lại trở thành một. **Lắng lòng** tức là làm cho tâm ý trở thành trong sáng, yên tĩnh. Không chứa nhiều rác rến trong đầu nữa. Dọn dẹp sạch sẽ rác bấn trong đầu ra rồi đổ đi nơi khác.

Trông chờ Đức Phật thương xót chỉ bày. Đại chúng vẫn trông chờ Đức Phật đem lòng từ bi chỉ dạy thêm, nhờ đó mà đại chúng được khai ngộ, thoát khỏi mê mờ.

Kinh văn:

爾時世尊，舒兜羅綿，網相光手開五輪指。誨勅阿難及諸大眾。我初成道於鹿園中。為阿若多五比丘等，及汝四眾言：

一切眾生不成菩提及阿羅漢。皆由客塵煩惱所誤。汝等當時因何開悟今成聖果？

Nhĩ thời Thê tôn, thư đầu-la miên, vông tương quang thủ, khai ngũ luân chi, hối sắc A-nan, cập chư đại chúng: Ngã sơ thành đạo ư Lộc viên trung, vị A-nhã-đa, ngũ tỷ-khuru đẳng, cập nhữ tứ chúng ngôn: Nhất thiết chúng sanh, bất thành bồ đề, cập A-la-hán giai do khách trần, phiền não sở ngộ. Nhữ đẳng đương thời, nhơn hà khai ngộ, kim thành Thánh quả?

Khi ấy, Đức Thê tôn duỗi cánh tay đầu-la miên sáng chói, xòe năm ngón tay, bảo A-nan cùng toàn thể đại chúng:

- Khi mới thành đạo, Như Lai đến vườn Lộc uyển, có dạy cho năm anh em tỷ-khuru A-nhã Kiền-trần-như cùng ông và tứ chúng rằng: Tất cả chúng sinh bị mê hoặc bởi khách trần phiền não nên chẳng được giác ngộ, chứng quả a-la-hán. Lúc đó các ông nhân đầu mà được khai ngộ, thành tựu quả vị thánh?

Giảng:

Khi ấy là khi mọi người trong pháp hội đều đứng chờ được nghe lời chỉ dạy và sự giáo hóa từ bi của Đức Phật.

Đức Thê Tôn: Đức Phật Thích-ca Mâu-ni duỗi cánh tay đầu-la-miên sáng chói, xòe năm ngón tay... Trên mỗi bàn tay của Đức Phật có một nghìn dấu vân hình như bánh xe. Bàn tay của Đức Phật rất mềm và mịn như lụa quý, lấp lánh sáng ngời.

Bảo A-nan cùng toàn thể đại chúng:

- Khi mới thành đạo

Vào khuya ngày tám tháng mười hai (âm lịch), khi ngồi dưới cội cây bồ-đề, Đức Phật nhìn thấy sao mai lấp lánh vừa ló dạng liền hoát nhiên khai ngộ, chứng được đạo quả.

Như Lai đến vườn Lộc uyển.

Đó là một khu vườn rất rộng chuyên dành riêng để nuôi nai. Chuyện này duyên khởi từ đâu? Nó hoàn toàn bắt nguồn từ một kiếp xa xôi vô hạn, khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có tiền thân là một con nai. Ngài là nai chúa trong một đàn nai gồm năm trăm con. Quý vị thử đoán còn có người nào khác nữa lúc đó? Chính Đề-bà-đạt-đa, lúc ấy cũng là một con nai chúa với năm trăm nai trong đàn. Trong kiếp sau khi Đức Phật đã thành chánh giác, Đề-bà-đạt-đa là em họ của Đức Phật, ghen tỵ với Đức Phật, luôn tìm cách hãm hại Ngài. Nhưng vào khi xa xưa cả hai đều là nai chúa. Có một vị vua của loài người thích dùng quyền lực và phương tiện sẵn có để dồn các loài vật sống hoang dã vào một vùng nhất định. Vị vua ấy dự định lập thành một nơi có rất nhiều động vật hoang dã cho dễ săn bắt chúng. Thế nên Đức Phật Thích-ca Mâu-ni lúc ấy dưới hình tướng nai chúa đến gặp nai chúa kia là Đề-bà-đạt-đa. Họ bàn bạc với nhau rằng: “Chúng ta phải tìm cách để bảo vệ dòng giống của mình, không thể nào để cho nhà vua giết sạch. Chúng ta phải có cách để tự bảo vệ cho mình? Chúng ta hãy đến chỗ nhà vua và thỉnh cầu vua đừng tàn sát chúng ta nữa.”

Mặc dù họ là nai nhưng nói được tiếng người. Hai nai chúa đi gặp nhà vua. Khi họ gặp lính gác ở cổng thành. Họ nói như ra lệnh: “Chúng tôi muốn gặp nhà vua. Ông báo tin giùm!”

Lính gác nghe nai nói được tiếng người liền vào tâu ngay với nhà vua. Nhà vua cũng lấy làm lạ vì nghe nai nói được tiếng người. Vua đồng ý cho họ tiếp kiến. Họ được đưa ra lời thỉnh cầu. Hai nai chúa đến trước nhà vua nói: “Chúng tôi là nai, mỗi ngày nhà vua giết đến bảy-tám đồng loại của chúng tôi, nhiều hơn số lượng thịt nhà vua cần dùng một ngày, những thứ ăn không hết thì bỏ lại cho thối rữa. Nếu chúng ta thỏa thuận theo cách này có lẽ tốt hơn chẳng? Hằng ngày chúng tôi sẽ thay phiên nhau cung cấp cho nhà vua một con nai, như vậy ngày nào nhà vua cũng có được thịt tươi để ăn mà không cần phải tàn sát dòng dõi chúng tôi. Nếu nhà vua đồng ý phương thức này thì nguồn cung cấp thịt cho vua sẽ không bao giờ cạn. Từ nay đến vài trăm năm sau vẫn còn thịt để ăn.”

Nhà vua thấy được sự thành khẩn của hai nai chúa trong lời thỉnh cầu và cũng vì nghe nai nói được tiếng người, nên vua cảm động, thỏa mãn lời thỉnh cầu của hai nai chúa. Từ đó mỗi ngày hai nai chúa thay phiên nhau gởi đến nhà vua một con nai trong đàn của mình. Cho đến một hôm, đến phiên một con nai mẹ đang mang thai trong đàn của nai chúa Đề-bà-đạt-đa phải hiến mạng cho vua. Cái thai con trong bụng đã quá nặng nề chưa biết sẽ sinh trong ngày nay hay mai. Nên nai mẹ năn nỉ nai chúa Đề-bà-đạt-đa: “Ngài có thể gởi vị khác đi thay thế cho tôi ngày hôm nay chẳng? Hôm sau nai con được sinh xong, tôi sẽ đấp nộp mạng cho nhà vua.”

Đề-bà-đạt-đa đáp: “Không thể được, đã đến phiên của mày, mày phải đi. Không có chần chừ gì trong chuyện này cả. Mày không muốn chết vậy ai sẽ

chết thay cho mày? Không ai muốn đi đến chỗ chết cả. Mày muốn sống thêm vài ngày trong khi đã đến phiên của mày phải chết. Chuyện ấy không thể được.” Mất của nai mẹ đang mang thai đầm đìa nước mắt, nó tìm đến nai chúa là tiền thân Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Mặc dù nó không ở trong đàn này nhưng nó đến năn nỉ nai chúa Thích-ca xin một giải pháp tạm thời thay thế nai khác cho nó được sống thêm vài ngày để sinh nai con. Sau khi nghe lời thỉnh cầu, nai chúa Thích-ca biết rằng năm trăm con nai trong đàn của mình sẽ không có con nào muốn thế mạng cho nai mẹ kia. Tuy nhiên nai chúa Thích-ca vẫn nói với nai mẹ: “Được rồi con hãy ở lại trong đàn của ta, khỏi phải đi đâu cả.” Rồi nai chúa Thích-ca tự mình đi nạp mạng thế cho nai mẹ.

Nhà vua hỏi nai chúa: “Ông có việc gì mà đến đây? Phải chăng nai trong đàn của ông đã bị ăn thịt hết rồi sao? Tại sao ông phải đến?”

Vì có thể nói được tiếng người, nai chúa Thích-ca đáp: “Hỡi nhà vua, ông không thể nào ăn hết được đàn nai của tôi đâu! Ngược lại đàn nai của tôi đang phát triển mạnh, càng ngày càng đông dần. Ông chỉ ăn được một ngày một con, nhưng mỗi ngày đàn nai của tôi đẻ thêm rất nhiều con.”

Nhà vua hỏi: “Thế tại sao đến phiên ông phải đến đây?”

Nai chúa Thích-ca giải thích: “Có một nai mẹ mang thai, đến ngày nay hay mai sẽ đẻ. Nhưng hôm nay lại đến phiên nai mẹ phải nộp mạng, Bởi vì nai mẹ muốn đợi đến khi đẻ xong rồi mới đến nộp mạng cho nhà vua, nai mẹ đến tôi nài nỉ xin cử nai khác tạm

thời thay thế cho nó. Tôi thông cảm lời thỉnh cầu này nhưng biết không có nai nào chịu chết trước khi đến phiên mình cả, thế nên tự tôi đến đây nộp mạng thế cho nai mẹ.”

Khi nhà vua nghe như vậy, ông xúc động vô cùng và nói: “Từ nay đừng gởi một con nai nào đến đây nữa cả.” Rồi nhà vua nói bài kệ:

*“Nhữ thị lộc đầu nhân
Ngã thị nhân đầu lộc
Ngã từng kim nhật hậu
Bất thực chúng sinh nhục”*

Nghĩa là:

“Mặc dù ông mang thân xác của loài nai nhưng ông có tấm lòng của con người. Còn tôi tuy mang thân người nhưng có lòng dạ của loài nai. Từ đây về sau tôi nguyện sẽ không ăn thịt của chúng sinh nữa.”

Do vậy loài nai ở trong khu rừng ấy gia tăng rất nhanh. Khu rừng được gọi là Lộc dã uyển. Cũng còn được gọi là Tiên uyển, vì phong thủy ở đây cực kỳ tươi tốt nên có rất nhiều vị tiên đến đây tu đạo. Thế nên khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo, trước tiên Ngài đến Lộc dã uyển để độ cho năm vị tỷ-khuru

Dạy cho năm anh em tỷ-khuru A-nhã Kiều-trần-như

Ba trong năm vị tỷ-khuru này là bà con trong dòng họ cha của Đức Phật và hai người là bà con trong họ mẹ của Đức Phật. Khi Đức Phật vừa rời hoàng cung để xuất gia tu đạo trong núi Hy-mã-lạp-sơn (núi Tuyết), cha của Ngài đã phái những người này đi theo Ngài để cố gắng thuyết phục Ngài trở về. Lúc ấy, năm vị này chưa phải là Tỷ-khuru mà là quan đại thần. Mặc dù họ đã hết sức

khuyến can Đức Phật hãy trở về, nhưng Ngài không về. Năm vị quan đại thần này không thể nào trở về hoàng cung gặp đức vua cha của Đức Phật được khi họ không hoàn thành sứ mạng, thế nên họ phải ở lại cùng với Đức Phật và theo Ngài tu đạo.

Trong ba vị có họ hàng với vua cha, có một vị tên là Át-bệ (*Asvajit*) nghĩa là Mã Thắng; một vị tên là Bạt-đề (*Bhadrika*) nghĩa là Tiêu Hiền, vị thứ ba tên là Ma-ha-nam (*Mahanama Kulika*) còn gọi là Câu-lợi.

Còn hai vị bà con bên họ mẹ của Đức Phật một vị tên là A-nhã-đa Kiền-trần-như, vị thứ hai là Thập Lực Ca-diếp (*Dasabala Kāśyapa*) còn gọi là Âm Quang. Có tên ấy vì trước kia Ngài là ngoại đạo thờ lửa. Năm vị này ở lại với Đức Phật đồng tu theo lối khổ hạnh. Nhưng cuối cùng ba người trong đó chịu không nổi nên bỏ đi. Họ thối tâm nửa chừng, còn hai người kia tiếp tục tu tập cùng với Đức Phật. Lúc ấy, Đức Phật mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, Ngài trở nên quá gầy yếu, thân thể chẳng còn gì ngoài da bọc lấy xương. Một hôm thiên nữ đến dâng cúng cho Ngài một bát cháo sữa, Ngài dùng cháo sữa xong thấy thân thể khỏe mạnh trở lại. Hai vị đồng tu cùng Ngài thấy vậy tỏ ra bất bình. Họ nói với nhau rằng: “Tại sao một người tu khổ hạnh lại còn dùng cháo sữa?” Rồi họ cũng từ bỏ Ngài ra đi. Đó là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong thời kỳ đang tu khổ hạnh và năm người trong họ hàng bên cha và mẹ của Ngài được phái đi theo Ngài đã hoàn toàn rời bỏ Ngài. Ba người vì không chịu nổi khổ cực và hai người không đồng ý khi thấy Đức Phật nhận của cúng dường. Chỉ còn lại Đức Phật tiếp tục một mình tu hành. Sau khi Ngài tu ở đó suốt sáu năm, Ngài đến ngồi dưới cội cây bồ-đề. Vào

rạng ngày mồng tám tháng mười hai, khi thấy sao Mai xuất hiện, Ngài hoát nhiên chứng ngộ (*Dạ đồ minh tinh, nhi thành chánh giác*). Sau khi Đức Phật giác ngộ, Ngài quán sát xem ai là người nên hóa độ trước tiên, Ngài thấy người đó chính là A-nhã Kiều-trần-như, là một trong năm vị tỷ-khưu cùng tu khổ hạnh với Ngài. Người mà trong một kiếp trước đã làm vua tên Ca-lợi (*Kalinga*), đã từng cắt đứt tay chân của Đức Phật rời khỏi thân thể. Lúc ấy, Đức Phật đã phát nguyện đến khi nào thành Phật Ngài sẽ độ cho vua Ca-lợi trước tiên. Đó là lý do tại sao Đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi được chứng đạo, trước hết liền đến Lộc Uyển để hóa độ cho năm vị tỷ-khưu.

Đức Phật Thích Ca nói rằng: độ thoát cho năm anh em tỷ-khưu A-nhã Kiều-trần-như, **cùng ông và tứ chúng**. Tứ chúng gồm có tỷ-khưu (tăng), tỷ-khưu ni (ni), ưu-bà-tắc (nam cư sĩ), ưu-bà-di (nữ cư sĩ).

“Tất cả chúng sinh đều bị mê hoặc bởi khách trần phiền não, nên chẳng được giác ngộ thành a-la-hán.”

Tại sao chúng sinh không thành tựu Phật quả hoặc được khai ngộ? Tại sao chúng sinh không chứng được sơ quả a-la-hán?

Chữ “*khách trần*” cũng có nghĩa là vọng tưởng của quý vị. Vọng tưởng chính là *khách trần* và *phiền não*. Quý vị cũng có thể gọi *khách trần* là hai món *hoặc* (惑) kiến hoặc và tư hoặc. Phiền não cũng còn được gọi là *vô minh hoặc* hay là *trần sa hoặc*.

Tại sao con người bị mê mờ bởi khách trần và phiền não? Vì con người là một động vật vô cùng kỳ quái suốt ngày họ chỉ thích ăn *phiền não*. Giao cho họ

thức ăn thật ngon, cho họ bánh mì và bơ sữa mà họ vẫn không muốn ăn. Họ chỉ muốn ăn nuốt *phiền não*, thứ mà họ thấy ăn ngon hơn là bánh rán chay. Ngay cả dù có người khuyên bảo họ đừng có ăn phiền não, họ vẫn thấy khó có thể từ bỏ được. Từ sáng tới tối họ chẳng ăn gì cả ngoài *khách trần* và *phiền não*, ngón đầy bụng sân hận thay vì thức ăn. Những người như thế thật đáng thương xót. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói rằng: “Lý do khiến cho chúng sinh các ông không thể thành Phật, thành a-la-hán bởi vì các ông bị mê hoặc bởi *khách trần* và *phiền não*.”

Lúc đó các ông nhân đâu mà được khai ngộ; thành tựu quả vị Thánh?

“*Lúc đó*” nghĩa là thời gian khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đến Lộc uyển giảng pháp. “Các ông” nghĩa là Đức Phật nói đến năm vị tỷ-khưu và tứ chúng tỷ-khưu, tỷ-khưu ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Đức Phật hỏi họ được khai ngộ khi nào và nhờ đâu mà được giác ngộ khi nghe Đức Phật khai thị về *khách trần* và *phiền não*. Họ đã hiểu nghĩa gì khiến cho họ chứng được quả vị A-la-hán?

Kinh văn:

時憍陳那起立白佛：我今長老，於大眾中，獨得解名。因悟客塵二字成果。

Thời Kiều-trần-na, khởi lập bạch Phật, ngã kim trường lão ư Đại chúng trung, độc đắc giải danh. Nhân ngộ khách trần nhị tự thành quả.

Rồi A-nhã Kiều-trần-na đứng dậy bạch Phật: Nay hàng trưởng lão trong đại chúng, chỉ riêng con được danh hiệu là *Giải* (hiếu). Nhờ ngộ được nghĩa hai chữ khách trần mà thành tựu quả vị.

Giảng:

A-nhã Kiều-trần-như là một trong năm vị tỷ-khưu đầu tiên được Phật hóa độ. Tên của Ngài dịch sang tiếng Hán là *Giải bốn tế* 解本際, cũng có nghĩa là *Tối sơ giải* 最初解, vì Ngài là người đầu tiên giải ngộ khi nghe Đức Phật giảng Tứ diệu đế và được Đức Phật công nhận đã chứng quả a-la-hán.

Rồi A-nhã Kiều-trần-như đứng dậy bạch Phật: Nay trong hàng trưởng lão trong đại chúng, chỉ riêng con được danh hiệu là *giải (hiếu)*. Nhờ ngộ được nghĩa hai chữ *khách trần* mà thành tựu quả vị.

Kiều-trần-như thưa: “Nay ở trong đại chúng này con là hàng trưởng lão, con đã lớn tuổi và có nhiều kinh nghiệm trong tu tập. Tại sao con nhận được danh hiệu là *giải (hiếu)*? Vì khi nghe Đức Phật giảng về nghĩa “*khách trần*,” con liền hiểu nghĩa ấy nên được khai ngộ.”

A-nhã Kiều-trần-như sẽ giải thích nghĩa “*khách trần*” trong đoạn kinh văn tiếp theo.

Kinh văn:

世尊，譬如行客投寄旅亭，或宿或食，食宿事畢，俶裝前途，不遑安住。若實主人自無攸往。

Thế tôn, thí như hành khách, đầu ký lữ đình, hoặc túc hoặc thực, thực túc sự tất, thúc trang tiền đồ, bất hoàng an trụ. Nhược thật chủ nhân tự vô du vãng,

Bạch Thế tôn, như người du khách dừng chân nghỉ lại một quán trọ bên đường để ngủ qua

đêm hoặc chỉ ăn một bữa. Khi việc lưu trú hoặc ăn uống đã xong, họ liền chuẩn bị hành lý lên đường, không ở lại nữa. Nếu họ thật là người chủ thì chẳng phải đi đâu.

Giảng:

Bạch Thế Tôn, A-nhã Kiều-trần-như thưa: “**Bạch Thế tôn**, vì sao hai chữ “*khách trần*” lại mang đến cho con sự giác ngộ?

Như người du khách, dừng chân nghỉ lại quán trọ bên đường để ngủ qua đêm hoặc chỉ ăn một bữa. Khách là người đi du lịch trong một kỳ nghỉ, tìm kiếm khách sạn để nghỉ lại, có thể họ ngủ lại qua đêm, có thể họ đến quán để ăn uống.

Khi việc lưu trú hoặc ăn uống đã xong, họ liền chuẩn bị hành lý lên đường.

Khi việc ăn ngủ của họ đã xong họ, sửa soạn hành lý và tiếp tục lên đường.

Họ không ở lại nữa

Họ là khách, họ không thể nào ở đó lâu được.

Nếu họ thật là người chủ thì chẳng phải đi đâu

Ông chủ nghĩa là *thể tánh thanh tịnh thường trụ chân tâm*. “*Khách*” nghĩa là *vọng tướng, phiền não, khách trần*.

Tại sao vọng tướng phiền não lại được so sánh với *khách trần*? Vì đối với chúng ta vọng tướng phiền não là một thứ gì đó không chắc chắn, không bền vững. Thân thể chúng ta vốn thường thanh tịnh. Nhưng nếu chúng ta đi ra ngoài trong một ngày có gió thì bụi sẽ bay mù trời vây phủ lấy người, làm bẩn thân thể mình. Khi chúng ta dùng tay phui bụi đi thì nó biến mất. Điều này biểu tượng cho việc gì? Nó biểu tượng cho phiền não và

vô minh của chúng ta cũng giống như *khách trần*. Phiền não vọng tưởng ấy không thực sự hiện hữu. Người khách chính là phiền não và vô minh, phiền não chướng và sở tri chướng, là *kiến hoặc* và *tư hoặc*. Thế nên A-nhã Kiều-trần-như đã hiểu được người khách đến quán trọ chỉ dừng chân tạm thời, trong khi người chủ quán trọ thì luôn luôn sống ở đó.

Kinh văn:

如是思惟不住名客住名主人。以不住者名為客義。

Như thị tư duy, bất trụ danh khách, trụ danh chủ nhơn, dĩ bất trụ giả, danh vi khách nghĩa.

Như thế mà suy xét, người chẳng dừng nghỉ lâu gọi là khách, người dừng trụ lâu gọi là chủ. Do không dừng trụ, nên có nghĩa là khách.

Giảng:

A-nhã Kiều-trần-như kết luận:

Như thế mà suy xét, người chẳng dừng nghỉ lâu gọi là khách, người dừng trụ lâu gọi là chủ. Chúng ta cũng có thể nói rằng chúng ta lưu trú trong thân xác ta một cách tạm thời như người khách dừng chân trong quán trọ. Chúng ta nên hiểu rằng thân thể mình chỉ là một quán trọ, không phải là một ngôi nhà thực sự. Thân thể ấy không phải là ngôi nhà của chính mình, thế nên chúng ta không nên quá chấp trước vào chúng. Còn ông chủ của chúng ta là *thường trụ chân tâm* thì không bao giờ bỏ đi đâu xa cả. Ông chủ ấy không bao giờ chấm dứt sự hiện hữu.

Do không dừng trụ, nên có nghĩa là khách.

Kinh văn:

又如新霽清暘昇天光入隙中。發明空中諸有塵相。塵質搖動，虛空寂然。

Hư như tân tế, thanh dương thăng thiên, quang nhập kích trung, phát minh không trung chư hữu trần tướng. Trần chất diêu động, hư không tịch nhiên,

Lại như khi mưa vừa mới tạnh, mặt trời lấp lánh trên cao, tia sáng chiếu vào nhà thông qua khe cửa, làm hiện rõ các hạt bụi trong hư không. Bụi trần lay động, còn hư không thì yên lặng.

Giải:

Lại như khi mưa vừa mới tạnh, mặt trời lấp lánh trên cao, tia sáng chiếu vào nhà thông qua khe cửa, làm hiện rõ các hạt bụi trong hư không. Khi mặt trời vừa mới xuất hiện vào một buổi sáng sớm trong lành hay là vào buổi bình minh sau cơn mưa, ánh sáng mặt trời sẽ chiếu qua khe cửa hay những lỗ trống ở vách tường, ánh sáng ấy sẽ soi chiếu rõ các hạt bụi li ti trôi bập bênh lên xuống trong hư không, chuyển động lăng xăng trong tia sáng mặt trời.

Bụi trần thì lay động, còn hư không thì yên lặng.

Nếu ánh sáng mặt trời không chiếu qua các khe cửa, thì quý vị không thể nào thấy được bụi trần, cho dù thực sự có rất nhiều bụi trần khắp mọi nơi. Nhưng khi bụi trần nhiều động lăng xăng thì hư không vẫn tĩnh lặng, hư không chẳng hề dao động. Khả năng thấy được bụi trần trong tia sáng mặt trời chiếu soi qua khe cửa biểu tượng cho năng lực của ánh sáng trí tuệ. Khi quý vị chứng được sơ quả A-la-hán, đoạn diệt được *tám mươi*

*tám món kiến hoặc*¹ thì sẽ có được trí tuệ chân chính. Lúc ấy quý vị có thể thấy được các niệm vô minh sinh khởi phiền não trong mình cũng nhiều như cát sông Hằng. Mặt trời trí tuệ chiếu soi vào khách trần phiền não – qua ví dụ của A-nhã Kiều-trần-như – cũng như ánh sáng mặt trời chiếu qua khe cửa. Hang động âm u của vô minh sẽ được chiếu sáng, lúc ấy quý vị sẽ nhận ra khách trần phiền não, và quý vị sẽ được giác ngộ.

Kinh văn:

如是思惟，澄寂名空，搖動名塵。以
搖動者名為塵義。

Như thị tư duy, trừng tịch danh không, diêu động danh trần. Dĩ diêu động giả, danh vi trần nghĩa.

Thế nên con suy nghĩ, trong lặng gọi là hư không lay động là trần. Do lay động mà có nghĩa là trần.

Giảng:

Vô minh, phiền não nhiều vô số như những hạt bụi trần đang lay động. Nhưng hư không thì không lay động. Hư không biểu thị cho *tánh thấy* của ta, vốn luôn luôn *không lay động*. Tánh thấy đó là người chủ chân thực, là *chân tâm thường trụ* của chúng ta, vốn chẳng đến, chẳng đi.

¹ Theo *Câu-xá Luận*, lập 88 phẩm Kiến hoặc, tức do mê mờ chân lý mà có. Trong đó, Dục giới có 32 phẩm, Sắc giới có 28 phẩm, Vô sắc giới có 28 phẩm. Còn theo Duy thức Pháp tướng tông thì có đến 112 phẩm Kiến hoặc. (Theo *Đại thừa Nghĩa Chương*, 96 và 916, *Tứ giáo nghi tập chú* và *Thất thập ngũ pháp*).

Thế nên con suy nghĩ, trong lặng gọi là hư không, trong suốt và lặng lẽ, không lay động, đó được gọi là hư không.

Lay động là trần, do lay động mà có tên gọi là trần.

Quý vị hãy nhìn đám bụi trong dải tia sáng mặt trời đang nhảy múa lằng xằng không ngừng ấy. Cái gì là bụi? Bụi ấy biểu tượng cho phiền não, vô minh, phiền não chướng, sở tri chướng. Khi một ai bị chấp dính vào những thứ này được gọi là vương “bụi trần.”

Hằng ngày quý vị nghe giảng kinh, tôi khuyên quý vị đừng có phiền não, nhưng những gì quý vị có được toàn là phiền não. Tôi khuyên quý vị đừng có vô minh nhưng những gì quý vị thể hiện ra đều là vô minh. Quý vị xem như vậy có phải là vâng lời không? Càng giảng giải về vô minh là điều không tốt bao nhiêu thì vô minh càng trở nên lớn hơn bên trong quý vị. Khi quý vị được giải thích là phiền não là không tốt thì phiền não lại càng lớn mạnh. Trước khi đề cập đến thì không có phiền não, nhưng một khi đã đưa ra bàn luận, thì phiền não lại sinh khởi và càng tăng. Thế nên có lẽ việc giảng giải kinh điển của tôi chẳng phải là lối giảng giải hay, vì tôi không có thể bao che, thanh minh cho phiền não của quý vị. Tôi hy vọng rằng quý vị sẽ liệng quách phiền não của quý vị xuống Thái Bình Dương cho xong, để đừng có xem phiền não của mình như một kho tàng quý giá nữa. Đừng nâng niu chiều chuộng chúng. Quý vị nên liệng hết phiền não xuống biển, cho dù phiền não có quá nhiều đến nỗi chúng có nguy cơ lấp tràn cả đại dương.

Phiền não là ma quỷ, quý vị có thể tìm thấy yêu tinh ma quỷ nơi đâu? Nói đơn giản, hề có phiền não là có yêu quỷ. Quý vị và phiền não đang đi cùng nhau. Phiền não cực kỳ tệ hại, kinh này được giảng cũng chỉ để dạy cho mọi người biết cách từ bỏ phiền não. Thế nên khi tôi nói về phiền não chẳng phải là để cho nó càng nhiều hơn đâu.

Kinh văn:

佛言如是

Phật ngôn: Như thị!

Đức Phật bảo: Đúng như thế!

Giảng:

Sau khi A-nhã Kiều-trần-như nói xong, Đức Phật xác nhận cho lời nói của ông. Đức Phật nói: “Những điều ông vừa nói hoàn toàn đúng.”

Đức Phật bảo: Đúng như thế!

Những gì lay động là trần, những gì tĩnh lặng là hư không. Lý luận của ông là xác đáng.

Kinh văn:

即時如來於大眾中屈五輪指；屈已復開開已又屈。謂阿難言：汝今何見？阿難言：我見如來百寶輪掌眾中開合。

Tức thời Như lai, ư đại chúng trung, khuất ngũ luân chỉ; khuất dĩ phục khai, khai dĩ hựu khuất, vị A-nan ngôn: Nhữ kim hà kiến? A-nan ngôn: Ngã kiến Như Lai bách bảo luân chương, chúng trung khai hiệp.

Khi ấy ở trong đại chúng, Như Lai co năm ngón tay lại; co rồi lại mở, mở rồi lại co. Hỏi A-nan rằng:

- Nay ông thấy gì?

A-nan thưa:

-Con thấy bàn tay *bách bảo luân* của Như Lai, xòe ra nắm lại giữa hội chúng.

Giảng:

Đức Phật lo ngại rằng mọi người trong đại chúng vẫn chưa hiểu được tánh thấy chân thật.

Khi ấy ở trong đại chúng, đức Như Lai co năm ngón tay lại, co rồi lại mở, mở rồi lại co.

Lúc ấy, Đức Thế tôn xòe năm ngón tay ra rồi nắm lại, rồi mở ra, xòe nắm bàn tay lại nhiều lần như vậy và hỏi A-nan rằng:

- Nay ông thấy gì?

Ngay bây giờ ông thấy gì?

A-nan thưa:

- Con thấy bàn tay *bách bảo luân* của Như Lai.

Trên bàn tay của Như Lai có một nghìn đường vân xoáy như hình bánh xe. A-nan gọi đó là bàn tay *bách bảo luân*.

Xòe ra nắm lại giữa hội chúng.

Kính văn:

佛告阿難：汝見我手眾中開合，為是我手有開有合，為復汝見有開有合？阿難言：世尊，寶手眾中開合。我見如來手自開合，非我見性自開有合。

Phật cáo A-nan: Nhữ kiến ngã thủ chúng trung

khai hiệp, vi thị ngã thủ,, hữu khai hữu hiệp? Vi phục như kiến, hữu khai hữu hiệp.

A-nan ngôn: Thế tôn bảo thủ, chúng trung khai hiệp. Ngã kiến Như lai, thủ tự khai hiệp, phi ngã kiến tánh, hữu khai hữu hiệp.

Đức Phật bảo A-nan

– Ông thấy tay Như Lai xò ra nắm lại trong đại chúng, đó là tay Như Lai xò ra nắm lại, hay cái thấy của ông có xò ra nắm lại?

A-nan thưa:

– Bàn tay báu của Thế tôn có xò nắm trong đại chúng, con thấy bàn tay của Như Lai tự xò ra nắm lại, chớ chẳng phải tánh thấy của con có xò nắm.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan

Ông thấy tay Như Lai xò ra nắm lại trong đại chúng. đó là tay như lai xò ra nắm lại hay cái thấy của ông có xò ra nắm lại?

Khi ông thấy nắm tay của Như Lai xò ra, nắm lại có phải là nắm tay xò ra nắm lại hay cái thấy của ông về nắm tay có xò ra nắm lại?

A-nan thưa:

– Bàn tay báu của Thế tôn có xò nắm ở trong đại chúng. Con thấy bàn tay của Như Lai tự xò ra nắm lại.

A-nan thưa: “Bạch Thế Tôn, đó chính là bàn tay báu *bách luân chi* của Thế tôn tự xò ra nắm lại.

Chớ chẳng phải tánh thấy của con có xò nắm.

Tánh thấy của con, nơi lưu xuất ra *cái thấy* thì không xò nắm. Chính Thế tôn đã làm cho bàn tay co

mở khiến cho mắt con thấy được bàn tay của Thế tôn có xòe nắm.

Kinh văn:

佛言：誰動誰靜？

Phật ngôn: Thùy động thùy tịnh?

Đức Phật hỏi: Cái nào động, cái nào tịnh?

Giảng:

Đức Phật vẫn còn quan tâm đến việc A-nan chưa có được giác ngộ chân chính. Thế nên Thế tôn hỏi thêm:

Đức Phật hỏi: Cái nào động, cái nào tịnh?"

Kinh văn:

阿難言：佛手不住。而我見性，尚無有靜，誰為無住？

A-nan ngôn: Phật thủ bất trụ. Nhi ngã kiến tánh, thượng vô hữu tịnh, thùy vi vô trụ?

A-nan thưa: Bàn tay Phật không dừng nghỉ. Còn tánh thấy của con còn chẳng có ý niệm về sự yên tĩnh, làm sao còn có động?

Giảng:

A-nan thưa: "Bàn tay Phật không dừng nghỉ, Nói cách khác, nó động. Còn tánh thấy của con còn chẳng có ý niệm về sự yên tĩnh, làm sao còn có động?"

Tại sao A-nan trả lời rằng tánh thấy của mình vốn vượt qua cả ý niệm về sự tĩnh lặng. Vì tĩnh là do động mà có. Nếu chẳng có chút dao động thì vốn chẳng có gì là *tĩnh* cả. Thế nên nói rằng chẳng có gì thoát ra khỏi ngoài Đại định Thủ-lăng-nghiêm và cũng chẳng có gì thêm vào đó được cả. Đạo lý chính là ở điểm này.

Na-già (nāga) thường ở trong đại định, không có lúc nào là không an trụ trong đại định.¹ Na-già là một loài rồng luôn luôn ở trong định. Do nó luôn luôn an trụ trong định nên chẳng bao giờ có chuyện nhập hay xuất định cả. Nên A-nan thưa: “Tánh thấy của con, nhờ đó mà thấy được Thế Tôn, vượt thoát cả ý niệm về tĩnh động. Nó siêu việt cả tính chất dao động hoặc ngược lại là yên tĩnh. Không có động thì chẳng có tĩnh, cả hai tính chất đó đều được siêu việt. Ý niệm đó vốn là không tồn tại, không hiện hữu, không thể lập được. Thì làm sao mà nó có thể là không dừng trụ? A-nan nói rằng: vì tánh thấy vốn không có cả đặc tính tĩnh lặng, thì làm sao mà nó có sự lay động. Tánh thấy hoàn toàn không dao động.

Kinh văn:

佛言：如是！

Phật ngôn: Như thị!

Đức Phật đáp: Đúng như vậy!

Giảng:

Một lần nữa, Đức Phật đồng ý với A-nan.

Đức Phật đáp: Đúng như vậy!

Những gì ông nói đều đúng cả. Đúng là như thế đó.

Kinh văn:

如來於是，從輪掌中，飛一寶光，在阿難右，即時阿難，迴首右盼。又放一光，在

¹ Nguyên văn: Na-già thường tại định

Vô hữu bất định thời.

那伽常在定

無有不定時 (Câu-xá luận, quyển 13)

阿難左, 阿難又則迴首左盼。佛告阿難。
汝頭今日, 何因搖動?

阿難言: 我見如來出妙寶光來我左右,
故左右觀, 頭自搖動。

*Như Lai ư thị, tùng luân chương trung phi nhưt
bảo quang, tại A-nan hữu, tức thời A-nan hồi thủ hữu
phán.² Hữu phóng nhưt quang tại A-nan tả, A-nan
hữu tắc hồi thủ tả phán.*

Phật cáo A-nan! Nhữ đầu kim nhật, nhơn hà
diêu động?

A-nan ngôn: Ngã kiến Như Lai, xuất diêu bảo
quang, lai ngã tả hữu, cố tả hữu quan, đầu tự diêu
động.

Bấy giờ từ trong lòng bàn tay, Như Lai phóng
ra một đạo hào quang báu chiếu đến vai bên phải
của A-nan, A-nan liền quay đầu qua bên phải để
nhìn. Đức Phật lại phóng hào quang khác qua phía
vai bên trái. A-nan liền quay đầu về bên trái để
nhìn. Đức Phật bảo A-nan:

- Nay đầu ông tại sao lay động?

A-nan thưa:

- Con thấy Như Lai phóng đạo hào quang
báu chiếu vào vai bên phải rồi vai bên trái của con,
nên đầu con tự lay động.

Giảng:

Bấy giờ từ trong lòng bàn tay, Như Lai phóng
ra một đạo hào quang báu chiếu đến vai bên phải
của A-nan.

² Hòa thượng Bích Liên phiên âm Miến. E rằng không hợp lý.

Từ bàn tay báu có trăm vòng xoáy như bánh xe, ánh sáng phóng ra bay nhanh như chim hoặc như đèn pha phóng ánh sáng vào không trung để tìm kiếm một vật gì từ xa. Có thể hơi giống như vậy một chút. Hào quang ấy cũng có thể ví như đèn nháy^(*), ngay khi bật lên thì ánh sáng chiếu ra liền. Tuy nhiên đạo hào quang báu Đức Phật phóng ra từ tay Ngài sáng hơn ánh sáng của đèn nháy. Ngay khi đạo hào quang báu này bay đến bên vai phải của A-nan. A-nan **liền quay đầu qua bên phải để nhìn**. A-nan xoay đầu qua để nhìn xem hào quang chiếu xa tới đâu.

Đức Phật lại phóng đạo hào quang khác qua phía vai bên trái.

Từ bàn tay báu của Đức Phật lại phóng ra một đạo hào quang khác. Phóng đến nơi nào? Đến vai bên trái của A-nan.

A-nan liền quay đầu qua bên trái để nhìn.

A-nan nhìn phía bên vai trái của mình.

Đức Phật hỏi A-nan:

– Nay đầu ông tại sao lay động?

Đức Phật lại hỏi A-nan “Tại sao đầu của ông lại quay qua quay về bên phải rồi bên trái như vậy?”

A-nan thưa:

– Con thấy Như Lai phóng một đạo hào quang báu chiếu vào bên phải rồi bên trái của con. Nên đầu con tự lay động.

Đạo hào quang ấy chiếu vào vai bên phải, rồi vai bên trái của con. Đầu con lay động vì con đang nhìn các đạo hào quang báu ấy.

^(*) đèn flash

Kinh văn:

阿難，汝盼佛光，左右動頭，為汝頭動，
為復見動？世尊，我頭自動，而我見性，尚
無有止，誰為搖動？

*A-nan! Nhữ phán Phật quang, tả hữu động đầu,
vi nhữ đầu động, vi phục kiến động?*

*Thế tôn! Ngã đầu tự động, nhi ngã kiến tánh,
thượng vô hữu chỉ, thùy vị diêu động?*

A-nan, khi ông nhìn hào quang của Như Lai,
đầu ông xoay qua hai bên vai, thì đầu ông động
hay cái thấy của ông động?

– Bạch Thế tôn, chính đầu con động, bởi tánh
thấy của con còn không có ý niệm dừng chỉ, làm
sao có động?

Giảng:

Đức Phật lại hỏi A-nan

A-nan, khi ông nhìn hào quang của Phật rồi
đầu ông xoay qua hai bên vai thì đầu ông động hay
cái thấy của ông động?

Khi xoay chuyển qua về, thì đó là đầu ông di
động hay tánh thấy của ông di động?

– Bạch Thế tôn, chính đầu con động. Bởi tánh
thấy của con còn không có ý niệm dừng chỉ, làm sao
có động?

A-nan trả lời là chính đầu ông ta lay động. Bởi
vì tánh thấy, nơi lưu xuất khả năng thấy thì nó vốn đã
không có tính chất dừng chỉ nữa. Nghĩa này y như
đoạn trước. Nếu tánh thấy siêu việt hẳn tính chất
dừng chỉ—hoặc có thể nói là không còn có tính chất
yên tĩnh nữa thì nó cũng không thể nào còn tính chất

điều động. Đây là ý mà A-nan muốn trả lời cho Đức Phật: *tánh thấy* là hoạt dụng của tâm thái *như như bất động*.

Kinh văn:

佛言如是！

Phật ngôn: Như thị!

Đức Phật nói: Đúng như vậy!

Giảng:

Đức Phật bảo: “Những gì ông vừa trả lời là đúng.” **Đức Phật nói: Đúng như vậy!** Ông vừa hiểu được đạo lý một cách đúng đắn. Trước đây, ông đã nhận lầm giấc làm con khi ông cứ khẳng khẳng nhận vọng tưởng làm chân tâm. Nhưng bây giờ ông đã hiểu rằng tánh thấy của ông không hề lay động. Nay đã có chút ít hy vọng về ông.”

Như thế Đức Phật hài lòng lặp lại với lời khen ngợi.

Kinh văn:

於是如來普告大眾：若復眾生以搖動者，名之為塵。以不住者，名之為客。

Ư thị Như Lai phổ cáo đại chúng: Nhược phục chúng sanh dĩ điều động giả danh chi vi trần, dĩ bất trụ giả danh chi vi khách.

Khi ấy Đức Phật lại bảo khắp đại chúng: Giả sử có người khác gọi cái động là trần, cái không dùng trụ gọi là khách.”

Giảng:

Lúc này, Đức Phật nói với đại chúng “Nay quý vị đã nghe Như Lai giải thích về ý nghĩa này. Chắc chắn là các ông đã hoàn toàn hiểu rõ ràng rồi. Như Lai không

cần thiết phải nói nhiều nữa. Nhưng “giả sử có người khác gọi cái động là *trần*”, cái không dừng trụ là *khách*. Có khi những chúng sinh khác gọi là trần là những thứ dao động, còn gọi những gì không dừng trụ một nơi gọi là khách. Như thế là tại sao?

Kinh văn:

汝觀阿難，頭自動搖，見無所動。又
汝觀我手自開合見無舒卷。

Như quan A-nan, đầu tự diêu động, kiến vô sở động, hựu như quan ngã, thủ tự khai hiệp, kiến vô thư quyển.

Các ông lưu ý rằng chính đầu của A-nan dao động chứ cái thấy không dao động. Các ông cũng để ý rằng tay Như Lai có co mở, chứ cái thấy không co mở.

Giải:

Các ông lưu ý rằng chính đầu của A-nan dao động chứ cái thấy không dao động. Trong đại chúng đều nhìn thấy rõ đầu của A-nan quay qua quay lại và A-nan cũng đã xác nhận là tánh thấy không hề dao động.

Các ông cũng để ý rằng tay Như Lai có co mở, chứ cái thấy không co mở.

Chẳng phải *tánh thấy* có sự mở ra rồi nắm lại.

Kinh văn:

云何汝今，以動為身，以動為境？從始
洎終，念念生滅。

Vân hà như kim, dĩ động vi thân, dĩ động vi cảnh? Tùng thủy kịp chung, niệm niệm sanh diệt,

Tại sao nay các ông vẫn còn nhận cái động làm thân và nhận các cảnh làm hiện thể? Nên từ đầu đến cuối, các ông ở trong niệm niệm sinh diệt.

Giảng:

Đoạn này, Đức Phật quả trách đại chúng. Ngài bảo: “Nay các ông đã thấy rõ ràng tánh thấy không dao động. Thế **tại sao nay các ông vẫn nhận cái động làm thân và nhận các cảnh làm hiện thể.** Quý vị không thể nào nhận ra được tánh thấy chân thật của chính mình. Quý vị nhận sắc thân vật chất của mình và các cảnh chung quanh cho đó làm thực thể. Quý vị ứng xử với sự dao động của sắc thân và cảnh vật môi trường chung quanh như thể là nó đều có thực. Những cái dao động này vốn hoàn toàn ở bên ngoài. Nó là thứ vốn không thuộc về tánh thấy của quý vị.

Nên từ đầu đến cuối các ông đều ở trong niệm niệm sinh diệt.

Các ông chấp chặt vào thân tâm các ông, cho đó là ông chủ của mình. Các ông dùng thức tâm phân biệt làm suy nghĩ của mình. Niệm tưởng từ thức tâm là chủ thể của sinh diệt. Niệm đầu tiên sinh rồi diệt, niệm tưởng kế tiếp theo nhau sinh diệt. Sinh diệt tiếp nối sinh diệt. Quý vị hết sức chú tâm vào cảnh giới sinh diệt nên không có được sự hiểu biết chân chính về *tánh thấy*.

Kính văn:

遺失真性，顛倒行事。性心失真，認物為己。輪迴是中，自取流轉。

Di thất chơn tánh, điên đảo hành sự. Tánh tâm thất chơn, nhận vật vi kỷ, luân hồi thị trung, tự thủ

lưu chuyển.

Các ông bỏ mất chân tánh, làm những việc điên đảo. Đã đánh mất tâm tánh chân thật rồi, còn nhận vật làm chính mình, nên chính mình bị trôi lăn theo vòng lưu chuyển.

Giảng:

Bây giờ Đức Phật quở trách mọi người trong đại chúng là sai lầm.

Các ông bỏ mất chân tánh

Từ vô thi đến nay, quý vị đã hoàn toàn quên mất chân tánh của mình. Không phải quên thực sự, chỉ dường như quên mà thôi. Tại sao vậy? Vì chúng sinh không nhận ra được cảnh giới không hề dao động của tự tánh. Thế nên họ không thể nào hiểu được lý này. Nên chân tánh dường như bị mất.

Làm những việc điên đảo

Cơ bản là mỗi khi làm việc gì, quý vị thường làm rất tốt, nhưng khi quý vị liên tục làm hỏng công việc thì đó gọi là làm việc một cách điên đảo. “Điên đảo” có nghĩa là gì? Tôi sẽ đưa ra một ví dụ. Một người gọi là điên đảo khi đầu ở dưới chân và chân thì ở phía trên đầu. Hay nói khác hơn chân mang giày, đầu đội nón nhưng quý vị lại đem giày dép mang vào trên đầu và mang mũ vào dưới chân. Đó cũng gọi là điên đảo. Khi mọi người đang tìm cách dỗ giấc ngủ mà quý vị làm huyên náo, la hét khiến họ không thể ngủ được đó là quý vị đang làm chuyện điên đảo. Nói chung, mọi việc không phù hợp với lợi ích chung được gọi là điên đảo. Đó là quay lưng hẳn với Đạo. Quý vị muốn đi về hướng Nam Cự Kim Sơn nhưng

quý vị lại bước chân về phía Bắc Cự Kim Sơn. Đó là bị điên đảo và đi ngược lại phía sau.

Đã đánh mất tâm tánh chân thật rồi, lại còn nhận vật làm chính mình.

Vì quý vị tự mình hành xử theo lối điên đảo nên tâm tánh của quý vị không hòa hợp với nhau, thế nên quý vị đánh mất dấu tích của tâm tánh chân thực. Quý vị nhận lầm cảnh vật bên ngoài là chính mình, có nghĩa là nhận quán trọ của mình làm chính mình. Quý vị không nên nghĩ rằng quán trọ là mình. “Vật” có nghĩa là tất cả “tiền trần.”

Nên tự mình bị trôi lăn theo vòng lưu chuyển.

Vì quý vị nhận vật làm chính mình nên quý vị làm sinh khởi nhiều thứ chấp trước. Quý vị không nhận được tường tận mọi tướng trạng của vật. Quý vị chưa thông suốt đạo lý, vì thế nên quý vị bị dính mắc và trôi lăn trong luân hồi—có nghĩa là trong vòng sinh tử—chính quý vị sẽ bị dính mắc trong ấy cho đến chết. Quý vị hãy quán sát sinh tử thật kỹ, nếu chính mình không điên đảo, không nhận lầm giấc làm con và không nhận vật làm chính mình, thì quý vị sẽ chấm dứt được sinh tử.

Nếu quý vị muốn chấm dứt sinh tử, đó là việc rất dễ làm. Tất cả mọi việc cần phải làm là chính mình quay ngược lại. Nếu quý vị hướng về phía trước thì sẽ đối diện ngay với sinh tử. Còn nếu quý vị quay ngược lại hướng khác, thì quý vị sẽ chấm dứt sinh tử. Điều ấy không khó. Quý vị sẽ có kết quả ngay khi đồng mãnh thực hành như vậy. Chỉ cần quý vị quay ngược lại, quay đầu lại và quay tâm niệm của mình lại. Đó là tất cả những điều cần yếu nhất. Bởi có câu:

*“Khổ hải mang mang
Hồi đầu thị ngạn.”*

“Biển khổ mệnh mông, quay đầu là bến.”

HẾT QUYỂN MỘT

KỆ HỒI HƯỚNG

*Nguyện đem công đức này
Trang nghiêm cõi Phật tịnh
Trên báo bốn trọng ân
Dưới cứu ba đường khổ
Nếu có ai nghe thấy
Tất phát bồ-đề tâm
Đến khi mạng này hết
Đồng sinh Cực lạc quốc.*

MỤC LỤC

TÁM QUY LUẬT	6
BÀI TỰA 1	7
BÀI TỰA 2	11
Chính Văn	
I. GIẢI THÍCH TỔNG QUÁT ĐỀ KINH.....	23
II. NHÂN DUYÊN PHÁT KHỞI KINH NÀY	57
1. Ý vào đa văn, không tu tập định lực.....	64
2. Cảnh giác đối với cuồng huệ - Bảo hộ cho chúng sinh khỏi rơi vào tà kiến.....	67
3. Chỉ rõ chân tâm, hiển bày căn tánh.	71
4. Hiển thị chân tánh của định lực và khuyến khích việc tu chứng.	72
5. Tiêu hủy vọng tưởng điên đảo, phá trừ mê lầm nhỏ nhiệm vi tế.....	81
6. Mở bày hai pháp môn.....	82
III. PHÂN TÍCH RÕ KINH NÀY THUỘC TẠNG VÀ THỪA NÀO	86
IV. KHẢO SÁT SỰ SÂU MÀU CỦA GIÁO LÝ	88
V. TUYÊN BÀY GIÁO THỂ.....	97
VI. SỰ THÍCH NGHI CỦA TỪNG CĂN CƠ CHÚNG SINH VỚI GIÁO NGHĨA KINH NÀY	98
VII. PHÂN ĐỊNH RÕ TỔNG THỦ CỦA KINH.....	100
VIII. XÁC ĐỊNH RÕ THỜI GIAN THUYẾT KINH.....	100
IX. LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ VÀ PHIÊN DỊCH KINH	101
X. NGƯỜI DỊCH	103
XI. GIẢNG GIẢI KINH VĂN.....	113
** Kệ hồi hướng.....	441

• KINH THỦ LĂNG NGHIỆM (TẬP 1)

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THANH XUÂN

Biên tập : **NGUYỄN TƯỜNG LONG**

Sửa bản in : **GIỚI NGHIỆM**

Trình bày : **THANH NGUYỄN**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Nhà số 4 – Lô 11 – Trần Duy Hưng – Hà Nội

Điện thoại : 04-5566701 – Fax (04) 5566702

In 1000 cuốn khổ 14 x 20 . Tại Cty XNK Ngành in

88 Trần Đình Xu, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

Giấy phép xuất bản số 246-2006/CXB/01-15/TG.

In xong nộp lưu chiểu quý IV- 2006.